



AMI LAW FIRM

Your amiable fellow

TUYỂN TẬP 26 CÔNG VĂN GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC, HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CỦA TAND TỐI CAO TRONG LĨNH VỰC TỔ TỤNG DÂN SỰ

2016 - 2021



☎ 0941 767 076

📍 28 Tran Quy Cap, Hai Chau, Da Nang

🌐 <https://amilawfirm.com/>

MỤC LỤC

TUYÊN TẬP CÔNG VĂN GIẢI ĐÁP VƯỚNG MẮC, HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TRONG LĨNH VỰC TỔ TỤNG DÂN SỰ

STT	VĂN BẢN	TRANG
1.	Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 25/07/2016 về việc giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự	3
2.	Công văn 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự	8
3.	Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017 về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính	10
4.	Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 về việc Thống nhất áp dụng quy định về án phí trong vụ án ly hôn	26
5.	Công văn 146/TANDTC/PC ngày 11/7/2017 viện dẫn, áp dụng án lệ trong xét xử	28
6.	Công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19/7/2017 về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu	30
7.	Công văn số 155/TANDTC-PC ngày 28/7/2017 về việc áp dụng thống nhất các thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản tố tụng	36
8.	Công văn số 297/TANDTC-HTQT ngày 20/12/2017 về việc lưu ý khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự đối với Hồng Kông, Trung Quốc	37
9.	Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ	41
10.	Công văn số 55/TANDTC-PC ngày 20/03/2018 về việc tiêu chí xác định vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành	46
11.	Công văn số 80/TANDTC-PC ngày 27/04/2018 về việc tài liệu hướng dẫn thực hiện tương trợ tư pháp	48
12.	Công văn số 232/TANDTC_PC ngày 26/10/2018 về việc quán triệt thực hiện quy định của pháp luật tố tụng dân sự	49
13.	Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ	50
14.	Công văn số 263/TANDTC-PC ngày 05/12/2018 về việc xác định quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tranh chấp về di sản thừa kế	51

15.	Công văn 59/TANDTC-PC ngày 29/3/2019 V/v hướng dẫn bổ sung về nghiệp vụ triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân	52
16.	Công văn 64/ TANDTC-PC ngày 03/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính	76
17.	Công văn 79/TANDTC-PC ngày 12/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến số 64/TANDTC-PC	83
18.	Công văn 212/TANDTC/PC ngày 13/09/2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến vướng mắc trong xét xử	84
19.	Công văn 244/TANDTC/PC ngày 05/11/2019 về thi hành thông tư liên tịch 10/2018/TTLT/BTP/BCA/BQP/BTC/TANDTC/VKSNDTC	101
20.	Công văn số 03/2019/CT-CA ngày 30/12/2019 về việc nâng cao chất lượng áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự	103
21.	Công văn số 323/TANDTC-HTQT ngày 31/12/2019 về việc thi hành thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG	110
22.	Công văn số 199/TANDTC-PC ngày 18/12/2020 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong giải quyết phá sản	112
23.	Công văn 33/TANDTC/HTQT ngày 17/03/2021 về công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài	125
24.	Công văn 64/TANDTC-HTQT ngày 10/06/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài	133
25.	Công văn 01/2021/GĐ-TANDTC ngày 01/7/2021 giải một số vấn đề nghiệp vụ về hòa giải, đối thoại tại tòa án	142
26.	Công văn 114/TANDTC-HTQT ngày 17/9/2021 V/v xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài	156

Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 25/07/2016 về việc giải đáp một số vấn đề về hình sự, tố tụng hình sự, dân sự, tố tụng dân sự

IV. Giải đáp vướng mắc liên quan đến các quy định của BLTTDS

1. Khoản 5 Điều 75 BLTTDS năm 2015 quy định: “Sau khi kiểm tra giấy tờ và thấy người đề nghị có đủ điều kiện làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị, Tòa án phải vào sổ đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và xác nhận vào giấy yêu cầu người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự”. Vậy trường hợp này Chánh án hay Thẩm phán được phân công sẽ thực hiện việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự?

Điểm k khoản 1 Điều 47 BLTTDS năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án: “Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật”. Khoản 14 Điều 48 BLTTDS năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán: “Tiến hành hoạt động tố tụng khác khi giải quyết vụ việc dân sự theo quy định của Bộ luật này”. Điểm b khoản 2 Điều 203 BLTTDS năm 2015 quy định: trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn “Xác định tư cách đương sự, người tham gia tố tụng khác”. Như vậy, trường hợp sau khi nhận được đơn khởi kiện mà chưa phân công Thẩm phán thì Chánh án thực hiện việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; trường hợp đã phân công Thẩm phán giải quyết thì Thẩm phán được phân công thực hiện việc đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

2. Trường hợp người kháng cáo được triệu tập họp lệ lần thứ hai theo quy định tại khoản 3 Điều 296 BLTTDS năm 2015 nhưng có tin báo là người kháng cáo bị tai nạn giao thông hoặc vợ, chồng, cha, mẹ, con của người kháng cáo chết thì Tòa án có chấp nhận hoãn phiên tòa không?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 296 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án phải hoãn phiên tòa khi người kháng cáo vắng mặt vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Khi nhận được thông tin người kháng cáo bị tai nạn giao thông hoặc vợ, chồng cha, mẹ, con của người kháng cáo chết thì Hội đồng xét xử cần phải đánh giá mức độ tin cậy của nguồn tin, xác định người cung cấp thông tin. Hội đồng xét xử xem xét, quyết định việc hoãn phiên tòa, trừ trường hợp có căn cứ rõ ràng người kháng cáo có hành vi lừa dối nhằm cản trở hoạt động tố tụng.

3. Trường hợp Thẩm phán đã đề nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định tại chỗ hỗ trợ do đương sự có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn không hỗ trợ thì giải quyết như thế nào?

Khoản 4 Điều 101 BLTTDS năm 2015 đã quy định về vai trò, trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn hỗ trợ Tòa án khi có hành vi cản trở việc xem xét, thẩm định tại chỗ.

Trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn nơi có đối tượng được xem xét, thẩm định tại chỗ không thực hiện việc hỗ trợ theo yêu cầu của Thẩm phán thì Tòa án trao đổi với Ủy ban nhân dân cấp trên, cơ quan Công an cấp trên để có sự chỉ đạo đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, Công an xã, phường, thị trấn trong việc hỗ trợ xem xét, thẩm định tại chỗ.

Hành vi cản trở người tiến hành tố tụng tiến hành xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, giám định hoặc xác minh, thu thập chứng cứ khác sẽ bị xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 489 BLTTDS năm 2015.

4. Khoản 1 Điều 196 BLTTDS năm 2015 quy định: “Đối với vụ án do người tiêu dùng khởi kiện thì Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án”. Vậy như thế nào là “vụ án do người tiêu dùng khởi kiện”?

Khoản 1 Điều 3 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 quy định: “Người tiêu dùng là người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình, tổ chức”.

Khoản 2 Điều 3 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010 quy định: “Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ là tổ chức, cá nhân thực hiện một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình đầu tư, từ sản xuất đến tiêu thụ hàng hóa hoặc cung ứng dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm: a) Thương nhân theo quy định của Luật thương mại; b) Cá nhân hoạt động thương mại độc lập, thường xuyên, không phải đăng ký kinh doanh”.

Như vậy, vụ án do người tiêu dùng khởi kiện là vụ án mà người mua, sử dụng hàng hóa, dịch vụ cho mục đích tiêu dùng, sinh hoạt của cá nhân, gia đình khởi kiện tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình theo quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và pháp luật có liên quan.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 và khoản 3 Điều 44 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2010, khoản 1 Điều 196 BLTTDS năm 2015 thì khi thụ lý vụ án dân sự về bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà bên khởi kiện là người tiêu dùng hoặc tổ chức xã hội tham gia bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Tòa án phải niêm yết công khai tại trụ sở Tòa án thông tin về việc thụ lý vụ án trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án theo quy định của BLTTDS.

5. Khoản 5 Điều 189 BLTTDS năm 2015 quy định kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Vậy trường hợp khi nộp đơn khởi kiện, người khởi kiện không nộp kèm theo bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm thì Tòa án có

thụ lý vụ án hay không?

Khoản 5 Điều 189 BLTTDS năm 2015 quy định: *“Kèm theo đơn khởi kiện phải có tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Trường hợp vì lý do khách quan mà người khởi kiện không thể nộp đầy đủ tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện thì họ phải nộp tài liệu, chứng cứ hiện có để chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của người khởi kiện bị xâm phạm. Người khởi kiện bổ sung hoặc giao nộp bổ sung tài liệu, chứng cứ khác theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án”*.

Về nguyên tắc, khi nộp đơn khởi kiện thì người khởi kiện phải gửi kèm theo tài liệu, chứng cứ chứng minh quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm. Trường hợp người khởi kiện không nộp kèm theo bất cứ tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh thì phải có văn bản tường trình, giải thích lý do không có tài liệu, chứng cứ để nộp cho Tòa án hoặc không thể thu thập được tài liệu, chứng cứ và yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ. Trường hợp lý do việc không nộp được tài liệu, chứng cứ là chính đáng thì Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và thực hiện việc thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 97 BLTTDS năm 2015.

6. Trường hợp đương sự ở nước ngoài ủy quyền cho người khác đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm thì người đó có được đại diện cho đương sự ở nước ngoài kháng cáo không? Trường hợp có người đại diện theo ủy quyền tham gia phiên tòa thì Tòa án có phải ủy thác tư pháp để tổng đạt bản án cho đương sự ở nước ngoài không?

Khoản 3 Điều 272 BLTTDS năm 2015 quy định người kháng cáo là cá nhân có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng dân sự nếu không tự mình kháng cáo thì có thể ủy quyền cho người khác đại diện cho mình kháng cáo. Theo quy định này, trường hợp đương sự ở nước ngoài ủy quyền hợp pháp cho người đại diện tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm thì người đại diện đó được quyền kháng cáo đối với bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm nếu trong văn bản ủy quyền có nội dung ủy quyền cho người đại diện thực hiện việc kháng cáo.

Trường hợp có người đại diện tại phiên tòa sơ thẩm thì theo quy định tại khoản 2 Điều 269, điểm e khoản 1 Điều 474 BLTTDS năm 2015 thì Tòa án phải giao hoặc gửi bản án cho người đại diện của đương sự ở nước ngoài đã tham gia phiên tòa mà không phải tổng đạt bản án cho đương sự ở nước ngoài.

7. Khoản 3 Điều 194 BLTTDS năm 2015 quy định: “Trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp”. Vậy đương sự vắng mặt lần đầu hay phải triệu tập họp lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án mới tiến hành phiên họp?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 194 BLTTDS năm 2015 thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có khiếu nại; trường hợp đương sự vắng mặt thì Thẩm phán vẫn tiến hành phiên họp.

Đây là việc Tòa án phải giải quyết nhanh chóng, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ

ngày được phân công, Thẩm phán phải mở phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị. Do vậy, đối với trường hợp này nếu đương sự được triệu tập họp lệ mà vắng mặt thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị.

8. Trường hợp vụ án dân sự được giao cho Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết lại (do bản án, quyết định trước đó bị hủy theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm). Tại thời điểm thụ lý lại vụ án mới có đương sự ở nước ngoài thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp tỉnh hay Tòa án nhân dân cấp huyện?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37 của BLTTDS năm 2015, vụ án mà có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài thì thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Như vậy, nếu tại thời điểm thụ lý lại vụ án mà có đương sự ở nước ngoài thì về nguyên tắc vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Tuy nhiên, đối với trường hợp trong bản án, quyết định phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm đã giao cho Tòa án nhân dân cấp huyện thụ lý, giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm thì Tòa án nhân dân cấp huyện phải thụ lý, giải quyết.

9. Từ ngày 01-01-2017, việc áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với các vụ án tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất được thực hiện như thế nào?

Theo quy định tại Điều 184 và Điều 185 BLTTDS năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu được thực hiện theo quy định của BLDS.

Điều 429 BLDS năm 2015 quy định: “Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”.

Khoản 3 Điều 155 BLDS năm 2015 quy định “Tranh chấp về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai” thì không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Như vậy, đối với tranh chấp liên quan đến hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất thì áp dụng thời hiệu theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015. Đối với tranh chấp về quyền sử dụng đất (tranh chấp ai là người có quyền sử dụng đất) thì theo quy định tại khoản 3 Điều 155 BLDS năm 2015 không áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Ví dụ: Tranh chấp về hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, tranh chấp về quyền, nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thì áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 429 BLDS năm 2015; tranh chấp về đòi lại quyền sử dụng đất cho thuê thì không áp dụng thời hiệu.

10. Ông A khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản chung với bà B. Tại thời điểm đăng ký kết hôn, ông A chưa đủ tuổi kết hôn; tại thời điểm xin ly hôn thì ông A đã đủ tuổi đăng ký kết hôn. Bà B yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật. Vậy trong

trường hợp này Tòa án thụ lý giải quyết việc dân sự hay thụ lý vụ án dân sự?

Trường hợp có đương sự khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản khi ly hôn, có đương sự yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật thì Tòa án thụ lý vụ án ly hôn, vì khi thụ lý thì Tòa án chưa thể khẳng định yêu cầu hủy kết hôn trái pháp luật có căn cứ hay không. Trong quá trình giải quyết, nếu có đủ cơ sở hủy việc kết hôn trái pháp luật thì Tòa án căn cứ khoản 7 Điều 28 BLTTDS năm 2015 xác định lại quan hệ pháp luật có tranh chấp là tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi hủy kết hôn trái pháp luật để hủy kết hôn trái pháp luật và giải quyết tranh chấp về nuôi con, chia tài sản.

Trường hợp trong quá trình giải quyết, nếu hai bên đã đủ điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó; quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn, quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; trường hợp này, Tòa án giải quyết vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình (Đã ký)

Công văn 02/GĐ-TANDTC ngày 19/9/2016 V/v giải đáp một số vấn đề về tố tụng hành chính, tố tụng dân sự

II. Vướng mắc liên quan đến quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Có phải mọi vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định hành chính thì Tòa án đều phải đưa cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không?

Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định về thẩm quyền của Tòa án đối với quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

3. Khi xem xét hủy quyết định quy định tại khoản 1 Điều này, Tòa án phải đưa cơ quan, tổ chức hoặc người có thẩm quyền đã ban hành quyết định tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền đã ban hành quyết định phải tham gia tố tụng và trình bày ý kiến của mình về quyết định cá biệt bị Tòa án xem xét hủy.

4. Thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự trong trường hợp có xem xét việc hủy quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này được xác định theo quy định tương ứng của Luật tố tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án nhân dân cấp tỉnh.”

Theo quy định nêu trên thì chỉ có những văn bản là quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết mới bị Tòa án xem xét hủy (những văn bản không phải là quyết định hành chính cá biệt thì không thuộc đối tượng điều chỉnh của Điều này).

Khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức thì Tòa án phải xem xét, đánh giá về tính hợp pháp của quyết định cá biệt đó.

Trường hợp quyết định cá biệt rõ ràng trái pháp luật xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và phải hủy quyết định đó mới bảo đảm giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự

mà việc hủy quyết định đó không làm thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự thì Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự tiếp tục giải quyết và xem xét hủy quyết định đó.

Trường hợp việc xem xét hủy quyết định đó dẫn đến thay đổi thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự xác định theo quy định tương ứng của Luật tổ tụng hành chính về thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì Tòa án nhân dân cấp huyện đang thụ lý giải quyết vụ việc dân sự phải chuyển vụ việc cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết và xem xét hủy quyết định đó.

Ví dụ 1: Ông A khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện X tỉnh Y yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông B phải trả lại quyền sử dụng đất mà trước đó ông A cho ông B mượn. Khi giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện X nhận thấy trong thời gian mượn đất, ông B đã có hành vi gian dối làm thủ tục để được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; để giải quyết yêu cầu đòi lại quyền sử dụng đất của ông A thì phải xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông B và phải đưa Ủy ban nhân dân huyện X tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Trường hợp này, thẩm quyền của cấp Tòa án giải quyết vụ việc dân sự có xem xét việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được xác định theo khoản 4 Điều 32 Luật tổ tụng hành chính. Do vậy, Tòa án nhân dân huyện X phải chuyển vụ án dân sự nêu trên cho Tòa án nhân dân tỉnh Y giải quyết và xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Trường hợp khi giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định cá biệt nhưng không cần thiết phải hủy quyết định cá biệt đó và việc không hủy quyết định đó vẫn đảm bảo giải quyết đúng đắn vụ việc dân sự thì Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự tiếp tục giải quyết.

Ví dụ 2: Ông A, bà B là các con của cụ D, cụ E khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện X tỉnh Y yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất của cụ D, cụ E. Khi còn sống, cụ D và cụ E đã được Ủy ban nhân dân huyện X cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp này, khi giải quyết vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản không cần thiết phải xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho cụ D, cụ E nên Tòa án nhân dân huyện X tiếp tục giải quyết vụ án.

CHÁNH ÁN

Nguyễn Hòa Bình (Đã ký)

Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017 về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính

Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật tố tụng hành chính năm 2015 đã có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Trong đó, quy định tại Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 303 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 cho phép Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo nhiều phương thức khác nhau, bao gồm: phương thức quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; phương thức bưu chính; phương thức thông qua người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện của đương sự tại Việt Nam; phương thức thông qua cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và phương thức ngoại giao.

Ngày 01/10/2016, Công ước La Hay năm 1965 về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (sau đây viết tắt là Công ước tổng đạt giấy tờ) có hiệu lực với Việt Nam. Công ước này quy định việc tổng đạt văn bản tố tụng của Tòa án và giấy tờ của cơ quan, tổ chức khác từ một nước thành viên Công ước này cho đương sự ở nước thành viên khác của Công ước theo kênh tổng đạt chính thức và các kênh tổng đạt thay thế khác.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổng đạt văn bản tố tụng theo phương thức quy định tại các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, đặc biệt là Công ước tổng đạt giấy tờ và phương thức ngoại giao, ngày 19/10/2016, Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC “Quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự” (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 12/2016). Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày 06/12/2016 và thay thế Thông tư liên tịch số 15/2011/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 15/9/2011 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự của Luật Tương trợ tư pháp”.

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân các cấp tổ chức phổ biến, quán triệt các nội dung của Thông tư liên tịch số 12/2016 và một số nội dung quan trọng nêu tại Phần I của Công văn này tới toàn thể cán bộ, Thẩm phán thuộc quyền quản lý.

Đồng thời, khi tổ chức phổ biến, quán triệt các nội dung của Thông tư liên tịch số 12/2016, Tòa án nhân dân các cấp cần lưu ý các quy định về tổng đạt văn bản tố tụng của Thông tư liên tịch này không thay thế quy định về các phương thức tổng đạt tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm c, điểm d khoản 1 Điều 303 của Luật tố tụng hành chính năm 2015. Do đó, Tòa án nhân dân các cấp cần tham khảo thông tin tại Phần II của Công văn này để thực hiện các quy định nêu trên của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật tố tụng hành chính năm 2015. Cụ thể như sau:

I. Đối với Thông tư liên tịch số 12/2016

1. Thông tư liên tịch số 12/2016 được áp dụng đối với việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là người nước ngoài ở nước ngoài; cơ quan, tổ chức nước ngoài ở nước ngoài trong các vụ việc dân sự, vụ án hành chính theo phương thức quy định tại 17 điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp, Công ước tổng đạt giấy tờ mà Việt Nam là thành viên và phương thức ngoại giao. Cụ thể:

1.1. Tòa án thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng theo kênh chính thức của Công ước tổng đạt giấy tờ quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 khi đương sự có nơi cư trú hoặc có trụ sở tại 70 nước thành viên của Công ước này.

Danh sách các nước thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ được liệt kê tại Bảng số 1 gửi kèm theo Công văn này.

1.2. Tòa án thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng theo kênh chính thức của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với nước ngoài quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 khi đương sự có nơi cư trú hoặc có trụ sở tại 18 nước, vùng lãnh thổ sau đây: Liên bang Nga, U-crai-na, Bê-la-rút, Ca-đắc-xtan, Mông Cổ, Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên, Cu Ba, An-giê-ri, Pháp, Ba Lan, Hung-ga-ri, Bun-ga-ri, Séc, Trung Quốc, Xlô-va-ki-a, Lào, Cam-pu-chia và Đài Loan (Trung Quốc).

Tòa án cần lưu ý, hiện nay các nước Liên bang Nga, U-crai-na, Trung Quốc, Séc, Xlô-va-ki-a, Ba Lan, Bê-la-rút, Bun-ga-ri, Pháp, Hung-ga-ri và Ca-đắc-xtan cũng là thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ. Do đó, Tòa án có thể lựa chọn tổng đạt cho đương sự có nơi cư trú hoặc có trụ sở ở các nước này theo kênh chính thức của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp giữa nước đó với Việt Nam hoặc theo kênh chính thức của Công ước tổng đạt giấy tờ đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016.

1.3. Tòa án thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo phương thức ngoại giao quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 nếu đương sự có nơi cư trú hoặc có trụ sở tại các nước chưa cùng với Việt Nam là thành viên của điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp và Công ước tổng đạt giấy tờ.

2. Trường hợp Tòa án có thể áp dụng phương thức tổng đạt văn bản tố tụng theo kênh tổng đạt chính thức của Công ước tổng đạt giấy tờ quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 và phương thức tổng đạt theo đường bưu chính đã được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hoặc điểm c khoản 1 Điều 303 Luật tố tụng hành chính năm 2015:

2.1. Tòa án nên thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài theo kênh chính thức của Công ước tổng đạt giấy tờ đã được quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 nếu đương sự cư trú hoặc có trụ sở tại nước thành viên Công ước tổng đạt giấy tờ mà nước đó không thu chi phí tổng đạt. Tuy nhiên, khi lập văn bản để tổng đạt văn bản tố tụng theo kênh chính thức của Công ước tổng đạt giấy tờ, Tòa án cần lưu ý, ô số (5) của văn bản lập theo Mẫu số 02 B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này là yêu cầu tổng đạt văn bản theo một phương thức cụ thể mà Tòa án đề nghị nước thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ thực hiện. Do đó, khi Tòa

án điền vào ô số (5) của văn bản lập theo Mẫu số 02 B nêu trên, thì các nước thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ mà Tòa án yêu cầu tổng đạt sẽ thu chi phí thực hiện. Vì vậy, trong mọi trường hợp, Tòa án chỉ nên điền vào ô số (4) của văn bản lập theo Mẫu số 02 B để được các nước thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ (không thu chi phí tổng đạt) thực hiện miễn phí việc tổng đạt.

2.2. Đối với các nước thành viên Công ước tổng đạt giấy tờ có thu chi phí thực hiện tổng đạt, nếu xét thấy mức chi phí tổng đạt mà nước đó thu là cao hơn nhiều so với chi phí tổng đạt theo đường bưu chính và nước đó không phản đối việc nước thành viên Công ước khác tổng đạt theo đường bưu chính, thì Tòa án có thể lựa chọn cách thức tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 303 Luật tố tụng hành chính năm 2015 để giảm bớt chi phí tổng đạt cho đương sự có nghĩa vụ nộp chi phí tổng đạt.

Danh sách các nước thành viên của Công ước tổng đạt giấy tờ không thu chi phí và có thu chi phí tổng đạt, mức thu chi phí tổng đạt được liệt kê tại Bảng số 2 và Bảng số 3 gửi kèm theo Công văn này.

3. Tòa án nhân dân cấp tỉnh áp dụng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng để thực hiện yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng và giấy tờ khác của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài do Bộ Tư pháp chuyển đến theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong mọi trường hợp, Tòa án cần phải thực hiện nhanh chóng, có chất lượng, hiệu quả loại yêu cầu này để hạn chế cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài áp dụng nguyên tắc có đi có lại với Việt Nam với lý do yêu cầu tổng đạt văn bản của nước đó không được Việt Nam thực hiện trong thời hạn hợp lý.

II. Đối với việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Luật tố tụng hành chính năm 2015

Ngoài những nội dung cơ bản của Thông tư liên tịch số 12/2016 nêu trên, Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thêm một số thông tin để Tòa án nhân dân các cấp tham khảo khi thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 303 của Luật tố tụng hành chính năm 2015 như sau:

1. Tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho người nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài và cơ quan, tổ chức nước ngoài ở nước ngoài

a) Tòa án nhân dân các cấp được thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính đã được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 303 Luật tố tụng hành chính năm 2015 nếu đương sự là người nước ngoài, công dân Việt Nam, cơ quan, tổ chức nước ngoài cư trú hoặc có trụ sở tại các nước không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính.

b) Người nước ngoài cư trú tại nước không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính bao gồm: công dân của nước không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính, người không quốc tịch và công dân nước khác cư trú tại nước đó.

Danh sách các nước phản đối và không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính được liệt kê tại Bảng số 4 và Bảng số 5 gửi kèm theo Công văn này.

2. Đối với việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài thông qua Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài

Hiện nay, Tòa án nhân dân tối cao đang chủ trì, phối hợp với Bộ Ngoại giao soạn thảo Thông tư liên tịch quy định về việc phối hợp giữa Tòa án nhân dân và cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài trong việc tổng đạt, thông báo, niêm yết công khai văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định tại Điều 474, Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 303 của Luật tố tụng hành chính năm 2015. Trong khi Thông tư liên tịch này chưa được ban hành, Tòa án nhân dân các cấp thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài theo đường bưu chính đã được quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 hoặc điểm c khoản 1 Điều 303 Luật tố tụng hành chính năm 2015. Trong trường hợp Tòa án không thể thực hiện được việc tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính, thì các Tòa án phải báo cáo ngay bằng văn bản với Tòa án nhân dân tối cao để Tòa án nhân dân tối cao thống nhất phương án giải quyết với Bộ Ngoại giao.

3. Chi phí tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho đương sự là người nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài

3.1. Người có nghĩa vụ chịu chi phí tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho người nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài; cơ quan tổ chức nước ngoài ở nước ngoài là đương sự được quy định tại Điều 152, Điều 153 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 354, Điều 355 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

3.2. Chi phí tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính bao gồm:

- a) Chi phí trả cho tổ chức bưu chính trong nước để Tòa án gửi văn bản tố tụng ra nước ngoài bằng dịch vụ bưu phẩm bảo đảm quốc tế có ký nhận của người nhận;
- b) Chi phí dịch, công chứng bản dịch văn bản tố tụng và văn bản khác (nếu có) ra ngôn ngữ chính thức của nước nơi đương sự là người nước ngoài cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nước ngoài có trụ sở hoặc ngôn ngữ khác được nước này chấp nhận.

4. Hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho người nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài

4.1. Hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho người nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài bao gồm:

- a) Văn bản tố tụng cần được tổng đạt cho đương sự;
- b) Văn bản thông báo cho đương sự cung cấp lời khai, tài liệu, chứng cứ cho Tòa án (nếu có);
- c) Văn bản mà đương sự ở trong nước đề nghị Tòa án hỗ trợ gửi cho đương sự ở nước ngoài (nếu có).

4.2. Số lượng hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng là 02 bộ, trong đó Tòa án lưu 01 bộ vào hồ sơ vụ việc dân sự, vụ án hành chính. Khi lập hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, Tòa án phải ghi đầy đủ, chính xác họ, tên, địa chỉ của đương sự là cá nhân, tên gọi, địa chỉ trụ sở của đương sự là cơ quan, tổ chức theo giấy tờ, tài liệu xác thực thông tin nêu trên do người khởi kiện, người yêu cầu cung cấp cho Tòa án. Trong mọi trường hợp, Tòa án không được phiên âm ra tiếng Việt đối với họ, tên, địa chỉ ghi bằng tiếng nước ngoài của đương sự. Các văn bản nêu tại điểm a và điểm b Tiểu mục 4.1 Mục 4 Phần II của Công văn này do người có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính ký.

5. Dịch hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho người nước ngoài, cơ quan tổ chức nước ngoài ở nước ngoài

Số lượng hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng cần được dịch là 02 bộ, trong đó Tòa án lưu 01 bộ vào hồ sơ vụ việc dân sự, vụ án hành chính. Tòa án có trách nhiệm dịch hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng tại tổ chức dịch thuật theo đúng ngôn ngữ được liệt kê tại Bảng số 6 gửi kèm theo Công văn này. Chi phí dịch, công chứng bản dịch do người có nghĩa vụ chịu chi phí tổng đạt trả trực tiếp cho tổ chức dịch thuật hoặc do Tòa án trả từ khoản tiền tạm ứng mà người có nghĩa vụ chịu chi phí tổng đạt nộp cho Tòa án.

6. Gửi hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính

Tòa án có trách nhiệm gửi hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo dịch vụ bưu phẩm bảo đảm quốc tế có ký nhận của người nhận. Chi phí gửi hồ sơ tổng đạt văn bản tố tụng do người có nghĩa vụ chịu chi phí tổng đạt nêu tại Mục 3 Phần II của Công văn này thanh toán trực tiếp với tổ chức bưu chính trong nước hoặc do Tòa án trả từ khoản tiền tạm ứng mà người có nghĩa vụ chịu chi phí tổng đạt nộp cho Tòa án.

Khi nhận được Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân các cấp tổ chức quán triệt Thông tư liên tịch số 12/2016 trong cơ quan, đơn vị mình để bảo đảm thực hiện nghiêm túc và thống nhất.

Trong quá trình thực hiện Thông tư liên tịch này, nếu có vướng mắc, Tòa án nhân dân các cấp phản ánh bằng văn bản về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế, 262 Đội Cấn, Hà Nội) để Tòa án nhân dân tối cao chỉ đạo, hướng dẫn kịp thời.

Đối với thông tin tại Phần II của Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao cung cấp thêm để Tòa án nhân dân các cấp nghiên cứu, tham khảo khi thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm c khoản 1 Điều 303 của Luật tố tụng hành chính năm 2015.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

BẢNG SỐ 1

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	An-ba-ni (Albania)	37.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
2.	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	38.	Lít-va (Lithuania)
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	39.	Liên bang Nga (Russian Federation)
4.	Ai-xơ-len (Iceland)	40.	Ma-la-uy (Malawi)
5.	Ai-len (Ireland)	41.	Ma-rốc (Morocco)
6.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	42.	Môn-đô-va (Moldova)
7.	Ả Rập Ai Cập (Egypt)	43.	Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia)
8.	Ấn Độ (India)	44.	Man-ta (Malta)
9.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	45.	Mê-hi-cô (Mexico)
10.	Ba Lan (Poland)	46.	Mô-na-cô (Monaco)
11.	Bồ Đào Nha (Portugal)	47.	Môn-tê-nê-grô (Montenegro)
12.	Ba-ha-mát (Bahamas)	48.	Na Uy (Norway)
13.	Bác-ba-đốt (Barbados)	49.	Nhật Bản (Japan)
14.	Bê-la-rút (Belarus)	50.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)
15.	Bỉ (Belgium)	51.	Pa-ki-xtan (Pakistan)
16.	Bê-li-xê (Belize)	52.	Pháp (France)
17.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia và Herzegovina)	53.	Ru-ma-ni (Romania)
18.	Bốt-xoa-na (Botswana)	54.	Síp (Cyprus)
19.	Ca-na-đa (Canada)	55.	Séc (Czech Republic)
20.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	56.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
21.	Cốt-xta-ri-ca (Costa Rica)	57.	Tây Ban Nha (Spain)
22.	Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)	58.	Thụy Điển (Sweden)
23.	Cô-oét (Kuwait)	59.	Trung Quốc (China)
24.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	60.	Thụy sĩ (Switzerland)
25.	Đức (Germany)	61.	U-crai-na (Ukraine)
26.	Đan Mạch (Denmark)	62.	Vương quốc Anh (United Kingdom)

27.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	63.	Việt Nam
28.	Hà Lan (Netherlands)	64.	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela)
29.	Hàn Quốc (Korea)	65.	Xây-sen (Seychelles)
30.	Phần Lan (Finland)	66.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
31.	Hy Lạp (Greece)	67.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)
32.	Hung-ga-ri (Hungary)	68.	Xéc-bi-a (Serbia)
33.	Hoa Kỳ (United States of America)	69.	Xanh-vin-xen và Grê-na-din (Saint Vincent and the Grenadines)
34.	I-xra-en (Israel)	70.	Xan-ma-ri-nô (San Marino)
35.	I-ta-li-a (Italy)	71.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
36.	Lát-vi-a (Latvia)		

(Danh sách này được dịch từ tài liệu chính thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế (<https://www.hcch.net/en/instruments>).

BẢNG SỐ 2

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ KHÔNG THU PHÍ TỔNG ĐẠT

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	16.	Cô-oét (Kuwait)
2.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	17.	Lát-vi-a (Latvia)
3.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	18.	Liên bang Nga (Russian Federation)
4.	Trung Quốc (China)	19.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
5.	Trung Quốc (Ma Cao)	20.	Tây Ban Nha (Spain)
6.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	21.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
7.	Séc (Czech Republic)	22.	Thụy Điển (Sweden)
8.	Đan Mạch (Denmark)	23.	Thụy sỹ (Switzerland)
9.	Phần Lan (Finland)	24.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
10.	Đức (Germany)	25.	U-crai-na (Ukraine)
11.	Hung-ga-ri (Hungary)	26.	Vương quốc Anh (United Kingdom)
12.	Ấn Độ (India)	27.	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela)

13.	Ai-len (Ireland)	28.	Ba Lan (Poland)
14.	I-xra-en (Israel)	29.	Na Uy (Norway)
15.	I-ta-li-a (Italy)	30.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)

Ghi chú: Các nước nêu trên không thu chi phí tổng đạt nếu thực hiện việc tổng đạt theo phương thức thông thường được quy định trong pháp luật của các nước này.

Các nước: Lát-vi-a, Xlô-va-ki-a, Thụy Điển, Thụy Sĩ, Vương Quốc Anh không thu chi phí thực hiện việc tổng đạt, trừ trường hợp Việt Nam yêu cầu tổng đạt theo một phương thức cụ thể khác với quy định của pháp luật các nước này.

(Danh sách này được dịch từ tài liệu chính thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế (<https://www.hcch.net/en/instruments>)).

BẢNG SỐ 3

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ CÓ THU CHI PHÍ TỔNG ĐẠT

TT	TÊN NƯỚC	MỨC THU	CÁCH THANH TOÁN	GHI CHÚ
1	Xan-ma-ri-nô (San Marino)	50 Euro	Trả trước vào tài khoản ngân hàng Ufficio Registro e Ipoteche della Repubblica di San Marino Via 28 Luglio n. 196 47893 Borgo Maggiore Repubblica di San Marino SWIFT CODE: ICSMSMSMXXX IBAN SM44 A032 2509 8000 0001 0005 403	
2	Hoa Kỳ (United States)	95 Đô la Mỹ	Trả trước vào tài khoản của Công ty ABC Tên ngân hàng: Wells Fargo Bank Số tài khoản: 2007107119 Swift/IBAN Code: WFBIUS6S	Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt Ghi chú: tên cá nhân hoặc tên doanh nghiệp cần được tổng đạt
3	Ba-ha-mát (Bahamas)	80 Đô la Baha-mát; nếu địa chỉ sai phải tìm		

		kiếm: 160 Đô la Ba-ha-mát.		
4	Ca-na-đa (Canada)	100 Đô la Cana-đa	Trả trước bằng tiền mặt hoặc séc	
5	Lít-va (Lithuania)	110 Euro	Trả trước vào tài khoản ngân hàng của Chamber of Judicial Officers of Lithuania Địa chỉ: Konstitucijos Ave. 15, LT-09319 Vilnius, Republic of Lithuania	Số tài khoản: LT92 4010 0424 0031 5815, AB “DnB bankas” bank code 40100
6	Síp (Cyprus)	21 Euro	Trả trước vào tài khoản ngân hàng của Bộ Tư pháp và Trật tự công:	Số tài khoản: 6001017; IBAN: CY21 0010 0001 0000 0000 0600 1017 Swift Code: CBCYCY2N
7	Hy Lạp (Greece)	50 Euro	Trả trước vào tài khoản ngân hàng	
8	Ôt-xtrây-li-a (Australia)			
	Tiểu bang New South Wales	65 Đô la Úc	Trả sau cho Tòa án tối cao tiểu bang New South Wales	
	Tiểu bang Victoria	32 đô la Úc	Trả sau	
	Tiểu bang miền Tây (Western Australia)	120 Đô la Úc	Trả sau	
	Vùng lãnh thổ Thủ đô	289 Đô la Úc	Trả sau	
	4 tiểu bang và vùng lãnh thổ còn lại của Ôt-		Trả sau	

	xtrây-li-a			
9	E-xtô-ni-a	30 - 60 Euro	Trả sau	Chỉ thu chi phí này trong trường hợp việc tổng đạt do Thừa phát lại thực hiện
10	Pháp (France)	50 Euro	Trả trước	Chỉ thu chi phí này trong trường hợp việc tổng đạt do Thừa phát lại thực hiện
11	Nhật Bản (Japan)	1800 Yên Nhật đến 4200 Yên Nhật	Trả sau	Chỉ thu chi phí này trong trường hợp việc tổng đạt do nhân viên được Tòa án ủy quyền thực hiện
12	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)	50 Euro Chưa kể chi phí đi lại và tiền thuế VAT 12%.		Chỉ thu chi phí này trong trường hợp việc tổng đạt do Thừa phát lại thực hiện
13	Xlô-va-ki-a (Slovakia)		Trả sau	Chỉ thu chi phí trong trường hợp việc tổng đạt bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản.
14	Thụy Điển (Sweden)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp tổng đạt bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản
15	Bỉ (Belgium)		Trả sau	Chỉ thu chi phí trong trường hợp

				việc tổng đạt phải thuê nhân công tổng đạt.
16	Trung Quốc			Thu chi phí theo nguyên tắc có đi có lại.
17	Hàn Quốc (Korea)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp phải thuê nhân công hoặc thực hiện bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản
18	Lát-vi-a (Latvia)		Trả sau	Chỉ thu chi phí trong trường hợp thực hiện bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản.
19	Mê-hi-cô (Mexico)			
20	Thụy sỹ (Switzerland)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp thực hiện bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản.
21	Vương quốc Anh (United Kingdom)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp thực hiện bằng phương thức cụ thể theo yêu cầu của nước đề nghị tổng đạt văn bản.

22	Mô-na-cô (Monaco)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp việc tổng đạt do Thừa phát lại thực hiện
23	Hà Lan (Netherlands)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp việc tổng đạt do Thừa phát lại thực hiện
24	Bồ Đào Nha (Portugal)			Chỉ thu chi phí trong trường hợp việc tổng đạt do người đại diện hoặc luật sư thực hiện

(Danh sách này được dịch từ tài liệu chính thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế (<https://www.hcch.net/en/instruments>)).

BẢNG SỐ 4

DANH SÁCH CÁC NƯỚC PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BUƯ CHÍNH CHO ĐƯƠNG SỰ CƯ TRÚ HOẶC CÓ TRỤ SỞ TẠI NƯỚC ĐÓ

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	16.	Cô-oét (Kuwait)
2.	Hung-ga-ri (Hungary)	17.	Lít-va (Lithuania)
3.	Trung Quốc (China)	18.	Man-ta (Malta)
4.	Séc (Czech Republic)	19.	Mê-hi-cô (Mexico)
5.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)	20.	Mô-na-cô (Monaco)
6.	Ba Lan (Poland)	21.	Môn-tê-nê-grô (Montenegro)
7.	Liên bang Nga (Russian Federation)	22.	Na Uy (Norway)
8.	U-crai-na (Ukraine)	23.	Môn-đô-va (Moldova)
9.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	24.	Xan-ma-ri-nô (San Marino)
10.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	25.	Xéc-bi-a (Serbia)
11.	Ả Rập Ai Cập (Egypt)	26.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)

12.	Đức (Germany)	27.	Thụy sỹ (Switzerland)
13.	Hy Lạp (Greece)	28.	Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia)
14.	Ấn Độ (India)	29.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
15.	Hàn Quốc (Korea)	30.	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela).

(Danh sách này được dịch từ tài liệu chính thức đăng tải trên trang thông tin điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế (<https://www.hcch.net/en/instruments>).

BẢNG SỐ 5

DANH SÁCH CÁC NƯỚC KHÔNG PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BUƯ CHÍNH CHO ĐƯƠNG SỰ CƯ TRÚ HOẶC CÓ TRỤ SỞ TẠI NƯỚC ĐÓ

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	An-ba-ni (Albania)	23.	I-xra-en (Israel)
2.	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	24.	I-ta-li-a (Italy)
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	25.	Nhật Bản (Japan)
4.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)	26.	Ca-đắc-xtan (Kazakhstan)
5.	Ba-ha-mát (Bahamas)	27.	Lát-vi-a (Latvia)
6.	Bác-ba-đốt (Barbados)	28.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
7.	Bê-la-rút (Belarus)	29.	Ma-la-uy (Malawi)
8.	Bỉ (Belgium)	30.	Ma-rốc (Morocco)
9.	Bê-li-xê (Belize)	31.	Hà Lan (Netherlands)
10.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	32.	Pa-ki-xtan (Pakistan)
11.	Bốt-xoa-na (Botswana)	33.	Bồ Đào Nha (Portugal)
12.	Ca-na-đa (Canada)	34.	Ru-ma-ni (Romania)
13.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	35.	Xanh-vin-xen và Grê-na-din (Saint Vincent and the Grenadines)
14.	Hồng Kông (Trung Quốc)	36.	Xây-sen (Seychelles)
15.	Ma Cao (Trung Quốc)	37.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
16.	Síp (Cyprus)	38.	Tây Ban Nha (Spain)
17.	Đan Mạch (Denmark)	39.	Thụy Điển (Sweden)

18.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	40.	Vương quốc Anh (United Kingdom)
19.	Phần Lan (Finland)	41.	Hoa Kỳ (United States of America).
20.	Pháp (France)		
21.	Ai-xơ-len (Iceland)		
22.	Ai-len (Ireland)		

BẢNG SỐ 6

DANH SÁCH NGÔN NGỮ CÁC NƯỚC KHÔNG PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BƯU CHÍNH (DÙNG ĐỂ DỊCH HỒ SƠ TỔNG ĐẠT)

TT	TÊN NƯỚC	NGÔN NGỮ CHÍNH THỨC	NGÔN NGỮ ĐƯỢC CHẤP NHẬN	GHI CHÚ
1.	An-ba-ni (Albania)	Tiếng An-ba-ni		
2.	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	Tiếng Anh		
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	Tiếng Ác-mê-ni-a		
4.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)	Tiếng Anh		
5.	Ba-ha-mát (Bahamas)	Tiếng Anh		
6.	Bác-ba-đốt (Barbados)	Tiếng Anh		
7.	Bê-la-rút (Belarus)	Tiếng Bê-la-rút và tiếng Nga		
8.	Bỉ (Belgium)	Tiếng Hà Lan, Pháp và Đức		
9.	Bê-li-xê (Belize)	Tiếng Anh và Tây Ban Nha		
10.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	Tiếng Croatia, Xéc-bi, Bô-xni-a		
11.	Bốt-xoa-na (Botswana)	Tiếng Anh		
12.	Ca-na-đa (Canada)	Tiếng Anh, tiếng Pháp		
13.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	Tiếng Tây Ban Nha		
14.	Hồng Kông (Trung Quốc)	Tiếng Trung Quốc (Quảng Đông và Quan Thoại), tiếng Anh		

15.	Ma Cao (Trung Quốc)	Tiếng Trung Quốc (Quảng Đông)	Tiếng Bồ Đào Nha, Tiếng Anh	
16.	Síp (Cyprus)	Tiếng Hy Lạp và Thổ Nhĩ Kỳ	Tiếng Anh	
17.	Đan Mạch (Denmark)	Tiếng Đan Mạch		
18.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	Tiếng E-xtô-ni-a		
19.	Phần Lan (Finland)	Tiếng Phần Lan		
20.	Pháp (France)	Tiếng Pháp		
21.	Ai-xơ-len (Iceland)	Tiếng Ai-xơ-len	Tiếng Anh và Đức	
22.	Ai-len (Ireland)	Tiếng Anh và tiếng Ai-len		
23.	I-xra-en (Israel)	Tiếng Do Thái, tiếng Ả-rập	Tiếng Anh	
24.	I-ta-li-a (Italy)	Tiếng I-ta-li-a		
25.	Nhật Bản (Japan)	Tiếng Nhật		
26.	Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)	Tiếng Ca-dắc	Tiếng Nga	
27.	Lát-vi-a (Latvia)	Tiếng Lát-vi-a		
28.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)	Tiếng Lúc-xăm-bua, Pháp, Đức	Tiếng Anh	
29.	Ma-la-uy (Malawi)	Tiếng Anh và Chichewa		
30.	Ma-rốc (Morocco)	Tiếng Ả-rập	Tiếng Bé-ber và tiếng Pháp	
31.	Hà Lan (Netherlands)	Tiếng Hà Lan	Tiếng Anh	
32.	Pa-ki-xtan (Pakistan)	Tiếng U-đu	Tiếng Anh	
33.	Bồ Đào Nha (Portugal)	Tiếng Bồ Đào Nha		
34.	Ru-ma-ni (Romania)	Tiếng Ru-ma-ni		
35.	Xanh-vin-xen và Grê-na-đin (Saint Vincent and the Grenadines)	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	
36.	Xây-sen (Seychelles)	Tiếng Anh, tiếng Pháp		
37.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)	Tiếng Xlô-ven		
38.	Tây Ban Nha (Spain)	Tiếng Tây Ban Nha		

39.	Thụy Điển (Sweden)	Tiếng Thụy Điển	Tiếng Anh	
40.	Vương quốc Anh (United Kingdom)	Tiếng Anh		
41.	Hoa Kỳ (United States of America).	Tiếng Anh		

Danh sách này được lập từ thông tin chính thức tại Cổng thông tin điện tử của Chính phủ (www.chinhphu.vn) và Bộ Ngoại giao (www.mofa.gov.vn).

Công văn số 72/TANDTC-PC ngày 11/4/2017 về việc Thống nhất áp dụng quy định về án phí trong vụ án ly hôn

Ngày 30-12-2016, Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Trong quá trình triển khai thực hiện, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh vướng mắc về việc xác định án phí trong trường hợp các đương sự thuận tình ly hôn khi giải quyết vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14. Để bảo đảm áp dụng thống nhất, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì *“Trong vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp cả hai thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí sơ thẩm”*.

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định: *“Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trường hợp thuận tình ly hôn thì mỗi bên đương sự phải chịu 50% mức án phí”*.

Quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 là kế thừa, giữ nguyên quy định tại khoản 4 Điều 131 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2004. Do không có sự thay đổi về nội dung của luật, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao chưa có hướng dẫn khác nên đối với vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn thì áp dụng tương tự hướng dẫn tại khoản 2 Điều 16 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13-6-2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án, cụ thể trong vụ án ly hôn mà các bên đương sự thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì được xem là các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa và các bên đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định (mỗi bên phải chịu 25% mức án phí quy định).

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thủ trưởng các đơn vị Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt tới các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình và Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để áp dụng thống nhất. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc có đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn kịp thời.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Sơn (Đã ký)

Công văn 146/TANDTC/PC ngày 11/7/2017 viện dẫn, áp dụng án lệ trong xét xử

Tại Hội nghị tập huấn từ ngày 25 đến ngày 28-5-2017, Tòa án nhân dân tối cao đã nhận được phản ánh của một số Tòa án đề nghị hướng dẫn việc viện dẫn, áp dụng án lệ trong xét xử. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2014 và các đạo luật tố tụng thì khi xét xử, Thẩm phán, Hội thẩm phải nghiên cứu, áp dụng án lệ để giải quyết các vụ việc tương tự; bảo đảm những vụ việc có tính tiết, sự kiện pháp lý tương tự phải được giải quyết như nhau.

Việc viện dẫn, áp dụng hoặc không áp dụng án lệ khi xét xử, giải quyết những vụ việc cụ thể phải được thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28-10-2015 về quy trình lựa chọn, công bố và áp dụng án lệ của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Theo đó, khi xét xử, giải quyết những vụ việc đã có án lệ thì Thẩm phán, Hội thẩm phải nghiên cứu án lệ đó để quyết định việc viện dẫn, áp dụng hoặc không áp dụng. Trường hợp áp dụng án lệ thì số án lệ, số bản án, quyết định của Tòa án có chứa đựng án lệ, tính chất, tình tiết vụ việc tương tự được nêu trong án lệ và tính chất, tình tiết vụ việc đang được giải quyết, vấn đề pháp lý trong án lệ (nội dung khái quát của án lệ) phải được viện dẫn, phân tích trong phần “Nhận định của Tòa án”; tùy từng trường hợp cụ thể có thể trích dẫn nguyên văn những nội dung hạt nhân của án lệ để làm rõ quan điểm của Tòa án trong việc xét xử, giải quyết các vụ việc tương tự.

Ví dụ: Theo Án lệ số 07/2016/AL về công nhận hợp đồng mua bán nhà được xác lập trước ngày 01-7-1991 được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 126/2013/DS-GĐT ngày 23-9-2013 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao thì: “Hợp đồng mua bán nhà được lập thành văn bản trước ngày 01-7-1991, có chữ ký của bên bán, ghi rõ bên bán đã nhận đủ tiền, bên mua tuy chưa ký tên trên hợp đồng nhưng là người giữ hợp đồng và đã quản lý, sử dụng nhà ở ổn định trong thời gian dài mà bên bán không có tranh chấp đòi tiền mua nhà. Trường hợp này, hợp đồng có giá trị xác định bên mua đã trả đủ tiền cho bên bán và ý chí của bên mua đồng ý với hợp đồng mua bán nhà đó, hợp đồng mua bán nhà được công nhận”. Hội đồng xét xử xét thấy tính chất, các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ. Vì vậy, theo quy định tại ...

(nêu rõ các điều luật có liên quan) và theo Án lệ số 07/2016/AL, có đủ cơ sở để công nhận hợp đồng mua bán nhà giữa ông A và ông B.

Trường hợp Thẩm phán, Hội thẩm thấy rằng án lệ và vụ việc mà Tòa án đang giải quyết không có tính chất tương tự hoặc do pháp luật đã thay đổi, do chuyển biến tình hình mà án lệ không còn phù hợp nhưng một trong các bên đương sự, người bào chữa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ ... đề nghị áp dụng án lệ thì việc không áp dụng án lệ cũng phải được nêu rõ lý do trong bản án, quyết định của Tòa án.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt và triển khai tới các Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình để bảo đảm thực hiện đúng và thống nhất. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 152/TANDTC-PC ngày 19/7/2017 về việc giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng, xử lý nợ xấu

Thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, một số tổ chức tín dụng và Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam về vướng mắc khi giải quyết tranh chấp nhằm xử lý tài sản bảo đảm của các hợp đồng tín dụng.

Liên quan vấn đề nêu trên, ngày 19-6-2014, Quốc hội thông qua Luật Phá sản số 51/2014/QH13, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2015; ngày 24-11-2015, Quốc hội thông qua Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật Dân sự năm 2015) và Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 (sau đây gọi là Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015). Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-01-2017; Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-7-2016 trừ một số quy định có liên quan đến quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2017; Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã ban hành các Nghị quyết hướng dẫn thi hành một số quy định của các đạo luật này. Đặc biệt, ngày 21-6-2017, tại kỳ họp thứ 3, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 42/2017/QH14 về thí điểm xử lý nợ xấu của các tổ chức tín dụng, trong đó giao cho Tòa án nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết và hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật về giải quyết tranh chấp về xử lý nợ xấu, tài sản bảo đảm của khoản nợ xấu quy định tại Nghị quyết này.

Để bảo đảm giải quyết các tranh chấp hiệu quả, góp phần xử lý nợ xấu, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, các Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật Phá sản năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành; trong đó, lưu ý một số nội dung sau đây:

1. Về xác định chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất

Việc xác định chủ thể của quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại Điều 101 Bộ luật Dân sự năm 2015, khoản 29 Điều 3 Luật Đất đai năm 2013 và hướng dẫn tại điểm 4 phần III Giải đáp số 01/2017 ngày 07-4-2017 của Tòa án nhân dân tối cao về một số vấn đề nghiệp vụ. Theo đó, hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất; nhận chuyển quyền sử dụng đất.

2. Về đại diện

Thứ nhất, về chủ thể đại diện theo ủy quyền: cá nhân, pháp nhân có thể ủy quyền cho cá nhân, pháp nhân khác xác lập, thực hiện giao dịch dân sự (Điều 138 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, về phạm vi đại diện (Điều 141 Bộ luật Dân sự năm 2015):

- Người đại diện chỉ được xác lập, thực hiện giao dịch dân sự trong phạm vi đại diện theo các căn cứ: (i) Quyết định của Cơ quan có thẩm quyền; (ii) điều lệ của pháp nhân; (iii) nội dung ủy quyền; (iv) quy định khác của pháp luật.
- Trường hợp không xác định được phạm vi đại diện theo các căn cứ nêu trên thì người đại diện theo pháp luật có quyền xác lập, thực hiện mọi giao dịch dân sự vì lợi ích của người được đại diện, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.
- Một cá nhân, pháp nhân có thể đại diện cho nhiều cá nhân hoặc pháp nhân khác nhau nhưng không được nhân danh người được đại diện để xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với chính mình hoặc với bên thứ ba mà mình cũng là người đại diện của người đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ

Thứ nhất, về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm: Trường hợp bảo đảm nghĩa vụ trong tương lai thì nghĩa vụ được hình thành trong thời hạn bảo đảm là nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp có thỏa thuận khác (Điều 293 Bộ luật Dân sự năm 2015); các bên có quyền thỏa thuận cụ thể về phạm vi nghĩa vụ được bảo đảm và thời hạn thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Khi nghĩa vụ trong tương lai được hình thành, các bên không phải xác lập lại biện pháp bảo đảm đối với nghĩa vụ đó (Điều 294 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, về phạm vi bảo lãnh: Các bên có thể thỏa thuận sử dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh. Trường hợp nghĩa vụ được bảo lãnh là nghĩa vụ phát sinh trong tương lai thì phạm vi bảo lãnh không bao gồm nghĩa vụ phát sinh sau khi người bảo lãnh chết hoặc pháp nhân bảo lãnh chấm dứt tồn tại (Điều 336 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ ba, về quan hệ giữa bên bảo lãnh và bên nhận bảo lãnh: Trường hợp bên được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ của mình thì bên nhận bảo lãnh có quyền yêu cầu bên bảo lãnh phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận bên bảo lãnh chỉ phải thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh trong trường hợp bên được bảo lãnh không có khả năng thực hiện nghĩa vụ (Điều 339 Bộ luật Dân sự năm 2015).

4. Về chuyển giao quyền yêu cầu

Khi bên có quyền yêu cầu chuyển giao quyền yêu cầu cho người thế quyền thì người thế quyền trở thành bên có quyền yêu cầu. Việc chuyển giao quyền yêu cầu không cần có sự đồng ý của bên có nghĩa vụ. Người chuyển giao quyền yêu cầu phải thông báo bằng văn bản cho bên có nghĩa vụ biết về việc chuyển giao quyền yêu cầu, trừ trường hợp có thỏa

thuận khác. Trường hợp bên chuyển giao quyền yêu cầu không thông báo về việc chuyển giao quyền mà phát sinh chi phí cho bên có nghĩa vụ thì bên chuyển giao quyền yêu cầu phải thanh toán chi phí này (Điều 365 Bộ luật Dân sự năm 2015).

5. Về giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực (Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015)

- Giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực chưa được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì chủ thể giao dịch tiếp tục thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005, trừ trường hợp các bên của giao dịch dân sự có thỏa thuận về việc sửa đổi, bổ sung nội dung, hình thức của giao dịch để phù hợp với Bộ luật Dân sự năm 2015 và để áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Giao dịch dân sự đang được thực hiện mà có nội dung, hình thức khác với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005.

- Giao dịch dân sự chưa được thực hiện hoặc đang được thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Giao dịch dân sự được thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực mà có tranh chấp thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết.

6. Về kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng

Trường hợp thay đổi chủ sở hữu của tổ chức và có việc chuyển giao quyền, nghĩa vụ cho chủ sở hữu mới thì chủ sở hữu mới kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng. Trường hợp tổ chức được chuyển giao quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về dân sự thì tổ chức đó kế thừa quyền, nghĩa vụ tổ tụng (Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

7. Về thời hiệu khởi kiện

Thứ nhất, thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Tòa án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu áp dụng thời hiệu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ việc. Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh thực hiện nghĩa vụ (Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Thứ hai, thời điểm phát sinh tranh chấp dân sự quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 103/2015/QH13 là ngày khởi kiện. Việc xác định ngày khởi kiện được thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 190 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Quy định về thời hiệu khởi kiện tại Điều 159 và điểm h khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 65/2011/QH12 được áp dụng đến hết ngày 31-12-2016 để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự.

Từ ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Bộ luật Dân sự năm 2015 và luật khác có liên quan về thời hiệu khởi kiện để thụ lý, giải quyết vụ án dân sự (Điều 4 Nghị quyết số 02/2016/NQ-HĐTP ngày 30-6-2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị quyết số 103/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 104/2015/QH13 ngày 25-11-2015 của Quốc hội về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính).

8. Về khởi kiện và thụ lý vụ án

Thứ nhất, về quyền khởi kiện vụ án: Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án (sau đây gọi chung là người khởi kiện) tại Tòa án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình (Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ hai, về hình thức, nội dung đơn khởi kiện: Cơ quan, tổ chức là người khởi kiện thì người đại diện hợp pháp của Cơ quan, tổ chức đó có thể tự mình hoặc nhờ người khác làm hồ đơn khởi kiện vụ án. Tại mục tên, địa chỉ của người khởi kiện phải ghi tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức và họ, tên, chức vụ của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó; ở phần cuối đơn, người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức phải ký tên và đóng dấu của cơ quan, tổ chức đó; trường hợp tổ chức khởi kiện là doanh nghiệp thì việc sử dụng con dấu theo quy định của Luật Doanh nghiệp (Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ ba, về trả lại đơn khởi kiện: Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện nếu người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung. Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện (Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Thứ tư, về nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Áp dụng quy định tại Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015 về địa chỉ nơi cư trú. Theo đó,

trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới.

- Áp dụng hướng dẫn của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án. Theo đó, Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết này đã hướng dẫn cụ thể, chi tiết về xác định địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và việc xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

9. Về vấn đề xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán và doanh nghiệp, hợp tác xã bị mở thủ tục phá sản đối với các chủ nợ có bảo đảm (Điều 41 và Điều 53 Luật Phá sản năm 2013)

Thứ nhất, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Tòa án nhân dân có thẩm quyền thụ lý vụ việc phá sản, các Tòa án nhân dân phải:

- Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động có liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là một bên đương sự. Thủ tục tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Tách và tạm đình chỉ giải quyết phần dân sự trong vụ án hình sự, hành chính liên quan đến nghĩa vụ tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là một bên đương sự. Thủ tục tách và tạm đình chỉ được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự, tố tụng hành chính.

- Tạm đình chỉ việc xử lý tài sản bảo đảm của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán đối với các chủ nợ có bảo đảm.

Thứ hai, trường hợp sau khi mở thủ tục phá sản, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề xuất Thẩm phán về việc xử lý khoản nợ có bảo đảm đã được tạm đình chỉ theo quy định tại khoản 3 Điều 41 của Luật Phá sản năm 2013, Thẩm phán xem xét và xử lý cụ thể như sau:

- Trường hợp tài sản bảo đảm được sử dụng để thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì việc xử lý đối với tài sản bảo đảm theo Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ;

- Trường hợp không thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh hoặc tài sản bảo đảm không cần thiết cho việc thực hiện thủ tục phục hồi kinh doanh thì xử lý theo thời hạn quy định trong hợp đồng đối với hợp đồng có bảo đảm đã đến hạn. Đối với hợp đồng có bảo đảm chưa đến hạn thì trước khi tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, Tòa án nhân dân đình chỉ hợp đồng và xử lý các khoản nợ có bảo đảm.

Thứ ba, trường hợp tài sản bảo đảm có nguy cơ bị phá hủy hoặc bị giảm đáng kể về giá trị thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản đề nghị Thẩm phán cho xử lý ngay tài sản bảo đảm đó theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật Phá sản năm 2013.

Thứ tư, việc xử lý tài sản bảo đảm theo quy định tại điểm b khoản 1 và khoản 2 Điều 53 Luật Phá sản năm 2013 được thực hiện như sau:

- Đối với khoản nợ có bảo đảm được xác lập trước khi Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được thanh toán bằng tài sản bảo đảm đó;
- Trường hợp giá trị tài sản bảo đảm không đủ thanh toán số nợ thì phần nợ còn lại sẽ được thanh toán trong quá trình thanh lý tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; nếu giá trị tài sản bảo đảm lớn hơn số nợ thì phần chênh lệch được nhập vào giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Trong quá trình thực hiện các quy định nêu trên, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có hướng dẫn kịp thời.

KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 155/TANDTC-PC ngày 28/7/2017 về việc áp dụng thống nhất các thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản tố tụng

Ngày 13-01-2017, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng dân sự và Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP ban hành một số biểu mẫu trong tố tụng hành chính.

Ngày 14-3-2017, Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 351/2017/UBTVQH14 quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước.

Để bảo đảm áp dụng thống nhất về thể thức và kỹ thuật trình bày các văn bản tố tụng, Tòa án nhân dân tối cao đề nghị các Tòa án nghiên cứu, vận dụng các quy định của Nghị quyết 351/2017/UBTVQH14 quy định thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước khi ban hành các văn bản tố tụng của Tòa án.

Trên cơ sở các quy định của Nghị quyết 351/2017/UBTVQH14, Tòa án nhân dân tối cao đã thể hiện cụ thể về thể thức, kỹ thuật trình bày các mẫu bản án sơ thẩm, phúc thẩm, quyết định giám đốc thẩm về hành chính, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động ban hành kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ-HĐTP, Nghị quyết số 02/2017/NQ-HĐTP (08 mẫu được gửi kèm theo Công văn này) để các Tòa án áp dụng khi ban hành các văn bản tố tụng này.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt và triển khai ngay tới các Thẩm phán, Hội thẩm, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình để bảo đảm thực hiện đúng và thống nhất. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 297/TANDTC-HTQT ngày 20/12/2017 về việc lưu ý khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự đối với Hồng Kông, Trung Quốc

Trong nhiều năm trở lại đây, Tòa án nhân dân tối cao nhận thấy khi yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự ra nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự có đương sự ở nước ngoài, các Tòa án cơ bản đã áp dụng đúng các quy định của Luật tương trợ tư pháp, văn bản hướng dẫn thi hành Luật này, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, thời gian gần đây, do chưa có đầy đủ thông tin nên một số Tòa án đã gặp sai sót khi lập hồ sơ yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, phổ biến là hồ sơ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện. Các sai sót của Tòa án bao gồm: văn bản dịch của hồ sơ không đúng ngôn ngữ hoặc sai họ tên của đương sự; tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc trong văn bản ủy thác tư pháp, văn bản tố tụng bị ghi thiếu; yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng không đúng quy định...

Bên cạnh đó, một số Tòa án khác khi tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc theo đường bưu chính cũng gặp các sai sót tương tự khi lập hồ sơ hoặc dịch văn bản.

Để bảo đảm yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự của Tòa án được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, pháp luật của Hồng Kông, Trung Quốc và Tòa án nhận được kết quả khi tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu này theo đường bưu chính, Tòa án nhân dân tối cao lưu ý các Tòa án một số nội dung sau đây:

I. Đối với yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc

1. Đối với yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng

Khi lập hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch số 12/2016) cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án cần chú ý:

1.1. Theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, thì Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp (lập theo Mẫu số 02 B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016) chỉ được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Hiện nay, để thuận tiện cho việc xem xét hồ sơ, Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao đã thống nhất về việc Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp nêu trên chỉ dịch ra tiếng Anh. Do đó, khi gửi cho cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì văn bản này chỉ dịch ra tiếng Anh mà không dịch ra tiếng Trung Quốc.

1.2. Theo quy định của pháp luật Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì văn bản cần được

tổng đạt cho đương sự phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc.

Do đó, văn bản tố tụng của Tòa án và văn bản khác gửi kèm (nếu có) phải được dịch ra một trong hai thứ tiếng nêu trên, thì mới được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc chấp nhận.

1.3. Một số nội dung cần lưu ý khi dịch Văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Anh:

a) Những tiêu đề tiếng Anh trong Mẫu số 02 B phải được giữ nguyên trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp;

b) Tại Mục số 02 “Địa chỉ của người có thẩm quyền nhận” trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp, thì ghi như sau:

“Chief Secretary for Administration Hong Kong Special Administrative Region Government, Room 321, 3/F, East Wing Central Government Offices, 2 Tim Mei Avenue Admiralty Hong Kong, China”;

c) Tại Mục số 03 “Thông tin địa chỉ của người được tổng đạt” trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B, thì thông tin về địa chỉ của đương sự phải có tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc là: “Hong Kong SAR, China”. Trường hợp đương sự mang hộ chiếu của Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc thì ghi là: “Hong Kong SAR (HKSAR)”;

d) Việc dịch họ tên của đương sự cư trú ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc từ tiếng Trung Quốc ra tiếng Anh và ngược lại có thể không chính xác. Do đó, Tòa án cần yêu cầu tổ chức dịch thuật ghi họ tên của đương sự theo đúng tài liệu xác thực nhân thân của đương sự, bao gồm: hộ chiếu, thẻ căn cước, thẻ thường trú hoặc giấy phép lái xe, giấy tờ phục vụ việc đăng ký kết hôn...hoặc các giấy tờ, tài liệu khác như: hợp đồng, văn bản ủy quyền, thư từ...mà đương sự cung cấp cho Tòa án dưới hình thức bản chính (nếu có) hoặc bản sao, bản chụp các tài liệu nêu trên.

đ) Tại Mục số 09 và 10 trong bản dịch Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B, thì giữ nguyên cụm từ “Done at” và “Signature and/or stamp” và để trống; phần này sẽ do Bộ Tư pháp điền, đóng dấu;

1.4. Một số nội dung cần lưu ý khi lập và dịch văn bản tố tụng:

a) Tại phần địa chỉ của đương sự ở trong Văn bản tố tụng, thì phải ghi tên đầy đủ bằng tiếng Việt của Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc là: “Khu hành chính đặc biệt Hồng Kông, Cộng hòa nhân dân Trung Hoa” hoặc có thể viết tắt là: “Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc”;

b) Họ tên đương sự cần được tổng đạt trong bản dịch văn bản tố tụng phải giống với họ tên của đương sự này ghi trong bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp.

2. Đối với yêu cầu thu thập chứng cứ

2.1. Trường hợp Tòa án cần thu thập chứng cứ (lấy lời khai, yêu cầu cung cấp tài liệu, chứng cứ...), thì Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện theo phương thức ngoại giao quy định tại

Thông tư liên tịch số 12/2016. Đồng thời, Tòa án thông báo yêu cầu đương sự đóng tạm ứng 03 triệu đồng chi phí ủy thác tư pháp.

2.2. Văn bản ủy thác tư pháp để thu thập chứng cứ được lập theo Mẫu số 02 A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016.

2.3. Văn bản ủy thác tư pháp phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc. Khi dịch văn bản này ra tiếng Anh, thì Tòa án cần chú ý:

- a) Tại Mục 01 (Tên cơ quan được ủy thác tư pháp) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì ghi: “Cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc - Authority of Hong Kong SAR, China”;
- b) Tại Mục 04 (Người có liên quan trực tiếp đến ủy thác tư pháp) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì phải dịch họ tên của đương sự, tên Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc là “Hong Kong SAR, China” hoặc “Hong Kong SAR (HKSAR)” như đã hướng dẫn tại các điểm c và d tiểu mục 1.3 Mục 1 Phần I của Công văn này.
- c) Tại Mục 06 (Tóm tắt nội dung vụ việc) của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp, thì chỉ cần ghi ngắn gọn về nội dung vụ việc.

3. Về việc nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp

3.1. Hiện nay, theo thông tin chính thức đăng tải trên trang điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, thì cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc không thu chi phí khi thực hiện tổng đạt theo quy định của Công ước tổng đạt giấy tờ, trừ trường hợp chấp nhận thực hiện yêu cầu đặc biệt, như thông báo văn bản tố tụng trên báo chí, thì nước yêu cầu tổng đạt phải trả chi phí.[1]

Do đó, khi phát sinh yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ ở Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án không yêu cầu đương sự nộp 03 triệu tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016.

3.2. Tòa án chỉ nên đánh dấu vào ô số (4) có tiêu đề: “phù hợp với các quy định tại điểm a đoạn 1 Điều 5 Công ước này” của bản dịch Văn bản ủy thác tư pháp lập theo Mẫu số 02 B để được cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc thực hiện miễn phí việc tổng đạt.

II. Tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc theo đường bưu chính

1. Hiện nay, theo thông tin chính thức đăng tải trên trang điện tử của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, thì cơ quan có thẩm quyền của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc không phản đối nước khác tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu này. Do đó, Tòa án được áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với đương sự là công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức, cá nhân mang hộ chiếu Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc có địa chỉ tại Đặc khu này.[2]

2. Khi Tòa án thực hiện việc tổng đạt theo đường bưu chính cho đương sự là cơ quan, tổ chức, cá nhân mang hộ chiếu Đặc Khu Hồng Kông, Trung Quốc có địa chỉ tại Đặc khu này, thì văn bản tố tụng cần được tổng đạt cho đương sự phải được dịch ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung Quốc. Khi dịch văn bản tố tụng, Tòa án cần chú ý thực hiện các nội dung về tên của Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, họ tên của đương sự đã nêu tại Mục 1 Phần I của Công văn này.

3. Khi gửi văn bản tố tụng bằng đường bưu chính cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc, thì Tòa án cần phải sử dụng dịch vụ bưu chính bảo đảm bảo phát (là dịch vụ mà người gửi yêu cầu được cung cấp bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận) hoặc dịch vụ bưu chính tương tự.

4. Khi nhận được bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận, thì Tòa án không phải đòi hỏi chữ ký đó là chữ ký trực tiếp (chữ ký “tươi”) của người nhận vì hầu hết các tổ chức bưu chính ở nước ngoài thực hiện việc ký nhận bưu gửi trên thiết bị điện tử. Tòa án không cần yêu cầu hợp pháp hóa lãnh sự bằng chứng phát bưu gửi có chữ ký người nhận vì văn bản này không thuộc trường hợp phải hợp pháp hóa lãnh sự.

Trên đây, là một số nội dung mà các Tòa án cần lưu ý khi thực hiện yêu cầu ủy thác tư pháp theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016 và tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự cho đương sự có địa chỉ tại Đặc khu Hồng Kông, Trung Quốc.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án cấp tỉnh và Chánh án Tòa án cấp cao, ngay sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt đến các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án để bảo đảm áp dụng thống nhất quy định của Luật tương trợ tư pháp, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Thông tư liên tịch số 12/2016 và Bộ luật tố tụng dân sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

Công văn 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ

II. VỀ TỔ TỤNG DÂN SỰ

1. Trường hợp vụ án tranh chấp về thừa kế tài sản là nhà, đất mà các bên không thỏa thuận được giá trị di sản, mặc dù đã được Tòa án giải thích nhưng nguyên đơn và bị đơn đều khẳng định không yêu cầu đo đạc, định giá tài sản thì Tòa án giải quyết như thế nào?

Căn cứ vào khoản 1 Điều 101 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành việc xem xét, thẩm định tại chỗ với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Công an xã, phường, thị trấn hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết, chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó. Trường hợp này, nguyên đơn, người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định tại khoản 2 Điều 156 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 104 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, trường hợp các đương sự không thỏa thuận được giá tài sản thì Tòa án ra quyết định định giá tài sản và thành lập Hội đồng định giá. Trường hợp này, nguyên đơn, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản theo quy định tại khoản 3 Điều 164 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2. Trường hợp nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản nhưng khi có kết luận giám định, kết quả định giá tài sản thì chi phí giám định, chi phí định giá tài sản cao hơn số tiền tạm ứng và Tòa án có yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung nhưng nguyên đơn không thực hiện thì Tòa án có căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết vụ án không?

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án chỉ ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong trường hợp “Nguyên đơn không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản và chi phí tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này”.

Như vậy, trường hợp nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản nhưng khi có kết luận giám định, kết quả định giá tài sản thì chi phí giám định, chi phí định giá tài sản cao hơn số tiền tạm ứng và Tòa án có yêu cầu nguyên đơn nộp bổ sung nhưng nguyên đơn không thực hiện thì không phải là căn cứ đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Việc xử lý tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản được thực hiện theo quy định tại Điều 162 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; cụ thể là:

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định không phải chịu chi phí giám

định, người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản không phải nộp chi phí định giá tài sản thì người phải chịu chi phí giám định, chi phí định giá tài sản theo quyết định của Tòa án phải hoàn trả cho người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định, chi phí định giá tài sản.

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng chi phí giám định phải chịu chi phí giám định, người đã nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản phải chịu chi phí định giá tài sản nếu số tiền tạm ứng đã nộp chưa đủ cho chi phí giám định, chi phí định giá tài sản thực tế thì họ phải nộp thêm phần tiền còn thiếu; nếu số tiền tạm ứng đã nộp nhiều hơn chi phí giám định, chi phí định giá tài sản thực tế thì họ được trả lại phần tiền còn thừa theo quyết định của Tòa án.

Tòa án căn cứ vào Điều 161 và Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định người phải chịu chi phí giám định, chi phí định giá tài sản.

3. Khoản 1 Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán chủ trì phiên hòa giải hoặc một Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự”. Vậy đến ngày thứ 09, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến, Thẩm phán mới ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự thì có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng do chậm ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự không?

Khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: "Trong thời hạn chuẩn bị xét xử quy định tại khoản 1 Điều này, tùy từng trường hợp, Thẩm phán ra một trong các quyết định sau đây: a) Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự; b) Tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; c) Đình chỉ giải quyết vụ án dân sự; d) Đưa vụ án ra xét xử”.

Như vậy, quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phải được ban hành trong thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 3 Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Để đảm bảo nguyên tắc Tòa án xét xử kịp thời theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Thẩm phán phải ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự ngay sau khi kết thúc thời hạn 07 kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến.

Bên cạnh đó, khoản 2 Điều 147 và khoản 5 Điều 148 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định khi thời hạn được xác định bằng ngày, tuần, tháng, năm thì ngày đầu tiên của thời hạn không được tính mà tính từ ngày tiếp theo liền kề ngày được xác định; khi ngày cuối cùng của thời hạn là ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ thì thời hạn kết thúc tại thời điểm kết thúc ngày làm việc tiếp theo ngày nghỉ đó.

Như vậy, nếu đến ngày thứ 09, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến, Thẩm phán mới ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là có vi phạm thời hạn ra quyết định nhưng không coi đó là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

4. Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, sau khi hòa giải vợ chồng thống nhất đoàn

tự nhưng không rút đơn khởi kiện thì Tòa án ra quyết định hòa giải thành hay ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án?

Trong quá trình giải quyết vụ án ly hôn, nếu sau khi hòa giải, vợ chồng thống nhất đoàn tụ thì cần xác định đây là trường hợp nguyên đơn rút lại yêu cầu khởi kiện. Tòa án căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định đình chỉ giải quyết vụ án.

5. Trong vụ án có nhiều đương sự, nếu có một đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị không tiến hành hòa giải thì có thuộc trường hợp vụ án dân sự không hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không?

Khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định một trong các trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được là: “Một trong các đương sự đề nghị không tiến hành hòa giải”. Như vậy, trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đề nghị không tiến hành hòa giải là trường hợp vụ án dân sự không tiến hành hòa giải được.

Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 3 Điều 209 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu trong vụ án có nhiều đương sự mà có đương sự vắng mặt, nhưng các đương sự có mặt vẫn đồng ý tiến hành hòa giải và việc tiến hành hòa giải không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì Thẩm phán tiến hành hòa giải giữa các đương sự có mặt; nếu các đương sự đề nghị hoãn phiên hòa giải để có mặt tất cả các đương sự trong vụ án thì Thẩm phán phải hoãn phiên hòa giải. Thẩm phán phải thông báo việc hoãn phiên hòa giải và việc mở lại phiên hòa giải cho đương sự.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nếu các đương sự có mặt tại phiên hòa giải thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án thì thỏa thuận đó có giá trị đối với những người có mặt và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu không ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt. Trường hợp thỏa thuận của họ có ảnh hưởng đến quyền, nghĩa vụ của đương sự vắng mặt thì thỏa thuận này chỉ có giá trị và được Thẩm phán ra quyết định công nhận nếu được đương sự vắng mặt tại phiên hòa giải đồng ý bằng văn bản.

6. Vụ án dân sự đang tạm đình chỉ, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập rút yêu cầu, Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án để đình chỉ đối với yêu cầu đã rút hay chờ đến khi lý do tạm đình chỉ vụ án không còn, mới giải quyết trong cùng vụ án và ghi rõ trong phần nhận định của bản án về việc rút yêu cầu đó?

Điều 216 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày lý do tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại Điều 214 của Bộ luật này không còn thì Tòa án phải ra quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự và gửi quyết định đó cho đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện, Viện kiểm sát cùng cấp.

Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự hết hiệu lực kể từ ngày ban hành quyết

định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án kể từ khi ban hành quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự”.

Theo quy định nêu trên thì việc rút yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập sẽ được Tòa án xem xét giải quyết khi Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án vì lý do tạm đình chỉ vụ án không còn. Việc xem xét giải quyết rút yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải được ghi rõ trong bản án, quyết định giải quyết vụ án.

7. Trường hợp tại phiên tòa sơ thẩm, đương sự thay đổi, bổ sung yêu cầu thì trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu đó như thế nào? Đương sự có phải làm lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập và có phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu thay đổi, bổ sung đó không?

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 235, khoản 1 Điều 236, khoản 1 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự tại phiên tòa chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu được thể hiện trong đơn khởi kiện của nguyên đơn, đơn phản tố của bị đơn, đơn yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, khi được Chủ tọa hỏi có thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập hay không thì đương sự có quyền trình bày về việc thay đổi, bổ sung yêu cầu mà không phải làm lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu phản tố, đơn yêu cầu độc lập và không phải nộp tiền tạm ứng án phí đối với phần yêu cầu thay đổi, bổ sung đó. Việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự phải được ghi vào biên bản phiên tòa. Trường hợp Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung của đương sự thì phải ghi rõ trong bản án.

8. Trong vụ án ly hôn, vợ, chồng có con từ đủ 07 tuổi trở lên nhưng không biết địa chỉ cư trú của con ở đâu nên Tòa án không lấy được lời khai của con. Trường hợp vợ, chồng đều muốn nuôi con thì phải giải quyết như thế nào? Tòa án có quyền giao con cho một bên đương sự nuôi mà không cần hỏi ý kiến của con được không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì: “Vợ chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”.

Theo quy định nêu trên thì nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên chỉ là một trong những yếu tố Tòa án phải xem xét trong quá trình giải quyết vụ án, việc quyết định giao con cho bên nào trực tiếp nuôi phải căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con. Mặt khác, theo quy định tại Điều 214, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì việc không lấy được lời khai của các con không phải là căn cứ để đình chỉ hay tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự. Do vậy, Tòa án giải quyết theo thủ tục chung và căn cứ vào quyền lợi về mọi

mặt của con để xem xét, quyết định người trực tiếp nuôi dưỡng con.

Trên đây là giải đáp một số vướng mắc về dân sự, tố tụng dân sự để các Tòa án nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 55/TANDTC-PC ngày 20/03/2018 về việc tiêu chí xác định vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành

Ngày 03-10-2017, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Chỉ thị số 04/2017/CT-TA về việc tăng cường công tác hòa giải tại Tòa án nhân dân, với Mục tiêu nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng, hiệu quả của công tác hòa giải trong tố tụng dân sự. Đến ngày 22-01-2018, Tòa án nhân dân tối cao ban hành Kế hoạch số 11/KH-TANDTC triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, hành chính tại Hải Phòng; tiến tới xây dựng Đề án tổng thể về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, hành chính.

Để thống nhất các tiêu chí xác định hòa giải thành, đối thoại thành trong giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính, Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn như sau:

1. Nguyên tắc chung về xác định hòa giải thành, đối thoại thành trong giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính

1.1. Sau khi thụ lý vụ án dân sự, vụ án hành chính, Thẩm phán tiến hành hòa giải, đối thoại mà sau khi hòa giải, đối thoại, người khởi kiện rút đơn khởi kiện hoặc các đương sự thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án nên Tòa án không phải đưa vụ án ra xét xử thì được xác định là hòa giải thành, đối thoại thành.

1.2. Sau khi thụ lý việc dân sự về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, Thẩm phán tiến hành hòa giải mà sau khi hòa giải, vợ chồng đoàn tụ thì được xác định là hòa giải thành.

1.3. Các trường hợp cụ thể để tính vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành như hướng dẫn tại Mục 2 dưới đây.

2. Cách tính vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành

2.1. Vụ việc dân sự thuộc một trong các trường hợp sau đây được tính là vụ việc hòa giải thành

a) Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án; Thẩm phán ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại Điều 212 và Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

b) Sau khi hòa giải, nguyên đơn rút đơn khởi kiện; Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; dân sự với lý do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ chồng thống nhất đoàn tụ cũng được xác định là trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện (*theo hướng dẫn tại Mục 4 Phần II Giải đáp số 01/2018/TANDTC-GĐ ngày 05-01-2018 của Tòa án nhân dân tối cao*).

c) Vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn được Thẩm phán tiến hành hòa giải mà sau khi hòa giải, vợ, chồng không đoàn tụ nhưng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản chung; Tòa án quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự theo quy định tại các Điều 212, 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

d) Việc dân sự về yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ, chồng đoàn tụ; Thẩm phán ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu theo quy định tại Khoản 3 Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

2.2. Vụ án hành chính thuộc một trong các trường hợp sau đây được xác định là vụ việc đối thoại thành

a) Trường hợp qua đối thoại mà người khởi kiện rút đơn khởi kiện; Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 2 Điều 140 Luật Tố tụng hành chính năm 2015;

b) Trường hợp sau khi đối thoại, người bị kiện ban hành quyết định hành chính mới hoặc thông báo về việc chấm dứt hành vi hành chính bị khởi kiện và người khởi kiện rút đơn khởi kiện như đã cam kết tại phiên họp đối thoại; Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành, đình chỉ giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 3 Điều 140 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Trên đây là hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao về tiêu chí xác định hòa giải thành, đối thoại thành trong giải quyết các vụ việc dân sự, vụ án hành chính. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung kịp thời.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 80/TANDTC-PC ngày 27/04/2018 về việc tài liệu hướng dẫn thực hiện tương trợ tư pháp

Thực hiện khoản 3 Điều 6 Nghị định số 92/2008/NĐ-CP ngày 22-8-2008 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Tương trợ tư pháp, Bộ Tư pháp đã xây dựng Sổ tay hướng dẫn thực hiện tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự tại Việt Nam (sau đây gọi là Sổ tay).

Sổ tay gồm 02 nội dung chính: Một là hướng dẫn thực hiện tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự tại Việt Nam (gồm ủy thác tư pháp từ Việt Nam ra nước ngoài, ủy thác từ nước ngoài đến Việt Nam và hướng dẫn lập hồ sơ trong một số trường hợp cụ thể); Hai là các phụ lục gồm các văn kiện quốc tế và văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự.

Sổ tay đã được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp, chuyên trang Tương trợ tư pháp, đường dẫn:

<http://moj.gov.vn/tttp/chuyenmuc/Lists/ToanVanTaiLieu/Attachments/6/S0%20tay%20huong%20dan%20uy%20thac%20tu%20phap%20ve%20dan%20su.pdf>

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần thông báo cho các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình và Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để biết và tham khảo khi giải quyết vụ việc có ủy thác tư pháp về dân sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 232/TANDTC_PC ngày 26/10/2018 về việc quán triệt thực hiện quy định của pháp luật tố tụng dân sự

Thời gian qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án địa phương và tổ chức mua bán, xử lý nợ xấu về vướng mắc khi cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao quán triệt thực hiện một số nội dung sau đây:

Thứ nhất, chủ động, thường xuyên cập nhật hệ thống văn bản quy phạm pháp luật để áp dụng đúng các quy định, hướng dẫn của văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

Thứ hai, trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, nếu người được cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng có ủy quyền hợp pháp cho cá nhân, pháp nhân khác đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì Tòa án thực hiện đúng theo quy định tại Điều 178 Bộ luật Tố tụng dân sự. Theo đó, trường hợp này, Tòa án phải cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho người đại diện của người được cấp, tổng đạt, thông báo.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần thông báo cho các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình và Tòa án nhân dân quận, huyện, thị xã thuộc phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ để biết và thực hiện.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ

Qua thực tiễn công tác xét xử, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của các Tòa án về vướng mắc trong việc giải quyết một số vụ án ly hôn giữa nguyên đơn là người Việt Nam ở trong nước với bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài nhưng nguyên đơn chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài. Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Vụ án ly hôn có bị đơn là người Việt Nam ở nước ngoài là một trường hợp đặc thù; quyền ly hôn là một trong các quyền nhân thân trong hôn nhân và gia đình được pháp luật bảo vệ theo quy định tại Điều 39 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do vậy, trường hợp người Việt Nam ở trong nước xin ly hôn với người Việt Nam ở nước ngoài và chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng ở Việt Nam của bị đơn mà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn ở nước ngoài, nếu thông qua thân nhân của bị đơn mà có căn cứ để xác định họ vẫn có liên hệ với thân nhân ở trong nước nhưng thân nhân của họ không cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết để gửi lời khai về cho Tòa án thì coi đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Nếu Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà thân nhân của họ cũng không chịu cung cấp địa chỉ, tin tức của bị đơn cho Tòa án cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết thì Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung. Sau khi xét xử, Tòa án cần gửi ngay cho thân nhân của bị đơn bản sao bản án hoặc quyết định để những người này chuyển cho bị đơn, đồng thời tiến hành niêm yết công khai bản sao bản án, quyết định tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị đơn cư trú cuối cùng và nơi thân nhân của bị đơn cư trú để đương sự có thể sử dụng quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật tố tụng.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao để các Tòa án nhân dân nghiên cứu, tham khảo trong quá trình giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 263/TANDTC-PC ngày 05/12/2018 về việc xác định quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tranh chấp về di sản thừa kế

Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh vướng mắc của các Tòa án nhân dân trong việc xác định quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án tranh chấp về di sản thừa kế, cụ thể như sau:

Trong vụ án tranh chấp thừa kế tài sản mà trước ngày 01-01-2017 đã được Tòa án giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, trong đó Tòa án quyết định tạm giao cho người thừa kế quản lý di sản do hết thời hiệu 10 năm yêu cầu chia di sản thừa kế. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản đó vẫn còn. Vậy trong trường hợp này, người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án đó hay không?

Để bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật, Tòa án chỉ quyết định tạm giao cho người thừa kế quản lý di sản và không quyết định việc phân chia di sản vì lý do thời hiệu yêu cầu chia di sản đã hết. Tuy nhiên, theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015, thời hiệu để yêu cầu chia di sản thừa kế đó vẫn còn thì phải xác định đây là trường hợp Tòa án chưa giải quyết việc phân chia di sản thừa kế. Do đó, Tòa án không áp dụng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại khoản 3 Điều 7 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định người khởi kiện không có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án và trả lại đơn khởi kiện. Trường hợp này, người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688, khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 và điểm d khoản 3 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao sau khi nhận được Công văn này cần tổ chức quán triệt và triển khai ngay tới các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc đề xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) để có hướng dẫn kịp thời./.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

Công văn 59/TANDTC-PC ngày 29/3/2019 V/v hướng dẫn bổ sung về nghiệp vụ triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính tại Tòa án nhân dân

Trong thời gian vừa qua, Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án nhân dân thực hiện thí điểm về những vướng mắc trong quá trình thực hiện thí điểm, Tòa án nhân dân tối cao thống nhất hướng dẫn bổ sung một số trường hợp sau đây:

1. Trường hợp người khởi kiện nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời kèm theo đơn khởi kiện; hoặc đơn khởi kiện đã được Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án thụ lý và lên lịch hòa giải, đối thoại mà người khởi kiện có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì xử lý như thế nào?

Trường hợp người khởi kiện nộp đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện, để đảm bảo thực hiện các quyền của đương sự về bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng tài sản hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án thì Tòa án phải xem xét thụ lý vụ án và giải quyết yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của đương sự mà không chuyển vụ việc cho Trung tâm hoà giải, đối thoại tại Tòa án.

Trường hợp đơn khởi kiện đã được Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án thụ lý và lên lịch hòa giải, đối thoại mà người khởi kiện có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chuyển ngay vụ việc cho Tòa án để xem xét thụ lý vụ án và giải quyết yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của đương sự.

2. Trường hợp lập biên bản hòa giải thành và các bên cùng ký đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành nhưng trong quá trình Tòa án mở phiên họp xét đơn yêu cầu, một bên không đến thì Tòa án có thể ban hành quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án không?

Khoản 2 Điều 367 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“Người yêu cầu hoặc người đại diện hợp pháp, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải tham gia phiên họp theo giấy triệu tập của Tòa án.

Người yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất thì Tòa án hoãn phiên họp, trừ trường hợp người yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ. Trường hợp người yêu cầu đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự; trong trường hợp này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc dân sự đó theo thủ tục do Bộ luật này quy định vẫn được bảo đảm.”

Căn cứ quy định nêu trên, nếu người yêu cầu vắng mặt lần thứ nhất thì Tòa án hoãn phiên

hợp, trừ trường hợp họ đề nghị Tòa án giải quyết việc dân sự vắng mặt họ. Trường hợp người yêu cầu đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì bị coi là từ bỏ yêu cầu và Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự.

Trường hợp người khác (người không yêu cầu) vắng mặt lần thứ nhất thì Tòa án hoãn phiên họp, vắng mặt lần thứ hai thì Tòa án vẫn tiến hành phiên họp xét đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án.

3. Tại mẫu số 09-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09-8-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao) về thông báo thụ lý việc dân sự hướng dẫn: “Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Thông báo này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án nhân dân..... văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu của người yêu cầu và các tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có)... Hết thời hạn 15 ngày nêu trên mà người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu của người yêu cầu thì Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự để giải quyết theo quy định của pháp luật.”

Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp này, thời hạn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp văn bản ghi ý kiến và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) được thực hiện như thế nào?

Trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà có người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì người đó phải tham gia phiên hòa giải tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Nếu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất với thỏa thuận của vợ chồng liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của người đó thì thỏa thuận này phải được ghi nhận trong Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Trường hợp này, trong biên bản cần thể hiện rõ có đầy đủ các bên tranh chấp và người có quyền lợi, nghĩa vụ có liên quan tham gia thỏa thuận, ký tên và cam kết sự thỏa thuận là hoàn toàn tự nguyện thì Thông báo thụ lý việc dân sự không cần yêu cầu người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp văn bản ghi ý kiến và tài liệu, chứng cứ kèm theo.

4. Theo Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trường hợp vì lý do khách quan, Tòa án không thụ lý ngay việc dân sự trong cùng ngày Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án lập biên bản về việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì thời hạn

07 ngày được tính từ ngày lập biên bản hay ngày thụ lý việc dân sự?

Để đảm bảo hiệu quả của công tác triển khai thí điểm về đổi mới, tăng cường hòa giải, đối thoại trong giải quyết các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính, các Tòa án tham gia thí điểm có trách nhiệm thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Công văn số 310/TANDTC-PC, bao gồm hướng dẫn về thời hạn ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

Trường hợp vì lý do khách quan mà Tòa án không thụ lý ngay việc dân sự trong cùng ngày Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì phải thụ lý trong ngày liền kề tiếp theo ngày lập các biên bản. Thời hạn 07 ngày được tính kể từ ngày lập các biên bản.

5. Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì trước khi thụ lý vụ việc, Tòa án phải thông báo cho đương sự nộp tiền tạm ứng lệ phí theo quy định. Trường hợp Tòa án thông báo về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự nhưng đương sự không thực hiện ngay mà sau một tuần họ mới nộp biên lai thu tiền cho Tòa án thì thời hạn 07 ngày để Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC được tính như thế nào?

Điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC hướng dẫn: “...Hòa giải viên thông báo cho Giám đốc Trung tâm, chuyển hồ sơ vụ việc và các biên bản cho Tòa án. Tòa án xem xét, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán (đã được phân công tham gia chứng kiến và ký tên vào các biên bản) thụ lý ngay việc dân sự. Sau khi thụ lý, Thẩm phán kiểm tra hồ sơ nếu xét thấy việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập các biên bản mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự (Thẩm phán không tiến hành hòa giải lại)”.

Trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ, chồng không đồng ý đoàn tụ nhưng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thì Hòa giải viên giải thích cho họ sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hòa giải thành đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn; hướng dẫn họ về việc nộp lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự. Đồng thời, Hòa giải viên báo cáo Giám đốc Trung tâm phân công Thẩm phán tham gia chứng kiến việc lập biên bản và ký tên vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn do Hòa giải viên lập. Thẩm phán được phân công thông báo cho người yêu cầu nộp ngay lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự, trừ trường hợp người đó được miễn hoặc không phải nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí.

Trường hợp người yêu cầu không thể nộp ngay lệ phí yêu cầu giải quyết việc dân sự thì phải nộp vào ngày liền kề tiếp theo ngày lập các biên bản. Tòa án xem xét, nếu người yêu cầu đã nộp lệ phí và hồ sơ vụ việc do Hòa giải viên chuyên đến đã đầy đủ theo quy định tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán (đã được phân công tham gia chứng kiến và ký tên vào các biên bản) thụ lý ngay việc dân sự, không để kéo dài thời gian thụ lý. Thời hạn 07 ngày được tính kể từ ngày lập các biên bản. Trường hợp hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải mà người yêu cầu không nộp lệ phí, trừ trường hợp được miễn nộp lệ phí theo quy định của pháp luật thì Thẩm phán không xem xét công nhận kết quả hòa giải thành. Việc hòa giải được xem là hòa giải không thành.

6. Trường hợp đương sự yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì đối với thỏa thuận liên quan đến tài sản có giá trị lớn có tính án phí có giá ngạch hay không? Trường hợp Tòa án công nhận kết quả đối thoại thành thì có thu lệ phí không?

Điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC hướng dẫn: “*b) Trường hợp qua hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết thì tại Biên bản hòa giải thành ghi rõ những nội dung các bên thống nhất. Nếu các bên hoặc một bên tranh chấp có yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành thì Hòa giải viên hướng dẫn người đó làm đơn về yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và chuyển hồ sơ, đơn yêu cầu và biên bản hòa giải cho Tòa án. Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết việc dân sự về yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự...*”

Theo hướng dẫn nêu trên thì khi hòa giải thành, các bên hoặc một trong các bên tranh chấp có yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành thì đây là yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là việc dân sự. Lệ phí giải quyết việc dân sự về yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được thực hiện theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Mức thu lệ phí này là 300.000 đồng (không phân biệt thỏa thuận liên quan đến tài sản có giá trị lớn hay nhỏ).

Điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC hướng dẫn: “*...Trường hợp nhận được quyết định hành chính mới thì Trung tâm phải thông báo cho bên còn lại biết. Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Trung tâm, nếu bên còn lại không có ý kiến phản đối thì Đối thoại viên thông báo cho Giám đốc Trung tâm, chuyển hồ sơ vụ việc, Biên bản đối thoại, quyết định hành chính mới cho Tòa án. Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành.*” Hiện nay, chưa có quy định về công nhận kết quả đối thoại thành ngoài Tòa án, do vậy Tòa án không thu lệ phí khi ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành.

7. Thời gian giải quyết một vụ việc tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án bị rút ngắn xuống còn 20 ngày làm việc so với quy định trước đây là 02 tháng dẫn đến Hòa giải viên, Đối thoại viên không có nhiều thời gian nghiên cứu đối với những vụ việc

phức tạp. Hơn nữa, đối với những vụ việc phải tiến hành hòa giải nhiều lần thì thời gian 20 ngày không đảm bảo để tiến hành hòa giải.

Tại mục 2.3 phần 2 Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 hướng dẫn về thời hạn hòa giải, đối thoại:

“Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày được phân công, Hòa giải viên, Đối thoại viên phải tiến hành hòa giải, đối thoại. Trường hợp vụ việc phức tạp mà các bên tham gia hòa giải, đối thoại cần bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ hoặc theo yêu cầu chính đáng của họ thì thời hạn này có thể được kéo dài nhưng không quá 10 ngày.

Thời hạn hòa giải, đối thoại là 30 ngày; trường hợp cần thiết thì có thể gia hạn nhưng không quá 02 tháng”

Căn cứ theo hướng dẫn nêu trên thì đối với vụ việc phức tạp, cần phải hòa giải nhiều lần thì thời hạn hòa giải, đối thoại có thể được gia hạn đến 02 tháng.

8. Theo Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 thì sau khi nhận được đơn khởi kiện, Giám đốc Trung tâm hòa giải phân đơn để Hòa giải viên tiến hành hòa giải. Như vậy, Thẩm phán không được tiếp cận đơn khởi kiện đến thời điểm hòa giải thành (chứng kiến việc hòa giải thành) hoặc đến thời điểm Trung tâm hòa giải chuyển đơn khởi kiện về Tòa án (hòa giải không thành), trong khi, Thẩm phán là người chịu hoàn toàn trách nhiệm về các quyết định ban hành liên quan đến nội dung Hòa giải viên đã tiến hành hòa giải. Do đó, cần có quy định cụ thể về trách nhiệm của Hòa giải viên đối với nội dung biên bản hòa giải.

Theo hướng dẫn tại điểm c mục 2.2 phần 2 Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11/10/2018 hướng dẫn về việc lập Biên bản hòa giải, Biên bản đối thoại:

“...

+ Các bên tham gia hòa giải, đối thoại chịu trách nhiệm về nội dung thỏa thuận, thống nhất. Kết quả hòa giải thành có giá trị pháp lý đối với các bên tham gia hòa giải theo quy định của pháp luật dân sự, kết quả đối thoại thành có giá trị pháp lý đối với các bên tham gia đối thoại theo quy định của pháp luật tổ tụng hành chính.

...”

Căn cứ theo hướng dẫn nêu trên thì Hòa giải viên, Đối thoại viên chỉ là người chứng kiến những vấn đề các bên thỏa thuận, thống nhất mà không phải chịu trách nhiệm về nội dung các bên thỏa thuận, thống nhất. Thẩm phán ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án khi có đủ điều kiện công nhận quy định tại Điều 417 BLTTDS.

9. Đối với vụ án ly hôn, sau khi hòa giải tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, các bên đương sự không đoàn tụ nhưng thống nhất thuận tình ly hôn thì Tòa án thụ lý việc dân sự. Tuy nhiên, Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09-8-2018 ban hành các biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự trong đó, mẫu số 09 - thông báo thụ lý việc dân sự, ở phần cuối của thông báo có ghi “Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận

được Thông báo này, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình....”. Quy định này mâu thuẫn với Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018, vì theo Công văn này, Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn sau 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải thành. Do đó, đề nghị hướng dẫn thống nhất về mẫu Thông báo thụ lý việc dân sự và Quyết định công nhận thỏa thuận ly hôn trong trường hợp này để áp dụng thống nhất chung cho toàn ngành.

Theo hướng dẫn tại điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 thì:

“... ”

Trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ, chồng không đồng ý đoàn tụ, nhưng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và yêu cầu Tòa án công nhận thì Hòa giải viên giải thích cho họ sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện, đơn yêu cầu hòa giải thành đơn yêu cầu Tòa án công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn. Đồng thời, Hòa giải viên báo cáo Giám đốc Trung tâm phân công Thẩm phán tham gia chứng kiến việc lập biên bản và ký tên vào Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn do Hòa giải viên lập. Biên bản này được gửi ngay cho các bên tham gia hòa giải.

Hòa giải viên thông báo cho Giám đốc Trung tâm, chuyển hồ sơ vụ việc và các biên bản cho Tòa án. Tòa án xem xét, nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Thẩm phán (đã được phân công tham gia chứng kiến và ký tên vào các biên bản) thụ lý ngay việc dân sự. Sau khi thụ lý, Thẩm phán kiểm tra hồ sơ nếu xét thấy việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội và hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập các biên bản mà không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo quy định tại Điều 212 Bộ luật Tố tụng dân sự (Thẩm phán không tiến hành hòa giải lại).”

Công văn 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 hướng dẫn thời hạn để Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là 07 ngày, nhằm mục đích giải quyết nhanh chóng vụ việc trong trường hợp đã được Hòa giải viên hòa giải; mặt khác việc hòa giải cũng bảo đảm được quyền lợi của các bên, vì khi hòa giải đã có sự chứng kiến của Thẩm phán. Do đó, đối với trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ, chồng không đồng ý đoàn tụ, nhưng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn thì Thẩm phán ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn khi hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày Hòa giải viên lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, Biên bản thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà các bên không có ý kiến gì.

Đây là thí điểm hòa giải, đối thoại tại Tòa án, cho nên việc thực hiện không phải hoàn toàn

như quy định của BLTTDS mà có sự vận dụng và đổi mới trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự định đoạt, tự do thỏa thuận của các chủ thể tham gia quan hệ dân sự, trừ sự thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật, trái đạo đức xã hội hoặc nhằm trốn tránh nghĩa vụ.

10. Theo Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 về hướng dẫn nghiệp vụ, tại đoạn 1 điểm b Điều 3 quy định sau khi hòa giải thành, đương sự làm đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và chuyển hồ sơ, đơn yêu cầu và biên bản hòa giải cho Tòa án. Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết việc dân sự theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự; Theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải mở phiên họp giải quyết việc dân sự và có Kiểm sát viên tham gia phiên họp. Tuy nhiên Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án lại có mẫu biên bản hòa giải, đối thoại thành để trên cơ sở đó Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự và Quyết định của Tòa án sẽ được thi hành theo quy định của pháp luật. Qua đó, dẫn đến có hai quan điểm giải quyết khác nhau về việc ban hành văn bản: Quan điểm thứ nhất, Tòa án ra quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự mà không phải mở phiên họp có đại diện Viện kiểm sát tham gia; quan điểm thứ hai, Tòa án phải mở phiên họp có đại diện Viện kiểm sát tham gia và ra Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo mẫu số 32 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09-8-2018 ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự.

Tại đoạn 1 điểm b phần 3 Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10- 2018 hướng dẫn như sau:

"...

b) Trường hợp qua hòa giải, các bên thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết thì tại Biên bản hòa giải thành ghi rõ những nội dung các bên thống nhất. Nếu các bên hoặc một bên tranh chấp có yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành thì Hòa giải viên hướng dẫn người đó làm đơn về yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và chuyển hồ sơ, đơn yêu cầu và biên bản hòa giải cho Tòa án. Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết việc dân sự về yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự."

Căn cứ vào hướng dẫn nêu trên thì khi có đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và Biên bản hòa giải có xác nhận của Hòa giải viên thì Tòa án sẽ xem xét thụ lý, giải quyết việc dân sự về yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo quy định tại Chương XXXIII Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, trình tự thủ tục giải quyết sẽ căn cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, tức là Tòa án phải mở phiên họp có đại diện Viện kiểm sát tham gia và ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án theo mẫu số 32 Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09-8-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ban hành một số biểu mẫu trong giải quyết việc dân sự.

11. Trường hợp đơn khởi kiện chuyển đến Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân

sự, khoản 1 Điều 118 Luật Tố tụng hành chính; không có tài liệu, chứng cứ cần thiết kèm theo thì xử lý như thế nào?

Trường hợp đơn khởi kiện chuyển đến Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án không có đủ các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 118 Luật Tố tụng hành chính thì Hòa giải viên, Đối thoại viên đề nghị người khởi kiện sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện. Trường hợp người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đề nghị của Hòa giải viên, Đối thoại viên thì Hòa giải viên, Đối thoại viên báo cáo với Giám đốc Trung tâm và chuyển đơn khởi kiện cho Tòa án.

Trường hợp đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 118 Luật Tố tụng hành chính nhưng không có tài liệu, chứng cứ cần thiết kèm theo thì Hòa giải viên, Đối thoại viên vẫn xem xét, tiến hành hòa giải, đối thoại. Trong quá trình hòa giải, đối thoại, tùy từng vụ việc mà Hòa giải viên, Đối thoại viên đề nghị người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ cần thiết; tiến hành hòa giải, đối thoại theo hướng dẫn tại Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 của Tòa án nhân dân tối cao và hướng dẫn tại Công văn này.

12. Trường hợp vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn có liên quan đến con là người chưa thành niên thì trước khi tiến hành hòa giải, Hòa giải viên có phải thu thập tài liệu, chứng cứ để xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp không? Có phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên không?

Việc hòa giải vụ án ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án hướng đến mục đích để vợ chồng đoàn tụ hoặc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn trong trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành. Do vậy, Hòa giải viên khi tiến hành hòa giải cần tìm hiểu nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng để từ đó thuyết phục vợ chồng hòa giải. Việc hòa giải ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án không nhất thiết phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên.

13. Tại điểm b mục 3 Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn: “Nếu các bên tranh chấp không yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì hòa giải viên thông báo cho Giám đốc Trung tâm, chuyển ngay hồ sơ vụ việc, Biên bản hòa giải thành cho Tòa án để trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, trong trường hợp nhận hồ sơ từ Tòa án”. Tuy nhiên, trường hợp người khởi kiện là pháp nhân ủy quyền cho người khác tham gia hòa giải mà người được ủy quyền không có thẩm quyền ký đơn yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành: sau buổi hòa giải, người khởi kiện cũng không có đơn yêu cầu thì thời hạn để Tòa án trả lại đơn khởi kiện là bao nhiêu ngày?

Trường hợp một trong các bên tranh chấp là pháp nhân, người tham gia hòa giải là người đại diện theo ủy quyền thì nội dung của ủy quyền phải bảo đảm người đại diện đó

có đầy đủ quyền tham gia giải quyết tranh chấp; khi hòa giải thành tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà các bên tranh chấp không có yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành thì Hòa giải viên thông báo cho Giám đốc Trung tâm và chuyển ngay hồ sơ vụ việc, Biên bản hòa giải thành cho Tòa án. Trường hợp này được coi là người khởi kiện rút đơn khởi kiện. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ vụ việc, Biên bản hòa giải thành do Trung tâm chuyển đến, Tòa án trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện.

14. Trường hợp tranh chấp về tài sản được Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án tiến hành hòa giải thành; trong quá trình hòa giải, Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã lập biên bản xem xét tại chỗ, tiến hành xác minh tại thực địa cùng chính quyền địa phương và các cơ quan chuyên môn của UBND cấp huyện. Sau đó, các bên có yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành và được Tòa án thụ lý giải quyết. Vậy, biên bản xem xét tại chỗ của Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án lập có được coi là chứng cứ khi Tòa án tiến hành giải quyết việc dân sự không?

Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có chức năng hòa giải, đối thoại các tranh chấp dân sự, khiếu kiện hành chính trên tinh thần tự nguyện và tự định đoạt của các đương sự mà không căn cứ vào chứng cứ để phân xử đúng sai. Do đó, việc Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án lập biên bản xem xét tại chỗ, tiến hành xác minh tại thực địa trong quá trình hòa giải là để tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự đạt được thỏa thuận, không phải là chứng cứ để Tòa án căn cứ giải quyết việc dân sự. Trong quá trình công nhận kết quả hòa giải thành, Tòa án xác định chứng cứ theo quy định tại Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự.

15. Các tranh chấp được Tòa án nhận đơn chuyển qua Trung tâm hòa giải, đối thoại là theo thẩm quyền của Tòa án nơi bị đơn cư trú, có trụ sở theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm s khoản 2 Điều 39 BLTTDS về thẩm quyền giải quyết việc dân sự thì Tòa án nơi người yêu cầu cư trú, làm việc là Tòa án có thẩm quyền giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải ngoài Tòa án.

Vụ việc được hòa giải và đương sự có đơn yêu cầu Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, người yêu cầu (trường hợp chỉ có một người yêu cầu là nguyên đơn) cư trú ở địa bàn khác với địa bàn được hòa giải thành. Trường hợp này Tòa án đã tiến hành hòa giải có thẩm quyền công nhận kết quả hòa giải thành hay phải chuyển đến Tòa án đúng thẩm quyền nơi người yêu cầu cư trú theo quy định tại điểm s khoản 2 Điều 39 BLTTDS?

Đối với trường hợp nêu trên, việc công nhận kết quả hòa giải thành do Tòa án nơi có Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án đã tiến hành hòa giải thành thực hiện nhằm đảm bảo sự thuận tiện, nhanh chóng, đạt hiệu quả cao nhất.

16. Đối với một số vụ án dân sự, trong biên bản hòa giải thành thể hiện các bên thống nhất thỏa thuận việc giải quyết vụ án, nhưng khi yêu cầu Tòa án công nhận kết quả

hòa giải thành ngoài Tòa án thì thỏa thuận này đã được thực hiện một phần. Vậy, Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành tại buổi hòa giải như thế nào? Công nhận kết quả hòa giải thành hay công nhận phần thỏa thuận chưa thực hiện?

Trường hợp hòa giải thành, các bên đã thực hiện một phần hoặc không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn mà các bên thỏa thuận (nhưng vẫn trong thời hạn 6 tháng theo Điều 418 BLTTDS), người khởi kiện yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì Tòa án có thụ lý việc dân sự để công nhận kết quả hòa giải không hay hướng dẫn người khởi kiện làm thủ tục khởi kiện lại tại Tòa án?

Thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án được quy định tại Chương XXXIII của BLTTDS năm 2015. Theo đó, Tòa án không xem xét yêu cầu công nhận việc các bên đã thực hiện một phần thỏa thuận hay thực hiện toàn bộ thỏa thuận mà căn cứ vào việc có căn cứ và hợp pháp của các thỏa thuận để công nhận theo yêu cầu của các đương sự.

Trường hợp hòa giải thành (các bên đã thực hiện một phần hoặc không thực hiện nghĩa vụ trong thời hạn mà các bên thỏa thuận nhưng vẫn trong thời hạn 6 tháng theo Điều 418 BLTTDS), người khởi kiện yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì Tòa án thụ lý việc dân sự để xem xét yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành.

17. Trong vụ án ly hôn, quá trình Hòa giải viên tiến hành hòa giải thì người khởi kiện rút đơn nhưng không đồng ý lập biên bản hòa giải thành vì người khởi kiện không về đoàn tụ. Theo Công văn số 310/TANDTC-PC ngày 11-10-2018 thì Hòa giải viên tiến hành lập biên bản hòa giải. Vậy, biên bản hòa giải trong trường hợp này có được tính là hòa giải thành không?

Đối với vụ án ly hôn, nếu sau khi Hòa giải viên tiến hành hòa giải mà người khởi kiện rút đơn thì được coi là hòa giải đoàn tụ thành và biên bản hòa giải trong trường hợp này được tính là hòa giải thành.

18. Các đương sự thuận tình ly hôn, thỏa thuận được với nhau về các vấn đề phải giải quyết tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và có yêu cầu Tòa án công nhận thì Trung tâm hướng dẫn đương sự và chuyển hồ sơ vụ việc và các biên bản cho Tòa án để xem xét công nhận kết quả hòa giải thành. Vậy, khi chuyển sang giải quyết yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án thì Tòa án có phải Thông báo thụ lý việc hôn nhân gia đình cho đương sự, Viện kiểm sát không?

Tòa án thông báo thụ lý việc hôn nhân gia đình cho đương sự, Viện kiểm sát theo quy định tại Chương XXIII quy định chung về thủ tục giải quyết việc dân sự của Bộ luật Tố tụng dân sự.

19. Đối với các tranh chấp dân sự cần phải xác minh trên thực tế như xem xét thẩm định tại chỗ, định giá, thẩm định giá tài sản mới có đủ căn cứ để công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì ai có thẩm quyền ra quyết định thẩm định, định giá tài sản? Trung tâm Hòa giải, đối thoại có thu chi phí thẩm định, định giá hay không?

Trong quá trình tiến hành hòa giải, Hòa giải viên có quyền đề nghị người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ, bao gồm việc đề nghị xem xét thẩm định, định giá tài sản làm căn cứ để công nhận kết quả hòa giải thành. Tuy nhiên, việc hòa giải được tiến hành trên tinh thần tự nguyện và tự quyết định của các đương sự nên việc xem xét thẩm định, định giá tài sản chỉ được tiến hành khi các đương sự đồng ý và tự nguyện chi trả chi phí thẩm định, định giá tài sản.

20. Trường hợp Hòa giải viên đưa thiếu người tham gia tố tụng trong quá trình hòa giải mà người này không đồng ý với kết quả hòa giải; hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình xét đơn yêu cầu công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn làm thay đổi bản chất của vụ việc đã hòa giải mặc dù đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành thì giải quyết như thế nào?

Tòa án xem xét ra quyết định công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn nếu hồ sơ đầy đủ theo quy định tại Chương XXVIII của Bộ luật Tố tụng dân sự; trong đó, khoản 3 Điều 396 quy định: *“Kèm theo đơn yêu cầu, người yêu cầu phải gửi tài liệu, chứng cứ chứng minh thỏa thuận về thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn là có căn cứ và hợp pháp”*.

Do đó, nếu Hòa giải viên đưa thiếu người tham gia tố tụng trong quá trình hòa giải mà ảnh hưởng đến quyền và lợi ích chính đáng của họ và họ không đồng ý với kết quả hòa giải; hoặc tài liệu, chứng cứ mà đương sự bổ sung theo yêu cầu của Tòa án trong quá trình xét đơn yêu cầu công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn làm thay đổi bản chất của vụ việc đã hòa giải, ảnh hưởng đến tính có căn cứ và hợp pháp của các thỏa thuận thì Thẩm phán không ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành.

21. Thế nào là một vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành, tiêu chí thống kê và phương pháp tính tỷ lệ hòa giải thành, đối thoại thành?

21.1. Vụ việc hòa giải thành, đối thoại thành

- a) Qua hòa giải, đối thoại các bên đạt được thỏa thuận, thống nhất với nhau về toàn bộ các vấn đề phải giải quyết;
- b) Qua hòa giải, đối thoại, các bên đạt được thỏa thuận thống nhất về một hoặc một số vấn đề cần giải quyết; những vấn đề còn lại đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết;
- c) Hòa giải ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ chồng đoàn tụ;
- d) Hòa giải ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hòa giải, vợ chồng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn;
- đ) Qua hòa giải, đối thoại người khởi kiện rút đơn khởi kiện.

Trường hợp qua hoà giải, đối thoại, các bên đạt được thỏa thuận thống nhất về một hoặc một số vấn đề cần giải quyết; những vấn đề không thỏa thuận được, đương sự tiếp tục yêu

cầu Tòa án giải quyết. Trường hợp này được tính bằng 1/2 vụ việc hoà giải thành, đối thoại thành.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

**TÒA ÁN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾
TRUNG TÂM HÒA GIẢI -
ĐỐI THOẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN THỎA THUẬN VỀ LY HÔN, NUÔI CON VÀ CHIA TÀI SẢN KHI LY HÔN

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 201 .

Tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân ⁽²⁾

Tiến hành phiên hòa giải để các bên tham gia thỏa thuận với nhau về việc giải quyết tranh chấp, yêu cầu ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn theo Giấy xác nhận nhận đơn số ngày...tháng... năm

I. Thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại:

- Hòa giải viên:

.....

- Thư ký phiên hòa giải:

.....

- Thẩm phán ⁽⁴⁾

.....

- Người khởi kiện⁽⁵⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁶⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện⁽⁷⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁸⁾:

.....

- Người bị kiện⁽⁹⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹⁰⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện⁽¹¹⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹²⁾:

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹³⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹⁴⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹⁵⁾:

Địa chỉ⁽¹⁶⁾:

.....

II. Kết quả hòa giải:

Phiên hòa giải đã được tiến hành trên tinh thần chủ động và tự nguyện, các bên thống nhất giải quyết các vấn đề tranh chấp như sau:

1

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2

.....

.....

.....

.....

.....

Thỏa thuận này được lưu trong hồ sơ của Tòa án, các bên có quyền yêu cầu Tòa án ra Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự và Quyết định của Tòa án sẽ được thi hành theo quy định của pháp luật.

Biên bản kết thúc vào hồi giờ phút năm 2018 và được lập thành bản, mỗi bên giữ 01 bản, Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân lưu 01 bản.

Các đương sự tham gia hòa giải	Thẩm phán⁽¹⁷⁾	Thư ký ghi biên bản	Hòa giải viên
---------------------------------------	---------------------------------	----------------------------	----------------------

(1) (2) Ghi tên Tòa án nhân dân nơi đặt trụ sở Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án

(3) Ghi số, ngày, tháng, năm nhận đơn.

(4) (17) Chỉ ghi Thẩm phán trong trường hợp ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn mà sau khi hoà giải, vợ, chồng không đồng ý đoàn tụ, nhưng thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

(5) (9)(13) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh và số chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và họ tên của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Trường hợp có nhiều người thì đánh số thứ tự 1, 2, 3,... và ghi đầy đủ các thông tin của từng người. Nếu có mặt tại phiên hoà giải thì ghi “có mặt”, nếu vắng mặt tại phiên hoà giải thì ghi “vắng mặt”.

(6) (10) (14) Nếu người là cá nhân thì ghi đầy đủ địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó tại thời điểm làm đơn yêu cầu (ví dụ: thôn Bình An, xã Phú Cường, huyện Mỹ Đức, thành phố Hà Nội); nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó tại thời điểm làm đơn yêu cầu (ví dụ: trụ sở tại số 20 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

(7) (8) (11) (12) (15) (16) Ghi họ tên và địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền, nếu là Luật sư thì ghi Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn Luật sư nào. Nếu có nhiều người thì phải ghi cụ thể đại diện cho người nào.

TÒA ÁN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾
TRUNG TÂM HÒA GIẢI -
ĐỐI THOẠI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN KHÔNG HÒA GIẢI, ĐỐI THOẠI ĐƯỢC

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày tháng năm 2019.

Tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân⁽²⁾

Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại để các bên thỏa thuận thống nhất với nhau về việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện theo Giấy xác nhận nhận đơn số...ngày... tháng ...năm.....

I. Thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại:

- Hòa giải viên, Đối thoại viên:

.....

- Thư ký phiên hòa giải, đối thoại:

.....

- Người khởi kiện⁽⁴⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁵⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện⁽⁶⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁷⁾:

.....

- Người bị kiện⁽⁸⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁹⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện⁽¹⁰⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹¹⁾:

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹²⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹³⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹⁴⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹⁵⁾:

.....

Xét thấy⁽¹⁶⁾

.....

Vì vậy, vụ việc này sẽ được chuyển lại Tòa án để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự hoặc tố tụng hành chính¹.

Biên bản kết thúc vào hồi giờ phút cùng ngày.

**Các bên tham gia hòa giải/ Thư ký ghi biên bản Hòa giải viên, Đối thoại viên
đối thoại**

¹ Chỉ chuyển lại Tòa án để giải quyết trong trường hợp nhận đơn từ Tòa án chuyển sang.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾
TRUNG TÂM HÒA GIẢI -
ĐỐI THOẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN HÒA GIẢI THÀNH, ĐỐI THOẠI THÀNH

Hôm nay, vào hồi giờ phút, ngày tháng năm

Tại Trung tâm Hòa giải, đối thoại Tòa án nhân dân⁽²⁾

Tiến hành phiên hòa giải, đối thoại để các bên tham gia hòa giải/đối thoại vụ việc theo Giấy xác nhận nhận đơn số... ngày... tháng... năm....

I. Thành phần tham gia phiên hòa giải, đối thoại:

- Hòa giải viên:

- Thư ký phiên hòa giải:

.....

- Người khởi kiện⁽⁴⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁵⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện⁽⁶⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁷⁾:

.....

- Người bị kiện⁽⁸⁾:

.....

Địa chỉ⁽⁹⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện⁽¹⁰⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹¹⁾:

.....

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹²⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹³⁾:

.....

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan⁽¹⁴⁾:

.....

Địa chỉ⁽¹⁵⁾:

.....

II. Kết quả hòa giải/đôi thoại:

Phiên hòa giải/đôi thoại đã được tiến hành phù hợp và theo đúng quy định, trên tinh thần chủ động và tự nguyện, các bên thống nhất giải quyết các vấn đề như sau:

1

.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....
.....

tại thời điểm làm đơn yêu cầu (ví dụ: trụ sở tại số 20 phố Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội).

(6)(10)(14) Ghi họ tên và địa chỉ của người đại diện theo ủy quyền, nếu là Luật sư thì ghi Luật sư của Văn phòng luật sư thuộc Đoàn Luật sư nào. Nếu có nhiều người thì phải ghi cụ thể đại diện cho người nào.

**TÒA ÁN NHÂN DÂN ...⁽¹⁾
TRUNG TÂM HÒA GIẢI -
ĐỐI THOẠI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TB

....., ngày tháng năm

**THÔNG BÁO
CHUYỂN ĐƠN KHỞI KIẾN**

Kính gửi:⁽²⁾

Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án ⁽³⁾ đã nhận được đơn khởi kiện đề ngày tháng năm của ⁽⁴⁾ nộp trực tiếp (hoặc do bưu điện chuyển đến hoặc gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án) hoặc do Tòa án⁽⁵⁾ chuyển đến ngày..... tháng năm

Về việc yêu cầu Tòa án giải quyết (ghi tóm tắt các yêu cầu trong đơn khởi kiện)

.....
.....

Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án⁽⁶⁾ nhận thấy vụ việc nêu trên thuộc trường hợp không được hòa giải theo quy định tại Điều 206 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (hoặc nhận thấy vụ việc không thuộc thẩm quyền giải quyết ⁽⁷⁾).

Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án⁽⁸⁾ đã chuyển đơn khởi kiện của ⁽⁹⁾ và các tài liệu kèm theo (nếu có) đến Tòa án để giải quyết theo thẩm quyền¹.

Nơi nhận:

- Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Lưu tại Tòa án.

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1)(3)(6)(7) Ghi tên Trung tâm hòa giải, đối thoại theo tên Tòa án nơi đặt trụ sở;

(5) Ghi tên Tòa án nơi Trung tâm Hòa giải đối thoại đặt trụ sở

¹ Riêng đối với trường hợp người yêu cầu nộp trực tiếp tại Trung tâm hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà vụ việc không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân nơi đặt trụ sở của Trung tâm hoặc thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác thì không chuyển

đơn cho Tòa án.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN YÊU CẦU CÔNG NHẬN KẾT QUẢ HÒA GIẢI/ĐỔI THOẠI THÀNH

Kính gửi: Tòa án nhân dân (1)

Người yêu cầu công nhận kết quả hòa giải/đổi thoại thành: (2)

Địa chỉ: (3)

Số điện thoại (nếu có):

Fax (nếu có):

Địa chỉ thư điện tử (nếu có):

Tôi (chúng tôi) xin trình bày với Tòa án nhân dân⁽⁴⁾

..... việc như sau: Tại Trung tâm hòa giải, đổi thoại tại Tòa án⁽⁵⁾ chúng tôi đã thống nhất hòa giải/đổi thoại theo biên bản hòa giải/đổi thoại thành ngày ...tháng ...năm

Nay, tôi/chúng tôi yêu cầu Tòa án công nhận:⁽⁶⁾

- Tên và địa chỉ của những người có liên quan đến những vấn đề yêu cầu Tòa án công nhận:⁽⁷⁾

- Các thông tin khác (nếu có):⁽⁸⁾

Tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn yêu cầu:⁽⁹⁾

1

2

3

Tôi (chúng tôi) cam kết những thông tin trong đơn là đúng sự thật.

....., ngày.... tháng.... năm⁽⁹⁾
NGƯỜI YÊU CẦU⁽¹⁰⁾

TÒA ÁN NHÂN DÂN

.....⁽¹⁾

Số:/TB-TA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

THÔNG BÁO

CHUYỂN ĐƠN KHỞI KIẾN

Kính gửi:⁽²⁾

Tòa án nhân dân ⁽³⁾ đã nhận được đơn khởi kiện đề ngày tháng năm của ⁽⁴⁾ nộp trực tiếp (hoặc do bưu điện chuyển đến hoặc gửi trực tuyến bằng hình thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tòa án) ngày.... tháng năm về việc yêu cầu Tòa án giải quyết (ghi tóm tắt các yêu cầu trong đơn khởi kiện)

.....

.....

Xét thấy vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân⁽⁵⁾

Tòa án nhân dân⁽⁶⁾ đã chuyển đơn khởi kiện của⁽⁷⁾..... và các tài liệu kèm theo (nếu có) đến Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để giải quyết.

Nơi nhận:

- Trung tâm Hòa giải, đối thoại tại Tòa án;
- Lưu tại Tòa án.

CHÁNH ÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1)(3)(5)(6) Ghi tên Tòa án nơi đặt trụ sở Trung tâm hòa giải, đối thoại;

(2) Ghi tên Trung tâm Hòa giải, đối thoại theo tên Tòa án nơi đặt trụ sở;

(4) và (7) Nếu người khởi kiện là cá nhân thì ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh và số chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân/hộ chiếu hoặc giấy tờ tùy thân khác của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và họ tên của người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó. Nếu là người đại diện theo pháp luật thì sau họ tên ghi "- là người đại diện theo pháp luật của người có quyền khởi kiện" và ghi rõ họ tên của người có quyền khởi kiện; nếu là người đại diện theo ủy quyền thì ghi "- là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền khởi kiện theo văn bản ủy quyền được xác lập ngày" và ghi rõ họ tên của người có quyền khởi kiện. Trường hợp có nhiều người cùng làm đơn khởi kiện thì đánh số thứ tự 1, 2, 3,... và ghi đầy đủ các thông tin của từng người.

Công văn 64/ TANDTC-PC ngày 03/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính

II. Về dân sự

1. Trường hợp giao dịch chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và đã thế chấp nhà, quyền sử dụng đất đó cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật. Vậy giao dịch thế chấp đó có bị vô hiệu không?

Tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự quy định:

“...2. Trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình và người này căn cứ vào việc đăng ký đó mà xác lập, thực hiện giao dịch thì giao dịch đó không bị vô hiệu.

Trường hợp tài sản phải đăng ký mà chưa được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì giao dịch dân sự với người thứ ba bị vô hiệu, trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản nhưng sau đó chủ thể này không phải là chủ sở hữu tài sản do bản án, quyết định bị hủy, sửa. ...”

Theo Bản thuyết minh Dự án Bộ luật Dân sự năm 2015 của Ban soạn thảo thì quy định tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự là nhằm: *“...Bảo đảm công bằng, hợp lý đối với người thiện chí, ngay tình và bảo đảm sự ổn định trong các quan hệ dân sự (các Bộ luật dân sự trên thế giới đều ghi nhận việc bảo vệ người thứ ba ngay tình trong giao dịch dân sự)...”*. Cho nên, cụm từ *“chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác”* tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự phải được áp dụng theo nghĩa rộng. Có nghĩa là: Không chỉ có những giao dịch nhằm chuyển giao quyền sở hữu như: Hợp đồng mua bán, tặng cho, đổi, góp vốn nhà ở; chuyển nhượng, chuyển đổi, góp vốn bằng quyền sử dụng đất... mà cả những giao dịch nhằm chuyển giao những quyền về sở hữu đối với tài sản hoặc quyền về sử dụng đối với thửa đất.

Đồng thời, thế chấp tài sản là một biện pháp bảo đảm, theo quy định tại Điều 317 của Bộ luật Dân sự thì nội hàm của thế chấp tài sản là việc người thế chấp dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp mà không giao tài sản đó cho bên nhận thế chấp. Tuy nhiên, tại khoản 6 Điều 320 của Bộ luật Dân sự quy định nghĩa vụ của bên thế chấp tài sản là: *“Giao tài sản thế chấp cho bên nhận thế chấp để xử lý khi thuộc một trong các trường hợp xử lý tài sản bảo đảm quy định tại Điều 299 của Bộ luật này...”*; khoản 7 Điều 323 của Bộ luật Dân sự quy định quyền của bên nhận thế chấp: *“Xử lý tài sản thế chấp khi thuộc trường hợp quy định tại Điều 299 của Bộ luật*

này”. Như vậy, mục đích của thế chấp là người có nghĩa vụ dùng tài sản thuộc sở hữu của mình để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đối với bên nhận thế chấp, trong trường hợp nghĩa vụ đó không được bên thế chấp thực hiện hoặc thực hiện không đúng thì phải giao tài sản đã thế chấp cho bên nhận thế chấp xử lý nhằm bảo đảm quyền lợi của bên nhận thế chấp. Vì vậy, phải xem thế chấp tài sản là một giao dịch chuyển giao tài sản có điều kiện; để bảo đảm quyền lợi cho bên nhận thế chấp ngay tình thì phải hiểu quy định “*chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác*” tại khoản 2 Điều 133 của Bộ luật Dân sự được áp dụng cả trong trường hợp giao dịch về thế chấp tài sản.

Cho nên, trường hợp giao dịch chuyển nhượng nhà đất bị vô hiệu nhưng bên nhận chuyển nhượng đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất và đã thế chấp nhà, quyền sử dụng đất đó cho Ngân hàng theo đúng quy định của pháp luật thì giao dịch thế chấp đó không vô hiệu.

2. Trường hợp, trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng, chuyển đổi, tặng cho quyền sử dụng đất, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất đó cho người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển đổi, nhận tặng cho quyền sử dụng đất. Sau đó, các bên tranh chấp và Tòa án xét thấy hợp đồng nói trên bị vô hiệu hoặc chấp nhận yêu cầu hủy bỏ, như vậy khi giải quyết Tòa án có phải áp dụng Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự đưa những cơ quan đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển đổi, nhận tặng cho quyền sử dụng đất không?

Nhiệm vụ của Bộ luật Tố tụng dân sự là giải quyết vụ việc dân sự được nhanh chóng, chính xác, công minh và đúng pháp luật, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân... Trên cơ sở đó, Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định khi giải quyết các vụ việc dân sự, mà trong vụ việc đó có quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và nội dung của quyết định đó liên quan đến vụ việc Tòa án giải quyết thì Tòa án phải hủy quyết định đó để khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự.

“Quy định này tạo cơ sở cho Tòa án chủ động trong việc hủy quyết định cá biệt trái pháp luật có ảnh hưởng tới quyền lợi hợp pháp của đương sự, nhằm giải quyết vụ việc dân sự một cách chính xác, toàn diện”. (Mục 3 Bộ luật Tố tụng dân sự ngày 10-4-2015 của Tòa án nhân dân tối cao).

Tại mục 1 Phần I của Công văn số 02/GĐ-TANDTC ngày 19-9-2016 của Tòa án nhân dân tối cao về Giải đáp nghiệp vụ đã hướng dẫn: *“Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính...”* cá biệt. Như vậy, theo quy định tại Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự khi giải quyết tranh chấp về quyền sử dụng đất mà trong đó có việc cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp không đúng, gây thiệt hại đến quyền lợi của đương sự thì Tòa án phải đưa cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đó.

Tuy nhiên, tại điểm d khoản 2 của Điều 106 của Luật Đất đai quy định cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không được thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp “...*người được cấp Giấy chứng nhận đó đã thực hiện chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật đất đai...*”. Theo Điều 195 của Luật Đất đai thì trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận hoặc xác nhận nội dung biến động do chuyển quyền sử dụng đất do Chính phủ quy định. Điều 79 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ quy định việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do chuyển quyền dựa trên cơ sở hồ sơ hợp đồng, Văn phòng đăng ký đất đai có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, nếu đủ điều kiện thực hiện các quyền theo quy định thì xác nhận nội dung biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp hoặc lập hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Như vậy, theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15-5-2014 của Chính phủ thì việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Cho nên, khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì *không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng*. Khi Tòa án tuyên hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất vô hiệu thì Văn phòng đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án để giải quyết điều chỉnh biến động hoặc cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phù hợp với kết quả giải quyết của Tòa án.

3. Tại phiên tòa sơ thẩm, nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện thì nguyên đơn có phải chịu án phí không? Đến ngày mở phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn mới nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện thì thẩm quyền ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án của Thẩm phán hay Hội đồng xét xử?

a) Về việc chịu án phí

Khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật này thì tiền tạm ứng án phí mà đương sự đã nộp được trả lại cho họ.*”

Khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết số 326/2016/LHBTVQH14 ngày 30-12- 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án cũng quy định: Trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp.

Điều b khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.”*

Quy định tại khoản 3 Điều 218 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 3 Điều 18 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 không chỉ rõ là áp dụng cho giai đoạn chuẩn bị xét xử hay tại phiên tòa thì phải được hiểu bao gồm cả giai đoạn tại phiên tòa. Không thể áp dụng tương tự quy định của giai đoạn xét xử phúc thẩm cho phiên tòa sơ thẩm vì sẽ là việc đặt ra một quy định mới về trách nhiệm pháp lý nặng hơn của đương sự. Do đó, trường hợp đình chỉ xét xử sơ thẩm do nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, dù là trước khi mở phiên tòa hay tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn vẫn được trả lại tiền tạm ứng án phí; các đương sự không phải chịu án phí sơ thẩm.

b) Về thẩm quyền ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án

Điều 219 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về Thẩm quyền ra Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự là:

“1. Trước khi mở phiên tòa, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án dân sự có thẩm quyền ra quyết định...”

2. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử có thẩm quyền ra quyết định...”

Vậy đến ngày mở phiên tòa đã được coi là *“tại phiên tòa”* hay chưa? Mục 2 Chương XIV Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thủ tục bắt đầu phiên tòa. Theo quy định tại Mục này thì phiên tòa bắt đầu bằng thủ tục *“Khai mạc phiên tòa”* (Điều 239). Do đó, đến ngày mở phiên tòa (được triệu tập) nhưng chưa khai mạc phiên tòa thì chưa coi là *“bắt đầu phiên tòa”*, chưa coi là *“tại phiên tòa”*. Nếu nguyên đơn nộp đơn xin rút yêu cầu khởi kiện trước khi khai mạc phiên tòa thì Thẩm phán vẫn có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án chứ không phải là Hội đồng xét xử.

4. Trường hợp con của người để lại di sản vi phạm các quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật Dân sự là những trường hợp không được quyền hưởng di sản nhưng người con này lại chết trước hoặc cùng người để lại di sản thì con của người này có được hưởng thừa kế thế vị đối với di sản do ông bà để lại hay không?

Điều 652 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp con của người để lại di sản chết trước hoặc cùng một thời điểm với người để lại di sản thì cháu được hưởng phần di sản mà cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống...”*.

Theo quy định tại Điều 652 nêu trên thì: Không phải cứ con chết trước người để lại di sản thì cháu được hưởng di sản. Thừa kế thế vị là hưởng thay và đối tượng hưởng thay đã được quy định rõ là *“phần di sản của cha hoặc mẹ của cháu được hưởng nếu còn sống”*. Trường hợp một người đã không được quyền hưởng di sản theo quy định tại khoản 1 Điều 621 của Bộ luật Dân sự, như bị kết án về hành vi ngược đãi nghiêm trọng người cha thì họ sẽ không

được hưởng di sản của người cha. Do vậy, nếu họ còn sống khi cha chết thì họ cũng không được hưởng di sản thừa kế nên không có “*phần được hưởng nếu còn sống*” để cho người khác hưởng thế vị.

5. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự bán đấu giá tài sản của người phải thi hành án để thi hành án, nếu người phải thi hành án không đồng ý với kết quả bán đấu giá thì có quyền khởi kiện “*tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản*” không?

Theo quy định tại khoản 13 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, thanh toán phí tổn đăng ký mua tài sản bán đấu giá theo quy định của pháp luật thi hành án dân sự.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 102 của Luật Thi hành án dân sự thì chỉ có hai đối tượng, cụ thể là người mua được tài sản bán đấu giá và chấp hành viên, mới có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản, nếu có căn cứ chứng minh có vi phạm trong quá trình bán đấu giá.

Như vậy, Luật Thi hành án dân sự không quy định người phải thi hành án có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản. Do vậy, người phải thi hành án nếu không đồng ý với kết quả bán đấu giá tài sản thì họ không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết loại tranh chấp này.

Vấn đề đặt ra là tại sao Luật lại quy định như vậy? Vấn đề này có thể giải thích như sau:

Thứ nhất, theo quy định tại khoản 2 Điều 5 của Luật Đấu giá tài sản thì đấu giá tài sản là hình thức bán tài sản có từ hai người trở lên tham gia đấu giá theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục được quy định tại Luật này, trừ trường hợp quy định tại Điều 49 của Luật này. Theo quy định tại khoản 5 thì người có tài sản đấu giá là cá nhân, tổ chức sở hữu tài sản, người được chủ sở hữu tài sản ủy quyền bán đấu giá tài sản hoặc người có quyền đưa tài sản ra đấu giá theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật; theo quy định tại khoản 6 thì người mua được tài sản đấu giá là người trúng đấu giá và ký kết hợp đồng mua bán tài sản đấu giá hoặc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả đấu giá tài sản; theo quy định tại khoản 8 thì người trúng đấu giá là người trả giá cao nhất so với giá khởi điểm hoặc bằng giá khởi điểm nếu không có người trả giá cao hơn theo phương thức trả giá lên; hoặc là người chấp nhận mức giá khởi điểm hoặc mức giá đã giảm trong trường hợp đấu giá theo phương thức đặt giá xuống. Thực chất, đây là một giao dịch dân sự mà chủ thể tham gia là người có tài sản hoặc có quyền đưa tài sản ra đấu giá và người tham gia đấu giá và người trúng đấu giá theo quy định của pháp luật. Chỉ giữa những người này mới phát sinh quyền, nghĩa vụ có khả năng tranh chấp với nhau có liên quan đến kết quả đấu giá và chỉ người này mới có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy kết quả đấu giá nếu họ cho rằng có vi phạm pháp luật trong quá trình đấu giá làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của họ. Xem xét trường hợp cơ quan thi hành án bán đấu giá tài sản thì Cơ quan thi hành án mà cụ thể là Chấp hành viên là bên có quyền đưa tài sản của người phải thi hành án ra bán đấu, mà không phải là người phải thi hành án có tài sản bị cơ quan thi hành án kê biên và đưa ra bán đấu giá để thi hành án, bên trúng đấu giá tài sản là người tham gia đấu giá trả giá

cao nhất theo phương thức trả giá lên hoặc chấp nhận mức giá đã giảm theo phương thức đấu giá xuống. Vì vậy, chỉ có Chấp hành viên và người trúng đấu giá đã ký hợp đồng mua tài sản đấu giá mới có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch bán đấu giá và có thể trở thành các bên tranh chấp với nhau về kết quả bán đấu giá tài sản. Người phải thi hành án không phải là người đưa tài sản ra bán đấu giá, tức là không tham gia, không phải là một bên trong giao dịch này nên không có quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch và do đó họ không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về kết quả bán đấu giá tài sản. Chỉ trong trường hợp duy nhất là họ tham gia và trúng đấu giá thì lúc này với tư cách là người mua được tài sản đấu giá thì họ mới có quyền khởi kiện.

Thứ hai, nếu người phải thi hành án có căn cứ cho rằng cơ quan thi hành án có hành vi, quyết định kê biên, định giá và bán đấu giá đối với tài sản của họ để thi hành án trái pháp luật thì họ có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự. Việc giải quyết khiếu nại của họ được thực hiện theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật Thi hành án dân sự.

6. Theo khoản 4 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì khi quyết định đình chỉ vụ án “Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có)”, trường hợp nguyên đơn được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì Tòa án có giải quyết việc thi hành án trong quyết định đình chỉ hay không?

Theo quy định tại khoản 4 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “Đối với vụ án được xét xử lại theo thủ tục sơ thẩm sau khi có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm mà Tòa án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án thì Tòa án đồng thời phải giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan (nếu có); trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải có sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.”

Theo quy định nêu trên thì trong trường hợp vụ án đã có quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm hủy án để xét xử lại, quá trình giải quyết lại sơ thẩm, nguyên đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nhưng họ không đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì việc đình chỉ giải quyết vụ án phải được sự đồng ý của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Do vậy, trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện hoặc đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nhưng họ không đề nghị xét xử vắng mặt hoặc vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan, Tòa án phải hỏi ý kiến của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan về việc có đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án hay không, có yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan không và tùy từng trường hợp xử lý như sau:

- Trường hợp bị đơn không đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án, yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan thì Tòa án ra quyết định đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn, xác định lại tư cách bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn.

- Trường hợp bị đơn đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án, yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan, yêu cầu độc lập thì Tòa án ra quyết định đình chỉ yêu cầu của nguyên đơn, đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn (nếu có); người có quyền, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người nào bị người có quyền, nghĩa vụ liên quan yêu cầu Tòa án giải quyết thì trở thành bị đơn. Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.
- Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án, không yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan thì Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án và giải quyết vấn đề án phí, không giải quyết vấn đề hậu quả của việc thi hành án.
- Trường hợp bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để hỏi ý kiến về việc có đồng ý đình chỉ giải quyết vụ án hay không, có yêu cầu giải quyết hậu quả của việc thi hành án, các vấn đề khác có liên quan không nhưng vẫn vắng mặt nhưng không vì sự kiện bất khả kháng, trở ngại khách quan thì coi như đồng ý đình chỉ việc giải quyết vụ án.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn 79/TANDTC-PC ngày 12/4/2019 V/v thông báo kết quả giải đáp trực tuyến số 64/TANDTC-PC

Tòa án nhân dân tối cao nhận được phản ánh của một số Tòa án nhân dân về vướng mắc trong việc xác định thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động quyền sử dụng đất tại Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03-4-2019 của Tòa án nhân dân tối cao về thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc về hình sự, dân sự và tố tụng hành chính, cụ thể như sau:

Theo hướng dẫn tại mục 2 Phần II Công văn số 64/TANDTC-PC thì: *“khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong việc cấp giấy tham gia tố tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng”*. Trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý vụ án dân sự có yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho người nhận chuyển quyền thuộc trường hợp nêu tại Công văn số 64/TANDTC-PC thì Tòa án đã thụ lý tiếp tục giải quyết vụ án hay ra quyết định chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp huyện. Về vấn đề này, Tòa án nhân dân tối cao có ý kiến như sau:

Để bảo đảm việc xét xử kịp thời, tuân thủ pháp luật, đối với những tranh chấp dân sự thuộc trường hợp hướng dẫn tại Công văn số 64/TANDTC-PC mà Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã thụ lý thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung; trường hợp Tòa án nhân dân cấp tỉnh đã nhận được đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng chưa thụ lý thì chuyển đơn và tài liệu chứng cứ cho Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền hoặc tiến hành thụ lý, giải quyết nếu thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn 212/TANDTC/PC ngày 13/09/2019 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến vướng mắc trong xét xử

III. Về dân sự

1. Thẩm phán có quyền thu thập chứng cứ bổ sung trong giai đoạn xét xử phúc thẩm không?

Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định cụ thể về quyền thu thập chứng cứ bổ sung của Thẩm phán ở giai đoạn phúc thẩm mà chỉ quy định về việc cung cấp tài liệu, chứng cứ trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm tại Điều 287 của Bộ luật này.

Khoản 2 và khoản 4 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về việc xác minh, thu thập chứng cứ như sau:

“2. Trong các trường hợp do Bộ luật này quy định, Tòa án có thể tiến hành một hoặc một số biện pháp sau đây để thu thập tài liệu, chứng cứ:

- a) Lấy lời khai của đương sự, người làm chứng;*
- b) Đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng;*
- c) Trưng cầu giám định;*
- d) Định giá tài sản;*
- đ) Xem xét, thẩm định tại chỗ;*
- e) Ủy thác thu thập, xác minh tài liệu, chứng cứ;*
- g) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân cung cấp tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được hoặc hiện vật khác liên quan đến việc giải quyết vụ việc dân sự;*
- h) Xác minh sự có mặt hoặc vắng mặt của đương sự tại nơi cư trú;*
- i) Các biện pháp khác theo quy định của Bộ luật này.*

...

4. Trong giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm, Thẩm tra viên có thể tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ quy định tại các điểm a, g và h khoản 2 Điều này.”

Điều 304 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: *“Việc tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm được thực hiện theo quy định tại Điều 259 của Bộ luật này”*.

Theo điểm c khoản 1 Điều 259 của Bộ luật này thì trong quá trình xét xử, Hội đồng xét xử có quyền quyết định tạm ngừng phiên tòa khi *“cần phải xác minh, thu thập bổ sung tài liệu, chứng cứ mà nếu không thực hiện thì không thể giải quyết được vụ án và không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa ”*.

Khoản 2 Điều 97 của Bộ luật Tố tụng dân sự không giới hạn việc thu thập chứng cứ của

Tòa án ở giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm mà chỉ giới hạn việc thu thập chứng cứ ở giai đoạn giám đốc thẩm, tái thẩm. Thực tế, nếu tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ chưa đủ căn cứ để giải quyết vụ án thì Thẩm phán vẫn tiến hành thu thập bổ sung. Do vậy, căn cứ vào các quy định nêu trên thì Thẩm phán có quyền tiến hành thu thập chứng cứ bổ sung ở giai đoạn xét xử phúc thẩm.

2. Trường hợp do tình thế khẩn cấp, người khởi kiện nộp đơn khởi kiện và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào 04 giờ 30 phút chiều ngày thứ sáu. Theo quy định tại khoản 2 Điều 111 và khoản 3 Điều 133 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án có thể áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm thời vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ hay không?

Khoản 2 Điều 111 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó”.

Khoản 3 Điều 133 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại khoản 2 Điều 111 của Bộ luật này thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Tòa án phân công ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết”.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 133 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hạn ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là 48 giờ. Do thời hạn tính bằng giờ nên thời điểm kết thúc thời hạn cũng tính bằng giờ, không phụ thuộc thời điểm kết thúc thời hạn đó vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc ngày nghỉ lễ. Vì vậy, nếu Tòa án nhận đơn và yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vào 04 giờ 30 phút chiều ngày thứ sáu thì Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán để xem xét việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đảm bảo đúng thời hạn 48 giờ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

3. Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án mà một trong các bên đương sự có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có được xem xét, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không?

Khoản 1 Điều 111 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện hợp pháp của đương sự hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện vụ án quy định tại Điều 187 của Bộ luật này có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại Điều 114 của Bộ luật này để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo

toàn tình trạng hiện có, tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án”.

Khoản 4 Điều 215 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“Trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án vẫn phải có trách nhiệm về việc giải quyết vụ án.

Sau khi có quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án quy định tại khoản 1 Điều 214 của Bộ luật này, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc cơ quan, tổ chức, cá nhân nhằm khắc phục trong thời gian ngắn nhất những lý do dẫn tới vụ án bị tạm đình chỉ để kịp thời đưa vụ án ra giải quyết”.

Việc tạm đình chỉ là tạm ngừng giải quyết vụ án trong một thời gian nhất định; trong thời gian tạm đình chỉ giải quyết vụ án, nếu một trong các bên đương sự có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì vẫn là “trong quá trình giải quyết vụ án” theo quy định tại Điều 111 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, căn cứ các quy định nêu trên, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án có trách nhiệm xem xét, quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

4. Người bị xâm phạm về danh dự, uy tín do hành vi của Chủ tịch UBND huyện gây ra khi thi hành công vụ khởi kiện yêu cầu Chủ tịch UBND huyện bồi thường tổn thất tinh thần do danh dự, uy tín của người đó bị xâm phạm thì Tòa án có thẩm quyền thụ lý giải quyết không?

Điều 598 của Bộ luật Dân sự quy định: *“Nhà nước có trách nhiệm bồi thường thiệt hại do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra theo quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước”.*

Theo Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì người bị xâm phạm có quyền lựa chọn phương thức yêu cầu bồi thường là: (1) Yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại bồi thường hoặc (2) khởi kiện yêu cầu bồi thường tại Tòa án.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 52 của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì trong thời hạn 3 năm kể từ ngày nhận được văn bản làm căn cứ yêu cầu bồi thường, người yêu cầu bồi thường có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu bồi thường trong các trường hợp sau đây: (1) Người yêu cầu bồi thường chưa yêu cầu cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại giải quyết yêu cầu bồi thường; (2) Người yêu cầu bồi thường rút yêu cầu bồi thường trước khi cơ quan giải quyết bồi thường tiến hành xác minh thiệt hại và cơ quan giải quyết bồi thường đã ra quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu bồi thường.

Như vậy, nếu người bị xâm phạm khởi kiện trong thời hạn quy định và thuộc hai trường hợp nêu trên thì Tòa án phải thụ lý và căn cứ vào các quy định của Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước để giải quyết.

5. Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành, theo quy định khoản 5 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận

thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn, xóa sổ thụ lý giải quyết việc dân sự và thụ lý vụ án ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng thì tiền tạm ứng án phí và lệ phí giải quyết việc dân sự đã nộp được giải quyết như thế nào?

Khoản 5 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định: “*Trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành và các đương sự không thỏa thuận được về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con thì Tòa án đình chỉ giải quyết việc dân sự về công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con, chia tài sản khi ly hôn và thụ lý vụ án để giải quyết. Tòa án không phải thông báo về việc thụ lý vụ án, không phải phân công lại Thẩm phán giải quyết vụ án. Việc giải quyết vụ án được thực hiện theo thủ tục chung do Bộ luật này quy định*”.

Khoản 5 Điều 25 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định: “*Trường hợp đình chỉ việc dân sự và thụ lý vụ án để giải quyết theo quy định tại khoản 5 Điều 397 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì Tòa án phải yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng án phí dân sự giải quyết vụ án theo thủ tục chung*”.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, khi giải quyết vụ án, Tòa án phải xác định tư cách tố tụng của các đương sự, theo đó, nguyên đơn phải nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 146 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trường hợp đương sự phải nộp tiền tạm ứng án phí thì được khấu trừ số tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đã nộp; nếu chưa đủ thì phải nộp phần còn thiếu; trường hợp đương sự không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì số tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự đã nộp sẽ được giải quyết khi Tòa án quyết định án phí.

6. Trong vụ án có áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, sau đó bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm bị hủy theo thủ tục giám đốc thẩm thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có đương nhiên bị hủy không? Trường hợp Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không bị hủy thì khi thụ lý lại vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm phải giải quyết như thế nào?

Điều 112 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định về thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời như sau:

“1. Trước khi mở phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

2. Tại phiên tòa, việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định”.

Khoản 1 và khoản 3 Điều 138 của Bộ luật này quy định:

“1. Tòa án ra ngay quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã được áp dụng khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ;

b) Người phải thi hành quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nộp tài sản hoặc

- có người khác thực hiện biện pháp bảo đảm thi hành nghĩa vụ đối với bên có yêu cầu;*
- c) Nghĩa vụ dân sự của bên có nghĩa vụ chấm dứt theo quy định của Bộ luật dân sự;*
 - d) Việc giải quyết vụ án được đình chỉ theo quy định của Bộ luật này;*
 - đ) Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng theo quy định của Bộ luật này;*
 - e) Căn cứ của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không còn;*
 - g) Vụ việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;*
 - h) Các trường hợp Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Bộ luật này.*

...

3. Thủ tục ra quyết định hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Điều 133 của Bộ luật này. Trường hợp đã có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì việc giải quyết yêu cầu hủy quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do một Thẩm phán được Chánh án của Tòa án đã ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phân công giải quyết”.

Căn cứ các quy định nêu trên thì việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được thể hiện ở một quyết định của Tòa án hoặc ghi nhận trong bản án và được thực hiện theo trình tự, thủ tục riêng biệt; quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay và không bị kháng cáo, kháng nghị. Do đó, việc bản án sơ thẩm, phúc thẩm bị hủy thì quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đương nhiên bị hủy.

Trường hợp bản án bị hủy, giao hồ sơ cho Tòa án cấp có thẩm quyền giải quyết lại vụ án thì việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII, từ Điều 111 đến Điều 142 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

7. Trường hợp vụ án tranh chấp chia tài sản là bất động sản sau khi ly hôn mà nơi cư trú của bị đơn và nơi có bất động sản tranh chấp khác nhau thì Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn là tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì: “Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này”.

Trường hợp này, quan hệ hôn nhân chấm dứt do vợ chồng đã ly hôn, nhưng tranh chấp tài sản sau ly hôn vẫn là tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, nên căn cứ các quy định nêu trên thì Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc

có thẩm quyền giải quyết.

8. Trường hợp con riêng và bố dượng, mẹ kế không sống chung, nhưng vẫn đi lại thăm nom và chi trả tiền để người khác nuôi dưỡng, chăm sóc người kia (ví dụ: trả chi phí nuôi dưỡng, chăm sóc cho trại trẻ mồ côi, trại dưỡng lão) thì có được coi là có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con để được thừa kế di sản của nhau theo quy định tại Điều 654 của Bộ luật Dân sự hay không?

Điều 654 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: “Con riêng và bố dượng, mẹ kế nếu có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau như cha con, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau và còn được chia thừa kế theo quy định tại Điều 652 và Điều 653 của Bộ luật này”.

Việc xác định có quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau trên thực tế như cha con, mẹ con thì cần căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con (Điều 69, 70, 71, 72), trong đó, phải đánh giá một cách toàn diện các yếu tố như: bố dượng, mẹ kế hàng tháng có trả tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chăm lo đến việc học tập, giáo dục con, thương yêu con... hoặc nếu bố dượng, mẹ kế không đủ điều kiện sinh sống ở mức độ trung bình ở địa phương thì con riêng đã chu cấp tiền nuôi dưỡng, chăm sóc hàng tháng... Đồng thời, mức độ quan hệ nuôi dưỡng, chăm sóc nhau trên thực tế như cha con, mẹ con phải đảm bảo được cuộc sống của họ.

Do vậy, căn cứ quy định nêu trên thì con riêng, bố dượng, mẹ kế chỉ cần có quan hệ chăm sóc, nuôi dưỡng nhau trên thực tế như cha, mẹ con thì được thừa kế di sản của nhau, không bắt buộc những người này phải sống chung.

IV. Về kinh doanh, thương mại

1. Tại công ty TNHH hai thành viên, thành viên A mua lại toàn bộ phần vốn góp của thành viên B, nhưng chưa thanh toán giá trị chuyển nhượng phần vốn góp theo thỏa thuận. Sau đó A làm thủ tục thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh chuyển đổi từ công ty TNHH hai thành viên thành công ty TNHH một thành viên. Việc B khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng trả lại phần vốn góp đã chuyển nhượng, trả lại tư cách thành viên công ty và hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thay đổi là tranh chấp dân sự hay tranh chấp kinh doanh thương mại? Tòa án nhân dân cấp nào có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm? Khi giải quyết vụ án Tòa án có xem xét hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thay đổi đó không?

- Việc A mua lại toàn bộ phần vốn góp của thành viên B đã xác lập hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa A và B. B khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng trả lại phần vốn góp đã chuyển nhượng, là tranh chấp phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa A và B. Trường hợp này lí do hủy bỏ Hợp đồng do A chậm thực hiện nghĩa vụ (Điều 424 của Bộ luật Dân sự 2015).

Tại thời điểm B khởi kiện thì B không còn là thành viên của công ty (do A đã chuyển đổi từ Công ty TNHH hai thành viên sang Công ty TNHH một thành viên). Tuy nhiên, đây là tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng vốn góp giữa A và B và tại thời điểm giao kết hợp đồng thì A và B đều là thành viên của Công ty TNHH hai thành viên. Vì vậy, Toà án căn

cứ quy định tại khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015¹ để xác định tranh chấp này là tranh chấp kinh doanh thương mại.

- Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015² thì Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết tranh chấp này theo thủ tục sơ thẩm.

- Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó.

...”

Căn cứ khoản 2 Điều 34 của Bộ luật này, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là quyết định cá biệt; trường hợp vụ án kinh doanh thương mại có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ án. Do vậy, trong vụ án tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp, (theo đó Hợp đồng không có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết, các bên không phải thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận, trừ thỏa thuận về phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và thỏa thuận về giải quyết tranh chấp; các bên trả lại cho nhau những gì đã nhận (Điều 427 của Bộ luật Dân sự năm 2015); đồng thời có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thay đổi thì Tòa án có thẩm quyền xem xét hủy Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mới thay đổi nếu văn bản đó trái pháp luật, xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Ông A và bà B là thành viên của Công ty TNHH hai thành viên thành lập năm 2016. Ông A góp vốn bằng nhà xưởng, Công ty đã nhận nhà xưởng và sử dụng để sản xuất, kinh doanh nhưng chưa làm thủ tục chuyển quyền sở hữu nhà xưởng gắn liền với quyền sử dụng đất cho Công ty. Năm 2018, Ông A chuyển nhượng vốn góp cho bà C, nhưng không cho bà B biết. Trường hợp bà B khởi kiện ông A thì Tòa án xác định việc góp vốn của ông A vào Công ty đã hoàn thành chưa và bà C có là thành viên Công ty TNHH hai thành viên không?

- Điều 36 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định:

¹ Khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: “Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bán giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty”.

² Điểm a khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015:

“1. Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ việc sau đây:

a) Tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này, trừ những tranh chấp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện quy định tại khoản 1 và khoản 4 Điều 35 của Bộ luật này;

...”

“1. Thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh và cổ đông công ty cổ phần phải chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn cho công ty theo quy định sau đây:

a) Đối với tài sản có đăng ký quyền sở hữu hoặc giá trị quyền sử dụng đất thì người góp vốn phải làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản đó hoặc quyền sử dụng đất cho công ty tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

...”

Căn cứ vào quy định nêu trên thì ông A phải có nghĩa vụ làm thủ tục sang tên nhà xưởng cho Công ty TNHH hai thành viên ngay từ khi góp vốn. Về pháp lý, thủ tục chuyển quyền chưa được thực hiện, nhưng trên thực tế Công ty TNHH hai thành viên đã nhận và sử dụng nhà xưởng do ông A góp vốn từ khi thành lập (năm 2016), được xác định vào vốn Điều lệ của Công ty, được hạch toán là giá trị của Công ty trong báo cáo tài chính hàng năm. Do đó, trong quá trình giải quyết Tòa án phải căn cứ vào quá trình hoạt động của Công ty, các tài liệu có liên quan (báo cáo tài chính hàng năm, Giấy chứng nhận góp vốn...) để từ đó xác định việc góp vốn của ông A đã hoàn thành.

Trong trường hợp ông A có Giấy chứng nhận phân vốn góp theo quy định tại Điều 48 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, có tên trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với phần giá trị vốn góp tương ứng nhà xưởng đã được định giá; có tên trong Sổ đăng ký thành viên theo quy định tại Điều 49 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của thành viên theo Điều 50, 51 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, nên mặc dù thủ tục chuyển quyền sở hữu chưa được thực hiện, nhưng ông A đã là thành viên trên thực tế của Công ty.

- Khoản 1 Điều 53 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định:

“1. Trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 52, khoản 5 và khoản 6 Điều 54 của Luật này, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của mình cho người khác theo quy định sau đây:

a) Phải chào bán phần vốn đó cho các thành viên còn lại theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp của họ trong công ty với cùng điều kiện;

b) Chỉ được chuyển nhượng với cùng điều kiện chào bán đối với các thành viên còn lại quy định tại điểm a khoản này cho người không phải là thành viên nếu các thành viên còn lại của công ty không mua hoặc không mua hết trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày chào bán.”

Căn cứ quy định nêu trên thì việc ông A tự ý chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho bà C mà không chào bán phần vốn góp cho bà B (bà B không biết) là không đúng quy định của pháp luật nên Hợp đồng chuyển nhượng giữa ông A và bà C bị vô hiệu do vi phạm điều cấm của luật (Điều 123 của Bộ luật Dân sự năm 2015), do đó các bên phải hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận (Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015). Theo đó, bà C phải trả lại phần vốn góp đã nhận chuyển nhượng từ ông A; bà C không trở thành thành viên Công ty.

3. Thành viên Công ty TNHH hoặc cổ đông Công ty cổ phần khởi kiện Giám đốc Công ty TNHH hoặc Giám đốc Công ty cổ phần vì cho rằng Giám đốc không thực hiện đúng nghĩa vụ, gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty TNHH; cổ đông hoặc Công ty cổ phần. Khi phát sinh tranh chấp, Tòa án sẽ căn cứ quy định pháp luật nào để thụ lý, giải quyết.

- Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định những tranh chấp về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án như sau:

“ ...

4. Tranh chấp giữa công ty với các thành viên của công ty; tranh chấp giữa công ty với người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc trong công ty cổ phần, giữa các thành viên của công ty với nhau liên quan đến việc thành lập, hoạt động, giải thể, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, bàn giao tài sản của công ty, chuyển đổi hình thức tổ chức của công ty

5. Các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật”

- Điều 72 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về khởi kiện người quản lý trong công ty trách nhiệm hữu hạn như sau:

“1. Thành viên công ty tự mình, hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với Chủ tịch Hội đồng thành viên, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc, người đại diện theo pháp luật và cán bộ quản lý khác vi phạm nghĩa vụ của người quản lý trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm quy định tại Điều 71 của Luật này;

b) Không thực hiện đúng và đầy đủ hoặc thực hiện trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty về các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng thành viên;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.”.

- Điều 161 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định về khởi kiện người quản lý trong công ty cổ phần như sau:

“1. Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu ít nhất 1% số cổ phần phổ thông liên tục trong thời hạn 06 tháng có quyền tự mình hoặc nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm nghĩa vụ người quản lý công ty theo quy định tại Điều 160 của Luật này;

b) Không thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ được giao; không thực hiện, thực hiện

không đầy đủ, không kịp thời nghị quyết của Hội đồng quản trị;

c) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao trái với quy định của pháp luật, Điều lệ công ty hoặc nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông;

d) Sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ cho lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

đ) Sử dụng địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của công ty để tư lợi riêng hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ công ty.

2. Trình tự, thủ tục khởi kiện thực hiện tương ứng theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Chi phí khởi kiện trong trường hợp cổ đông, nhóm cổ đông khởi kiện nhân danh công ty sẽ tính vào chi phí của công ty, trừ trường hợp thành viên khởi kiện bị bác yêu cầu khởi kiện.”

Theo quy định nêu trên thì khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự không quy định trường hợp tranh chấp giữa thành viên công ty khởi kiện Giám đốc công ty nên trường hợp này Tòa án phải căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự (các tranh chấp khác về kinh doanh, thương mại...) và quy định tương ứng của Luật Doanh nghiệp để thụ lý, giải quyết.

Đối với Công ty trách nhiệm hữu hạn, trường hợp Giám đốc gây thiệt hại đến lợi ích của thành viên hoặc công ty thì Tòa án căn cứ khoản 5 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 72 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đồng thời lưu ý các quy định tại Điều 71 của Luật Doanh nghiệp 2014, nghị quyết của Hội đồng thành viên và Điều lệ của công ty để thụ lý, giải quyết vụ án.

Đối với Công ty cổ phần, trường hợp thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc hoặc Tổng giám đốc gây thiệt hại đến lợi ích của cổ đông hoặc công ty thì khi phát sinh tranh chấp Tòa án căn cứ khoản 5 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 161 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 đồng thời lưu ý các quy định tại Điều 160 của Luật Doanh nghiệp năm 2014, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ công ty để thụ lý, giải quyết vụ án.

Căn cứ theo Điều 72, Điều 161 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 thì thành viên công ty TNHH hoặc cổ đông Công ty cổ phần có quyền nhân danh công ty khởi kiện trách nhiệm dân sự đối với người quản lý. Trong trường hợp này nếu việc nhân danh Công ty của thành viên Công ty TNHH hoặc cổ đông Công ty cổ phần là hợp pháp (**được Công ty ủy quyền**) thì Tòa án phải căn cứ khoản 4 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết vụ án.

4. Hợp đồng tín dụng giữa Ngân hàng A với Công ty B được giao kết và thực hiện giải ngân tiền vay tại chi nhánh M của Ngân hàng. Khi ký kết hợp đồng, các bên không có thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết tranh chấp. Đến hạn trả nợ, Công ty B không trả được nợ nên Ngân hàng A đã khởi kiện vụ án tranh

chấp hợp đồng tín dụng với Công ty B tại Tòa án nơi có chi nhánh M của Ngân hàng. Trường hợp này, Tòa án nơi có chi nhánh của Ngân hàng có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hay không?

Về nguyên tắc chung, thẩm quyền giải quyết vụ án dân sự của Tòa án theo lãnh thổ được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Đối với tranh chấp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 40 của Bộ luật này thì nguyên đơn có quyền lựa chọn Tòa án giải quyết tranh chấp.

Trường hợp này, do các đương sự không có thỏa thuận lựa chọn Tòa án nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng nên không áp dụng điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để xác định thẩm quyền của Tòa án.

Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì: “Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc, nếu bị đơn là cá nhân hoặc nơi bị đơn có trụ sở, nếu bị đơn là cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động quy định tại các Điều 26, 28, 30 và 32 của Bộ luật này”.

Điểm g khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: “Nếu tranh chấp phát sinh từ quan hệ hợp đồng thì nguyên đơn có thể yêu cầu Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết”.

Căn cứ các quy định nêu trên, Tòa án nơi bị đơn có trụ sở và Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện đều có thẩm quyền giải quyết tranh chấp hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên, trường hợp nguyên đơn lựa chọn Tòa án nơi hợp đồng được thực hiện giải quyết tranh chấp thì tôn trọng và thực hiện theo quyền định đoạt của nguyên đơn.

Hợp đồng tín dụng này có hoạt động giải ngân tiền vay tại chi nhánh M của Ngân hàng nên nơi có chi nhánh M của Ngân hàng được xác định là nơi thực hiện hợp đồng. Do vậy, Tòa án nơi có chi nhánh M của Ngân hàng có thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp nêu trên.

5. Tranh chấp giữa doanh nghiệp bảo hiểm với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ đã ký kết là tranh chấp dân sự hay tranh chấp kinh doanh, thương mại?

Pháp luật quy định chủ thể ký Hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ gồm: Doanh nghiệp bảo hiểm và người mua bảo hiểm. Chủ thể ký là cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Trong trường hợp các bên ký Hợp đồng đều là thương nhân (tổ chức kinh tế, cá nhân hoạt động thương mại) có đăng ký kinh doanh, hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, nếu phát sinh tranh chấp, đó là tranh chấp kinh doanh, thương mại; Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong trường hợp một bên ký Hợp đồng không phải là thương nhân, Hợp đồng này là Hợp đồng dân sự và nếu phát sinh tranh chấp thì đó là tranh chấp Hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015.

Điều 6 của Luật Thương mại năm 2005 quy định thương nhân như sau: “1. *Thương nhân bao gồm tổ chức kinh tế được thành lập hợp pháp, cá nhân hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên và có đăng ký kinh doanh. 2. Thương nhân có quyền hoạt động thương mại trong các ngành nghề, tại các địa bàn, dưới các hình thức và theo các phương thức mà pháp luật không cấm.*

...”

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Luật Thương mại năm 2005 thì khái niệm hoạt động thương mại được quy định: “*Hoạt động thương mại là hoạt động nhằm mục đích sinh lợi, bao gồm mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, đầu tư, xúc tiến thương mại và các hoạt động nhằm mục đích sinh lợi khác.*”

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015: “*Tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh, thương mại giữa cá nhân, tổ chức có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận*”, trong trường hợp tranh chấp giữa doanh nghiệp bảo hiểm với người mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ thì: doanh nghiệp bảo hiểm đã có đăng ký kinh doanh, hai bên ký kết hợp đồng đều vì mục đích lợi nhuận. Vì vậy, nếu người mua bảo hiểm có đăng ký kinh doanh thì tranh chấp đó là tranh chấp kinh doanh, thương mại. Nếu người mua bảo hiểm không có đăng ký kinh doanh thì tranh chấp được xác định là tranh chấp về dân sự.

6. Trường hợp bên mua bảo hiểm có ý cung cấp thông tin không trung thực để giao kết hợp đồng bảo hiểm và hưởng chế độ bảo hiểm thì bị coi là trường hợp hợp đồng bảo hiểm vô hiệu do có hành vi lừa dối khi giao kết hợp đồng bảo hiểm theo điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Kinh doanh bảo hiểm hay là trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật Kinh doanh bảo hiểm?

Khoản 2 Điều 19 của Luật Kinh doanh bảo hiểm quy định “2. *Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm đến thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm khi bên mua bảo hiểm có một trong những hành vi sau đây:*

a) *Cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường*”.

Như vậy, trường hợp bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp thông tin không trung thực để giao kết hợp đồng bảo hiểm và hưởng chế độ bảo hiểm thì doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm và thu phí bảo hiểm đến thời điểm đình chỉ thực hiện hợp đồng. Việc giải quyết hậu quả của việc đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm được thực hiện theo các thỏa thuận của hợp đồng phù hợp với quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, theo điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Kinh doanh bảo hiểm thì một trong các trường hợp hợp đồng bảo hiểm vô hiệu là “*Bên mua bảo hiểm hoặc doanh nghiệp bảo*

hiếm có hành vi lừa dối khi giao kết hợp đồng bảo hiểm". Đồng thời, Điều 127 của Bộ luật Dân sự quy định: "*Lừa dối trong giao dịch dân sự là hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch về chủ thể, tính chất của đối tượng hoặc nội dung của giao dịch dân sự nên đã xác lập giao dịch đó*". Như vậy, hành vi cố ý cung cấp thông tin không trung thực của bên mua bảo hiểm có thể bị coi là hành vi lừa dối dẫn đến hợp đồng bảo hiểm vô hiệu.

Do đó, khi thụ lý, giải quyết vụ án tranh chấp kinh doanh bảo hiểm do có hành vi lừa dối Tòa án cần lưu ý: Trường hợp, doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương chấm dứt hợp đồng bảo hiểm do bên mua bảo hiểm có hành vi cố ý cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm để được trả tiền bảo hiểm hoặc được bồi thường thì Tòa án cần căn cứ tài liệu, chứng cứ, quá trình tranh tụng (trong đó chú ý thỏa thuận của các bên tại hợp đồng bảo hiểm) để xác định nếu doanh nghiệp bảo hiểm đơn phương đình chỉ thực hiện hợp đồng đúng pháp luật thì không tuyên hợp đồng bảo hiểm vô hiệu theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 22 của Luật Kinh doanh bảo hiểm mà tuyên đình chỉ thực hiện hợp đồng bảo hiểm theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 19 của Luật Kinh doanh bảo hiểm, Điều 422 (Chấm dứt hợp đồng) và Điều 428 của Bộ luật Dân sự (Đơn phương chấm dứt hợp đồng).

7. Yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án mà nội dung hòa giải liên quan đến tranh chấp về kinh doanh, thương mại là yêu cầu về dân sự hay yêu cầu về kinh doanh, thương mại? Nếu là yêu cầu về kinh doanh, thương mại thì Tòa án áp dụng Điều luật nào để thụ lý giải quyết vì hiện nay theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là yêu cầu dân sự (khoản 7 Điều 27 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Nội dung hòa giải liên quan đến việc giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì phải xác định yêu cầu công nhận kết quả hòa giải thành ngoài Tòa án là yêu cầu về kinh doanh, thương mại.

Theo quy định tại Điều 31 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì:

"Điều 31. Những yêu cầu về kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

- 1. Yêu cầu hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết của Hội đồng thành viên theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.*
- 2. Yêu cầu liên quan đến việc Trọng tài thương mại Việt Nam giải quyết tranh chấp theo quy định của pháp luật về Trọng tài thương mại.*
- 3. Yêu cầu bắt giữ tàu bay, tàu biển theo quy định của pháp luật về hàng không dân dụng Việt Nam, về hàng hải Việt Nam, trừ trường hợp bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.*
- 4. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam hoặc không công nhận bản án, quyết định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài hoặc không công nhận bản án, quyết*

định kinh doanh, thương mại của Tòa án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam.

5. Yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam phán quyết kinh doanh, thương mại của Trọng tài nước ngoài.

6. Các yêu cầu khác về kinh doanh, thương mại, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức khác theo quy định của pháp luật”.

Như vậy, trong trường hợp này, Tòa án áp dụng khoản 6 Điều 31 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để thụ lý giải quyết yêu cầu về kinh doanh, thương mại.

8. Từ ngày 01-01-2017 (ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành), thời điểm tính thời hiệu khởi kiện đối với các vụ án tranh chấp hợp đồng bảo hiểm theo quy định của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010 (có hiệu lực từ ngày 01-7-2011) được áp dụng theo quy định của Bộ luật Dân sự hay Luật Kinh doanh bảo hiểm?

Theo quy định tại Điều 184 và Điều 185 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu giải quyết việc dân sự được thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Điều 429 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (có hiệu lực từ ngày 01-01-2017) quy định: **“Thời hiệu khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng dân sự là 03 năm, kể từ ngày người có quyền yêu cầu biết hoặc phải biết quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”**.

Theo quy định tại Điều 30 của Luật Kinh doanh bảo hiểm năm 2000, sửa đổi, bổ sung năm 2010 thì **“Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp”**.

Điều 336 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam thì **“Thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải là 02 năm kể từ ngày phát sinh tranh chấp”**.

Như vậy, Luật Kinh doanh bảo hiểm và Bộ luật Dân sự năm 2015 có quy định khác nhau về thời điểm bắt đầu tính thời hiệu khởi kiện. Vì trên thực tế hai thời điểm này không đồng nhất: khi người yêu cầu **biết sự kiện pháp lý xảy ra xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của họ** nhưng họ chưa thực hiện quyền khởi kiện ngay mà sẽ thực hiện thỏa thuận, hòa giải, thống nhất cách giải quyết trong một thời gian nhất định. Khi không thống nhất được cách giải quyết thì **mới phát sinh tranh chấp**.

Trong trường hợp này, Tòa án phải ưu tiên áp dụng pháp luật chuyên ngành, tức là Luật Kinh doanh bảo hiểm để xác định thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 năm **kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp**, thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải là 02 năm **kể từ ngày phát sinh tranh chấp**. Quy định này không trái với các nguyên tắc cơ bản quy định tại Điều 3 của Bộ luật Dân sự năm 2015 (nguyên tắc bình đẳng; tự do, tự nguyện cam kết, thỏa thuận; thiện chí, trung thực; không xâm phạm đến lợi ích chung và của người thứ ba; tự chịu trách nhiệm).

Ngoài ra, còn có các quy định về thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu trong các luật chuyên ngành khác thì cũng áp dụng quy định của các luật chuyên ngành này mà không áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự khi xác định thời hiệu khởi kiện, thời hiệu yêu cầu. Ví dụ: Bộ luật Hàng hải Việt Nam (có hiệu lực kể từ ngày 01.7.2017) có quy định về thời hiệu khởi kiện (*Thời hiệu khởi kiện về hư hỏng, mất mát hàng hóa; thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng vận chuyển theo chuyến; thời hiệu khởi kiện về vận chuyển hành khách và hành lý; thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng thuê tàu; thời hiệu khởi kiện về việc thực hiện hợp đồng đại lý tàu biển, thời hiệu khởi kiện liên quan đến hợp đồng bảo hiểm hàng hải...*) thì áp dụng quy định của Bộ luật Hàng hải Việt Nam khi xác định thời hiệu khởi kiện đối với các tranh chấp liên quan.

9. Hợp đồng tín dụng mà bên vay là Công ty TNHH hai thành viên trở lên, do người đại diện theo pháp luật ký hợp đồng nhưng hồ sơ vay không có biên bản họp thành viên của Hội đồng thành viên. Trường hợp có tranh chấp xảy ra thì bên vay được xác định là Công ty hay cá nhân người đại diện? Công ty sẽ tham gia tố tụng với tư cách gì?

Điều d khoản 2 Điều 56 của Luật Doanh nghiệp năm 2014 quy định Hội đồng thành viên của Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có quyền và nghĩa vụ: *“Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và chuyển giao công nghệ; thông qua hợp đồng vay, cho vay, bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty hoặc một tỷ lệ hoặc giá trị khác nhỏ hơn quy định tại Điều lệ công ty”*.

Điều 143 của Bộ luật Dân sự năm 2015 về hậu quả của giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện quy định:

“1. Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được thực hiện vượt quá phạm vi đại diện, trừ một trong các trường hợp sau đây:

a) Người được đại diện đồng ý;

b) Người được đại diện biết mà không phản đối trong một thời hạn hợp lý;

c) Người được đại diện có lỗi dẫn đến việc người đã giao dịch không biết hoặc không thể biết về việc người đã xác lập, thực hiện giao dịch dân sự với mình vượt quá phạm vi đại diện.

2. Trường hợp giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của người được đại diện đối với phần giao dịch được xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện thì người đại diện phải thực hiện nghĩa vụ đối với người đã giao dịch với mình về phần giao dịch vượt quá phạm vi đại diện, trừ trường hợp người đã giao dịch biết hoặc phải biết về việc vượt quá phạm vi đại diện mà vẫn giao dịch.

...”

Căn cứ các quy định nêu trên, về nguyên tắc hợp đồng tín dụng có giá trị lớn hơn 50% tổng

giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty giữa tổ chức tín dụng với Công ty TNHH hai thành viên trở lên phải được Hội đồng thành viên Công ty thông qua. Người đại diện theo pháp luật của Công ty giao kết hợp đồng tín dụng có giá trị lớn hơn 50% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính tại thời điểm công bố gần nhất của công ty mà không được Hội đồng thành viên thông qua thì được xác định là giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện. Theo đó:

(1) Trường hợp hợp đồng tín dụng do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện nhưng thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 143 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Công ty (người được đại diện); khi đó bên vay được xác định là Công ty. Trường hợp hồ sơ vay không có biên bản họp thành viên của Hội đồng thành viên về nội dung thông qua hợp đồng vay, nhưng có tài liệu, chứng cứ thể hiện khoản tiền vay được chuyển vào tài khoản của Công ty, được Công ty sử dụng, được hạch toán trên sổ sách, giấy tờ của Công ty thì được coi là Công ty đồng ý với hợp đồng tín dụng do người đại diện của Công ty xác lập, thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều 143 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

(2) Trường hợp hợp đồng tín dụng do người đại diện xác lập, thực hiện vượt quá phạm vi đại diện không thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều 143 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và có tài liệu, chứng cứ cho thấy người đại diện theo pháp luật sử dụng số tiền vay được cho mục đích cá nhân thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của Công ty. Căn cứ khoản 2 Điều 143 của Bộ luật này, bên vay được xác định là cá nhân người đại diện đã ký hợp đồng tín dụng.

Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của đương sự căn cứ vào Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tổ chức tín dụng khởi kiện Công ty thì Công ty là bị đơn. Tổ chức tín dụng khởi kiện cá nhân người đại diện ký hợp đồng tín dụng thì cá nhân đó là bị đơn; Công ty tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

10. Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác là chủ thể đã đăng ký và được cấp nhãn hiệu tập thể theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ. Khi hộ gia đình, tổ hợp tác khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về nhãn hiệu tập thể đó hoặc bị khởi kiện thì việc xác định tư cách tham gia tố tụng như thế nào?

Theo quy định tại Điều 101 của Bộ luật Dân sự năm 2015³ thì hộ gia đình, tổ hợp tác không

³ Điều 101. Chủ thể trong quan hệ dân sự có sự tham gia của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân

1. Trường hợp hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ dân sự biết.

Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ dân sự không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ dân sự do mình xác lập, thực hiện.

có tư cách pháp nhân sẽ không thể tham gia vào việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án với tư cách độc lập là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan. Trường hợp này các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác đó sẽ trực tiếp tham gia vào việc giải quyết tranh chấp tại Tòa án. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác được thực hiện như sau:

- Trường hợp tất cả thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác tự mình khởi kiện vụ án thì phải xác định tất cả các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác là đồng nguyên đơn trong vụ án đó.
- Trường hợp tất cả thành viên hộ gia đình, tổ hợp tác đều đồng ý khởi kiện vụ án và thống nhất ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác hoặc người khác làm người đại diện khởi kiện vụ án tại Tòa án thì phải xác định các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác là đồng nguyên đơn trong vụ án và xác định người đại diện hợp pháp của các đồng nguyên đơn là người được các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác ủy quyền.
- Trường hợp một hoặc một số thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác khởi kiện mà không được các thành viên còn lại ủy quyền bằng văn bản làm người đại diện khởi kiện tại Tòa án thì Tòa án cần hỏi những thành viên còn lại trong hộ gia đình, tổ hợp tác xem họ có đồng ý khởi kiện vụ án hay không. Nếu các thành viên còn lại trong hộ gia đình, tổ hợp tác đồng ý khởi kiện vụ án thì xác định họ là nguyên đơn như trường hợp 1 và 2 nêu trên. Nếu các thành viên còn lại trong hộ gia đình, tổ hợp tác không đồng ý khởi kiện vụ án thì phải xác định nguyên đơn là các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác khởi kiện; những thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác không khởi kiện được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đó.

Trường hợp hộ gia đình, Tổ hợp tác là người bị khởi kiện thì việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác được thực hiện như sau:

- Trường hợp tất cả các thành viên trong Hộ gia đình, Tổ hợp tác đều bị kiện thì phải xác định tất cả các thành viên trong hộ gia đình, tổ hợp tác là đồng bị đơn trong vụ án đó.
- Trường hợp chỉ có một hoặc một số thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác bị kiện thì phải xác định các thành viên bị kiện là bị đơn; các thành viên còn lại trong hộ gia đình, Tổ hợp tác không bị kiện được xác định là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án đó.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn 244/TANDTC/PC ngày 05/11/2019 về thi hành thông tư liên tịch 10/2018/TTLT/BTP/BCA/BQP/BTC/TANDTC/VKSNDTC

Để bảo đảm thực hiện nghiêm túc và có hiệu quả Thông tư liên tịch số 10/2018/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-TANDTC-VKSNDTC ngày 29/6/2018 của Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ Tài chính, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Thông tư liên tịch số 10) quy định về phối hợp thực hiện trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp; Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao triển khai quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Trong quá trình thụ lý, giải quyết các vụ việc cần quán triệt, thực hiện nghiêm túc Thông tư liên tịch số 10, đặc biệt là trong một số hoạt động như giải thích, thông báo, thông tin về trợ giúp pháp lý, vào sổ theo dõi vụ việc trợ giúp pháp lý trong hoạt động tố tụng; báo cáo, thống kê trong công tác trợ giúp pháp lý.
2. Đối với các vụ việc về dân sự, hành chính, hôn nhân và gia đình khi thụ lý vụ việc mà có đối tượng là người được trợ giúp pháp lý thì cung cấp Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này.
3. Tích cực phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, Chi nhánh của Trung tâm, cơ quan Công an, Viện kiểm sát cùng cấp ngay từ giai đoạn thụ lý, điều tra để kịp thời nắm bắt các trường hợp thuộc đối tượng được trợ giúp pháp lý, từ đó có kế hoạch, tạo điều kiện cho người thực hiện trợ giúp pháp lý đăng ký bào chữa, đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho đương sự.
4. Phối hợp với Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước, chi nhánh của Trung tâm tạo điều kiện cho người thực hiện trợ giúp pháp lý trực tại Tòa án mình phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất thực tế của địa phương để người được trợ giúp pháp lý biết và sử dụng dịch vụ trợ giúp pháp lý kịp thời.
5. Báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học) về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 10, để Tòa án nhân dân tối cao kịp thời phối hợp với liên ngành trung ương hướng dẫn, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Chánh án Tòa án nhân dân, Chánh án Tòa án quân sự các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao tổ chức quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình để đảm bảo thực hiện nghiêm túc và thống nhất nội dung Thông tư liên tịch số 10.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Trí Tuệ (Đã ký)

Công văn số 03/2019/CT-CA ngày 30/12/2019 về việc nâng cao chất lượng áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự

Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (được Quốc hội thông qua ngày 25/11/2015, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2016) đã sửa đổi, bổ sung nhiều nội dung, trong đó quy định mới một số biện pháp

¹, đồng thời sửa đổi, bổ sung một số quy định khác về các biện pháp khẩn cấp tạm thời. Những quy định mới được sửa đổi, bổ sung đã góp phần giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, thu thập chứng cứ, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được, đảm bảo cho việc giải quyết vụ án hoặc việc thi hành án.

Thực tiễn giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động (sau đây gọi tắt là vụ án dân sự) thời gian qua cho thấy, việc áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời tại các Tòa án nhân dân về cơ bản đã đảm bảo đúng pháp luật. Tuy nhiên, vẫn còn một số Tòa án nhân dân để xảy ra sai sót, vi phạm được nêu tại Phụ lục ban hành kèm theo Chỉ thị này.

Để việc áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời đúng pháp luật, bảo đảm quyền, lợi ích chính đáng của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tố tụng dân sự, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu:

1. Các Tòa án nhân dân chủ động nâng cao tinh thần trách nhiệm, tự kiểm tra, rà soát các vụ việc đang áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời, kịp thời phát hiện sai sót, vi phạm pháp luật để chấn chỉnh, khắc phục ngay, đồng thời tổ chức rút kinh nghiệm trong cơ quan, đơn vị mình. Trường hợp tiếp tục để xảy ra sai sót, vi phạm thì phải kiểm điểm trách nhiệm và xem xét, xử lý nghiêm các cá nhân, tập thể có liên quan.

2. Các đồng chí Chánh án Tòa án nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình quan tâm, chỉ đạo việc cập nhật, theo dõi việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trong quá trình giải quyết vụ án, bảo đảm chính xác, kịp thời. Đối với các vụ án đương sự có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện thì Chánh án Tòa án phải phân công Thẩm phán có kinh nghiệm xem xét, giải quyết, bảo đảm đúng quy định của pháp luật, quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người liên quan.

3. Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học khẩn trương tổng kết thực tiễn áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự, sớm nghiên cứu, xây dựng và trình Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xem xét, thông qua Nghị quyết hướng dẫn một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc áp dụng các biện pháp khẩn cấp tạm

¹ (1) Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ, (2) Cấm tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình, (3) Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu, (4) Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án.

thời. Trước mắt, khi Nghị quyết này chưa được ban hành, các Tòa án nhân dân phải nghiên cứu, áp dụng đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, pháp luật có liên quan² và các văn bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao³.

4. Ban Thanh tra phối hợp với các Vụ Giám đốc kiểm tra, Tòa án nhân dân cấp cao, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham mưu cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc tiếp tục rà soát, kiểm tra, xử lý kịp thời các trường hợp có đơn khiếu nại hoặc phản ánh, kiến nghị về áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; đồng thời kiến nghị các giải pháp để hạn chế sai sót, vi phạm pháp luật dẫn đến phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

5. Vụ Thi đua - Khen thưởng phối hợp với Ban Thanh tra Tòa án nhân dân tối cao theo dõi, nắm thông tin về các đơn vị để xảy ra tình trạng vi phạm pháp luật khi áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời; chậm trễ trong việc khắc phục, xử lý vi phạm, sai sót để tham mưu cho Hội đồng Thi đua khen thưởng Tòa án nhân dân trong việc xét thi đua, khen thưởng.

6. Học viện Tòa án phối hợp các đơn vị có liên quan nghiên cứu, xây dựng giáo trình về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự và các tài liệu hướng dẫn quy trình, kỹ năng áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự; tổ chức tập huấn pháp luật, kiến thức, kỹ năng áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự cho Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án.

7. Vụ Hợp tác quốc tế phối hợp với Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học và các đơn vị có liên quan tổ chức nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm trong nước và quốc tế về áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tố tụng dân sự.

8. Tạp chí Tòa án nhân dân, Báo Công lý, Cổng thông tin điện tử và các đơn vị liên quan đẩy mạnh công tác phổ biến pháp luật, chia sẻ kinh nghiệm về áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời thông qua các bài viết, nghiên cứu, trao đổi.

Việc áp dụng các quy định về biện pháp khẩn cấp tạm thời ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng giải quyết các tranh chấp dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của Tòa án. Do đó, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao ngay sau khi nhận được Chỉ thị này cần tổ chức quán triệt và triển khai tới các Thẩm phán, Thẩm tra viên, Thư ký Tòa án trong cơ quan, đơn vị mình. Trong quá trình thực hiện nêu có vướng mắc hoặc đề

² Luật Doanh nghiệp, Luật Sở hữu trí tuệ, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình, Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu biển, Pháp lệnh Thủ tục bắt giữ tàu bay...

³ Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 về một số vấn đề nghiệp vụ, Thông báo số 212/TANDTC-PC ngày 13/9/2019 về kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong xét xử của Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 02/2005/NQ-HĐTP ngày 27/4/2005 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thi hành một số quy định về các biện pháp khẩn cấp tạm thời (nếu nội dung hướng dẫn còn phù hợp).

xuất, kiến nghị thì phản ánh về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Pháp chế và Quản lý khoa học).

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

PHỤ LỤC

VỀ MỘT SỐ SAI SÓT CẦN RÚT KINH NGHIỆM TRONG VIỆC ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI
(Kèm theo Chỉ thị số 03/2019/CT-CA ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao)

1. Sai sót khi áp dụng những quy định chung về các biện pháp khẩn cấp tạm thời

1.1. Về quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 111 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Tòa án có thẩm quyền áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời là Tòa án đang giải quyết vụ án. Tuy nhiên, có trường hợp tại thời điểm nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, Tòa án đã biết việc thụ lý vụ án là không đúng thẩm quyền nhưng vẫn ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (sau đó mới chuyển vụ án theo thẩm quyền) là vi phạm quy định của pháp luật.

1.2. Về thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Một là, theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đơn, nếu người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm hoặc ngay sau khi người đó thực hiện xong biện pháp bảo đảm thì Thẩm phán phải ra ngay quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu. Tuy nhiên, có trường hợp Thẩm phán ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc thông báo không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng thời hạn này. Bên cạnh đó, còn có Tòa án không có sổ theo dõi nhận đơn, không ghi chép thời gian nhận đơn nên không có căn cứ để xác định chính xác thời hạn giải quyết theo quy định.

Có trường hợp không chấp nhận yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng Thẩm phán không thông báo bằng văn bản hoặc có thông báo nhưng không nêu rõ lý do cho người yêu cầu hoặc nêu lý do không áp dụng không đúng quy định của pháp luật.

Hai là, theo quy định tại khoản 2 Điều 111, khoản 3 Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay chứng cứ, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi

kiện cho Tòa án đó. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Tuy nhiên, khi nhận được đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thuộc trường hợp nêu trên thì có Tòa án lại từ chối việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời vì chưa thụ lý vụ án là chưa đúng quy định của pháp luật.

Ba là, theo quy định tại khoản 4 Điều 133 Bộ luật Tố tụng dân sự thì trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, gồm: phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ, phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ thì theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Thẩm phán chỉ được phong tỏa tài khoản, tài sản có giá trị tương đương với nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện. Tuy nhiên, khi áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời này, Thẩm phán có sai sót là không ấn định rõ số tiền bị phong tỏa; không xác định giá trị tài sản phong tỏa mà phong tỏa một phần tài sản chung (chưa chia); phong tỏa số tiền hoặc tài sản có giá trị lớn hơn nghĩa vụ tài sản mà người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời có nghĩa vụ phải thực hiện; hoặc phong tỏa số tiền, tài sản có giá trị vượt quá yêu cầu của người yêu cầu.

1.3. Về bước thực hiện biện pháp bảo đảm (Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Có trường hợp người yêu cầu Tòa án áp dụng một trong các biện pháp khẩn cấp tạm thời: Kê biên tài sản đang tranh chấp (khoản 6 Điều 114); cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp (khoản 7 Điều 114); Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (khoản 8 Điều 114); Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước; phong tỏa tài sản ở nơi gửi giữ (khoản 10 Điều 114); Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ (khoản 11 Điều 114); Tạm dừng việc đóng thầu và các hoạt động có liên quan đến việc đấu thầu (khoản 15 Điều 114); Bắt giữ tàu bay, tàu biển để bảo đảm giải quyết vụ án (khoản 16 Điều 114) chưa thực hiện biện pháp bảo đảm nhưng Tòa án vẫn áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; có trường hợp Tòa án ấn định số tiền buộc thực hiện biện pháp bảo đảm quá ít hoặc quá nhiều, không tương đương với tổn thất hoặc thiệt hại có thể phát sinh do hậu quả của việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng.

Có trường hợp Tòa án vẫn ra quyết định yêu cầu thực hiện biện pháp bảo đảm trong khi theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự thì người yêu cầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm.

1.4. Về hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Đối với những vụ án đã được đình chỉ giải quyết, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án không hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 138 Bộ luật Tố tụng dân sự, sau đó khi người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đề nghị hủy bỏ thì Thẩm phán mới ra quyết định hủy bỏ áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đã áp dụng.

Tòa án ra quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng không xem xét, quyết định

để người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời được nhận lại chứng từ bảo lãnh được bảo đảm bằng tài sản của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng khác hoặc khoản tiền, kim khí quý, đá quý hoặc giấy tờ có giá mặc dù không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Bộ luật Tố tụng dân sự mà sau đó đợi có đơn yêu cầu mới xem xét, giải quyết.

1.5. Về khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời (Điều 140, Điều 141 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Đương sự thực hiện quyền khiếu nại về việc Tòa án không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời khi đã quá thời hạn quy định tại Điều 140 Bộ luật Tố tụng dân sự, nhưng Chánh án Tòa án vẫn xem xét, giải quyết khiếu nại. Trường hợp đương sự khiếu nại trong thời hạn nhưng Chánh án Tòa án không giải quyết khiếu nại hoặc giải quyết khiếu nại bằng thông báo trả lời khiếu nại hoặc công văn mà không ra quyết định giải quyết khiếu nại là không đúng quy định tại khoản 2 Điều 141 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Những sai sót khi áp dụng, thay đổi, hủy bỏ các biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể

2.1. Kê biên tài sản đang tranh chấp, cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp, cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (các khoản 6, 7 và 8 Điều 114, Điều 120, 121 và Điều 122 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Một là, áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời quy định tại các khoản 6, 7, 8 Điều 114, các điều 120, 121, 122 Bộ luật Tố tụng dân sự đối với tài sản không phải là tài sản đang tranh chấp (như: tranh chấp hợp đồng vay tài sản nhưng Tòa án lại áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với nhà đất của bị đơn; tranh chấp hợp đồng đặt cọc để bảo đảm giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất nhưng Tòa án lại áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với nhà đất đó; tranh chấp hợp đồng xây dựng tòa nhà tại một lô đất cụ thể trong toàn bộ dự án khu nhà ở nhưng Tòa án lại áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với phần dự án hoặc sản phẩm của dự án tại lô đất khác trong dự án đó,...). Các biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên chỉ được áp dụng đối với tài sản đang tranh chấp. Đối với tài sản không có tranh chấp, Tòa án có thể áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ nêu đương sự có yêu cầu và việc áp dụng này là có căn cứ.

Hai là, áp dụng đồng thời hai biện pháp “Kê biên tài sản đang tranh chấp” và “Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp” đối với cùng một tài sản đang tranh chấp. Trường hợp này, tài sản đang tranh chấp đã bị kê biên thì hệ quả tất yếu là tài sản đó cũng không thể chuyển dịch. Do vậy, Tòa án chỉ áp dụng một trong hai biện pháp khẩn cấp tạm thời nêu trên đối với cùng một tài sản đang tranh chấp. Tòa án căn cứ vào yêu cầu của đương sự và quy định của từng biện pháp khẩn cấp tạm thời cụ thể để ra quyết định cho phù hợp.

Ba là, áp dụng biện pháp kê biên một phần tài sản tranh chấp (ví dụ: kê biên một phần căn nhà,...), cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với một phần tài sản đang tranh chấp (ví dụ:

cấm chuyên dịch 1/6 quyền sử dụng đất, cấm chuyên dịch phần giá trị còn lại của căn nhà đang tranh chấp,...). Việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời như trên là không đúng và không thể thực hiện được vì không xác định được “một phần” là bao nhiêu, là phần nào trong khối tài sản đang tranh chấp.

2.2. Cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (khoản 8 Điều 114, Điều 122 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Áp dụng biện pháp cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp nhưng không mô tả hiện trạng tài sản đang tranh chấp tại thời điểm ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, dẫn đến không thể xác định được tài sản có bị thay đổi hiện trạng hay không sau khi áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

2.3. Phong tỏa tài khoản tại ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, kho bạc nhà nước (khoản 10 Điều 114, Điều 124 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Khi phong tỏa nhiều tài khoản của người có nghĩa vụ, Thẩm phán không xác định chính xác số tiền phải phong tỏa. Đối với tài khoản chung của nhiều người, Thẩm phán chưa làm rõ số tiền cụ thể của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong tài khoản chung đó. Người yêu cầu không nêu rõ số tiền cụ thể yêu cầu Tòa án phong tỏa hoặc Tòa án phong tỏa tài khoản có số tiền vượt quá đề nghị của người yêu cầu. Tài khoản là của chung nhiều người, chưa phân định được phần của người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời nhưng Tòa án phong tỏa toàn bộ tài khoản chung.

2. 4. Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ (khoản 11 Điều 114, Điều 126 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Thẩm phán áp dụng biện pháp phong tỏa tài sản trong khi tài sản này đang thế chấp ở Ngân hàng để bảo đảm cho nghĩa vụ khác hoặc tài sản đã được tổ chức bán đấu giá, trong khi biện pháp này chỉ được áp dụng sau khi tài sản đã được giải chấp. Đối với tài sản chung chưa chia hoặc không thể phân chia nhưng Thẩm phán vẫn áp dụng biện pháp phong tỏa một phần tài sản của người có nghĩa vụ.

2.5. Cấm hoặc buộc thực hiện hành vi nhất định (khoản 12 Điều 114, Điều 127 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Theo quy định tại khoản 1 Điều 136 Bộ luật Tố tụng dân sự, người yêu cầu đề nghị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời cấm thực hiện hành vi nhất định thì không buộc phải thực hiện biện pháp bảo đảm. Tuy nhiên, có trường hợp Tòa án áp dụng biện pháp cấm thực hiện hành vi nhất định nhưng khi mô tả hành vi bị cấm thì lại thể hiện đó là hành vi chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp, thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 và Điều 122 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, lẽ ra, Tòa án phải áp dụng biện pháp cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp (Điều 121), cấm thay đổi hiện trạng tài sản đang tranh chấp (Điều 122) và phải buộc thực hiện biện pháp bảo đảm thì Tòa án lại áp dụng cấm thực hiện hành vi nhất định và không buộc thực hiện biện pháp bảo đảm.

Thẩm phán áp dụng biện pháp cấm thực hiện hành vi nhất định nhưng việc không thực hiện hành vi này là trái quy định của pháp luật, ví dụ: Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp cấm Đại hội đồng cổ đông họp trong khi khoản 1 Điều 136 Luật Doanh nghiệp quy định đại hội đồng cổ đông họp thường niên mỗi năm một lần.

2.6. Cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ (Điều 128 Bộ luật Tố tụng dân sự)

Tòa án áp dụng biện pháp cấm xuất cảnh đối với người có nghĩa vụ để bảo đảm giải quyết vụ án khi người bị áp dụng đã có người đại diện cư trú tại Việt Nam tham gia tố tụng hoặc để bảo đảm thi hành án trong khi người có nghĩa vụ đã bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời khác, như: phong tỏa tài khoản, phong tỏa tài sản... là không đúng quy định của pháp luật.

Công văn số 323/TANDTC-HTQT ngày 31/12/2019 về việc thi hành thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG

Để tạo điều kiện thuận lợi cho Tòa án nhân dân các cấp tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định tại Bộ luật tố tụng dân sự và Luật tố tụng hành chính, ngày 05/12/2019 Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao đã ký ban hành Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 01/2019). Thông tư liên tịch này có hiệu lực từ ngày 03/02/2020.

Để thi hành đúng và thống nhất các quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2019, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu Chánh án Tòa án nhân dân các cấp, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Tòa án nhân dân tối cao triển khai quán triệt trong cơ quan, đơn vị mình thực hiện một số nội dung sau đây:

1. Thông tư liên tịch số 01/2019 không thay thế Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-B TP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao “Quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự” (sau đây gọi tắt là Thông tư liên tịch số 12/2016). Việc áp dụng các Thông tư liên tịch này được xác định như sau:

a) Tòa án áp dụng Thông tư liên tịch số 01/2019 trong trường hợp cần phải đề nghị Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài; thông báo văn bản tố tụng cho đương sự là người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính.

b) Tòa án áp dụng Thông tư liên tịch số 12/2016 trong trường hợp cần phải ủy thác cho nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại Công ước La Hay về tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Danh sách các nước thành viên Công ước đã được liệt kê tại Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017 của Tòa án nhân dân tối cao. Công văn này đã được đăng tải trên Trang thông tin tương trợ tư pháp của Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao); ủy thác tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ theo quy định tại các hiệp định, thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và một trong các nước, vùng lãnh thổ sau đây: An-giê-ri, Ba Lan, Bê-la-rút, Bun-ga-ri, Ca-dắc-xtan, Cam-pu-chia, Cu Ba, Đài Loan, Hung-ga-ri, Lào, Mông Cổ, Pháp, Nga, Séc, Triều Tiên, Trung Quốc, U-crai-na, Xô-va-ki-a và cho các nước không thuộc hai nhóm nước nêu trên.

2. Tòa án cần mở ngay 01 tài khoản ngân hàng theo quy định tại Điều 12 và sử dụng hộp thư điện tử của Tòa án có tên miền “toaan.gov.vn” làm hộp thư điện tử đầu mối để trao đổi thông tin với Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy

định tại Điều 16 của Thông tư liên tịch số 01/2019.

3. Báo cáo Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế) về những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện Thông tư liên tịch số 01/2019 để Tòa án nhân dân tối cao phối hợp với Bộ ngoại giao hướng dẫn, bảo đảm áp dụng thống nhất pháp luật.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Thúy Hiền (Đã ký)

Công văn số 199/TANDTC-PC ngày 18/12/2020 thông báo kết quả giải đáp trực tuyến một số vướng mắc trong giải quyết phá sản

Ngày 27-7-2020, Tòa án nhân dân tối cao đã tổ chức tập huấn trực tuyến để giải đáp một số vướng mắc trong quá trình giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Trên cơ sở các ý kiến phản ánh vướng mắc và giải đáp của Hội đồng Thẩm phán, Tòa án nhân dân tối cao thông báo kết quả giải đáp vướng mắc như sau:

1. Thế nào là "tình trạng của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán" quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản thì "*Doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.*"

Căn cứ vào quy định trên thì doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có khoản nợ cụ thể, rõ ràng do các bên thừa nhận, thỏa thuận hoặc được xác định thông qua bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại, hoặc được xác định trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền và các bên không có tranh chấp về khoản nợ này.

- Khoản nợ đến hạn thanh toán.

Khoản nợ đến hạn thanh toán là khoản nợ đã được xác định rõ thời hạn thanh toán, mà đến thời hạn đó doanh nghiệp, hợp tác xã phải có nghĩa vụ trả nợ. Thời hạn thanh toán này được các bên thừa nhận, thỏa thuận hoặc được xác định thông qua bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của Trọng tài thương mại hoặc trong quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán bao gồm 02 trường hợp:

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã không có tài sản để thanh toán các khoản nợ;

+ Doanh nghiệp, hợp tác xã có tài sản nhưng không thanh toán các khoản nợ.

Theo đó, "*mất khả năng thanh toán*" không có nghĩa là doanh nghiệp, hợp tác xã không còn tài sản để trả nợ; mặc dù doanh nghiệp, hợp tác xã còn tài sản để trả nợ nhưng đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ đúng hạn cho chủ nợ thì vẫn coi là doanh nghiệp, hợp tác xã "*mất khả năng thanh toán*".

Cần lưu ý: Pháp luật hiện hành không quy định một mức khoản nợ cụ thể nào để xác định là doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán mà chỉ cần có đủ các điều kiện nêu trên.

2. Trường hợp người yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp tiền tạm ứng chi phí phá sản thì Tòa án sử dụng khoản tiền nào để chi trả cho các khoản chi phí khi tiến hành phá sản doanh nghiệp?

Theo quy định tại Điều 22 và khoản 2 Điều 23 Luật Phá sản thì người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp người nộp đơn không phải nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản quy định tại khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 105 Luật Phá sản.

Khoản 2 Điều 5 Luật Phá sản quy định người lao động, công đoàn cơ sở, công đoàn cấp trên trực tiếp cơ sở ở những nơi chưa thành lập công đoàn cơ sở có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày phải thực hiện nghĩa vụ trả lương, các khoản nợ khác đến hạn đối với người lao động mà doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Khoản 6 Điều 9, các điểm e, g khoản 1 Điều 16, khoản 3 Điều 23 Luật Phá sản quy định theo đề nghị của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thì Thẩm phán có quyền quyết định giao cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán sau khi mở thủ tục phá sản để bảo đảm chi phí phá sản.

Từ các quy định nêu trên, trường hợp người yêu cầu mở thủ tục phá sản không phải nộp tiền tạm ứng chi phí phá sản thì Tòa án giao cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bán một số tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán để bảo đảm chi phí phá sản.

Tuy nhiên, thực tiễn xảy ra vướng mắc như sau: Để thực hiện việc bán tài sản thì Quản tài viên phải thực hiện việc định giá tài sản, bán đấu giá tài sản. Vậy chi phí cho việc thực hiện các công việc này được lấy từ đâu?

Vấn đề này chưa được pháp luật quy định. Trong khi chờ sửa luật, các Tòa án có thể cân nhắc các giải pháp tạm thời như sau:

Thứ nhất, Tòa án có thể đề nghị tổ chức định giá tài sản, bán đấu giá tài sản thực hiện việc định giá tài sản, bán đấu giá tài sản trước. Sau khi bán đấu giá tài sản của doanh nghiệp xong sẽ thanh toán chi phí định giá, bán đấu giá tài sản cho tổ chức định giá tài sản, bán đấu giá tài sản.

Thứ hai, Tòa án có thể phối hợp, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh tạm ứng chi phí cho việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã. Sau khi bán đấu giá tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã xong sẽ hoàn trả lại cho Ủy ban nhân dân tỉnh số tiền đã tạm ứng.

3. Thẩm phán đã ra quyết định không mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã có phải từ chối tham gia giải quyết phá sản đối với chính doanh nghiệp, hợp tác xã đó khi vụ việc phá sản được thụ lý lại không?

Thẩm phán đã ra quyết định không mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã trước đó không thuộc trường hợp quy định tại điểm d khoản 1 Điều 10 Luật Phá sản “đã

tham gia ra quyết định tuyên bố phá sản đối với vụ việc phá sản đó” và cũng không thuộc trường hợp phải từ chối hoặc bị thay đổi khác theo quy định tại Điều 10 Luật Phá sản. Vì vậy, trường hợp này Thẩm phán không phải từ chối tham gia giải quyết vụ việc phá sản.

4. Trường hợp sau khi có quyết định mở thủ tục phá sản mà thấy rằng số tiền tạm ứng chi phí phá sản do người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản nộp không đủ thì Tòa án có yêu cầu người nộp đơn nộp bổ sung tiền tạm ứng chi phí phá sản nữa không?

“Tạm ứng chi phí phá sản là khoản tiền do Tòa án nhân dân quyết định để đăng báo, tạm ứng chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản” (khoản 14 Điều 4 Luật Phá sản).

“Người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản phải nộp tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp người nộp đơn quy định tại khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 1 Điều 105 của Luật Phá sản.” (khoản 2 Điều 23 Luật Phá sản).

Như vậy, việc nộp tạm ứng chi phí phá sản là nghĩa vụ bắt buộc của người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản khi họ nộp đơn và khoản tiền tạm ứng do Tòa án quyết định chỉ là dự tính ban đầu để có căn cứ cho người yêu cầu nộp (khoản 1 Điều 38 Luật Phá sản) trên cơ sở quy định tại Điều 21 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

Do vậy, trong quá trình giải quyết phá sản nếu xét thấy phát sinh các chi phí tiếp theo để Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản hoạt động giải quyết phá sản thì Tòa án có quyền yêu cầu người nộp đơn phải tiếp tục nộp tạm ứng chi phí phá sản.

Nếu người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không nộp bổ sung tạm ứng chi phí phá sản thì căn cứ vào các quy định tại điểm e khoản 1 Điều 16, khoản 6 Điều 9 và khoản 3 Điều 23 Luật Phá sản, Thẩm phán tự mình hoặc theo yêu cầu của Quản tài viên quyết định việc bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán sau khi mở thủ tục phá sản để bảo đảm chi phí phá sản và giao cho Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản bán một số tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán để bảo đảm trả đủ chi phí phá sản.

5. Theo quy định tại Điều 38 Luật Phá sản thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hợp lệ, Tòa án nhân dân dự tính số tiền tạm ứng chi phí phá sản và thông báo cho người yêu cầu mở thủ tục phá sản để nộp tạm ứng chi phí phá sản. Căn cứ để Tòa án tính tạm ứng chi phí phá sản như thế nào?

“Tạm ứng chi phí phá sản là khoản tiền do Tòa án nhân dân quyết định để đăng báo, tạm ứng chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản” (khoản 14 Điều 4 Luật Phá sản).

“... Tòa án nhân dân dự tính số tiền tạm ứng chi phí phá sản...” (khoản 1 Điều 38 Luật Phá sản).

Như vậy, tùy từng vụ việc phá sản, Tòa án căn cứ mức thu lệ phí của Báo địa phương, thực tế tại địa phương về hoạt động của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản và trên cơ sở quy định tại Điều 21 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ về chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản để quyết định số tiền tạm ứng chi phí phá sản, trong đó có khoản tiền tạm ứng ban đầu cho Quản tài viên.

6. Trường hợp bán một phần tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí phá sản thì khoản tiền đó được gửi vào tài khoản của Tòa án hay của Quản tài viên?

Pháp luật phá sản chưa quy định Tòa án sử dụng tài khoản nào để quản lý số tiền bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí phá sản. Tuy nhiên, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Luật Phá sản thì trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo về việc nộp tạm ứng chi phí phá sản, người yêu cầu phải “nộp tạm ứng chi phí phá sản vào tài khoản do Tòa án nhân dân mở tại ngân hàng”. Vì vậy, áp dụng tương tự quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 khi bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã để bảo đảm chi phí phá sản thì tiền bán tài sản được chuyển vào tài khoản do Tòa án mở theo điểm b khoản 2 Điều 38 nêu trên.

7. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 38 Luật Phá sản thì tiền tạm ứng chi phí phá sản được nộp vào tài khoản do Tòa án nhân dân mở tại ngân hàng. Vậy Tòa án nhân dân mở một tài khoản chung dùng cho tất cả các vụ việc phá sản hay phải mở một tài khoản riêng cho từng vụ việc phá sản?

Sau khi được phân công giải quyết đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản và xem xét thấy đơn yêu cầu hợp lệ, Thẩm phán có thể quyết định mở một tài khoản riêng tại ngân hàng để quản lý các khoản tiền gửi vào (tiền tạm ứng chi phí phá sản, tiền bán tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã...) và quyết định việc rút tiền để thanh toán các chi phí như: chi phí Quản tài viên, chi phí kiểm toán, chi phí đăng báo và các chi phí khác phát sinh.

Như vậy, đối với mỗi vụ việc phá sản, Tòa án nên có một tài khoản riêng để dễ quản lý các chi phí liên quan đến từng vụ việc phá sản. Kết thúc vụ việc phá sản thì Tòa án phải đóng tài khoản đó.

8. Trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản chỉ nộp lệ phí phá sản mà không nộp tạm ứng chi phí phá sản thì phải giải quyết như thế nào?

Theo quy định tại Điều 22 và Điều 23 Luật Phá sản thì nộp lệ phí phá sản và tạm ứng chi phí phá sản là nghĩa vụ của người nộp đơn (trừ trường hợp họ không phải nộp). Điều 39 Luật Phá sản quy định: *"Tòa án nhân dân thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản sau khi nhận được biên lai nộp lệ phí phá sản, biên lai nộp tạm ứng chi phí phá sản."*

Như vậy, việc nộp lệ phí phá sản, tạm ứng chi phí phá sản và biên lai nộp lệ phí phá sản, biên lai nộp tạm ứng chi phí phá sản cho Tòa án là hai điều kiện bắt buộc để Tòa án thụ lý phá sản (Điều 39 Luật Phá sản).

Người nộp đơn yêu cầu thuộc trường hợp phải nộp lệ phí và tạm ứng chi phí phá sản mà

họ chỉ nộp lệ phí phá sản mà không nộp tạm ứng chi phí phá sản, hoặc không nộp biên lai (chứng cứ khác) về việc nộp hai khoản trên thì Tòa án trả lại đơn cho họ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 35 Luật Phá sản.

9. Trường hợp “Quyết định mở thủ tục phá sản” bị Tòa án cấp trên hủy thì tiền tạm ứng chi phí phá sản có được hoàn trả lại cho người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản không?

Theo quy định tại khoản 4 Điều 23 Luật Phá sản thì Tòa án quyết định việc hoàn trả tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Phá sản.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 42 Luật Phá sản, trường hợp Tòa án ra quyết định không mở thủ tục phá sản thì người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được trả lại tiền tạm ứng chi phí phá sản.

Việc quyết định mở thủ tục phá sản bị Tòa án cấp trên hủy đồng nghĩa với việc Tòa án đã quyết định không mở thủ tục phá sản. Do đó, trong trường hợp này người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được trả lại tiền tạm ứng chi phí phá sản, trừ trường hợp họ vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 19 Luật Phá sản.

Khi Tổ Thẩm phán giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản ra quyết định hủy quyết định mở thủ tục phá sản thì phải xem xét, giải quyết luôn việc quyết định hoàn trả tiền tạm ứng chi phí phá sản cho người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản.

10. Khi giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản, Tòa án có chấp nhận việc doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản, chủ nợ hoặc con nợ mời luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ không?

Khoản 8 Điều 18 Luật Phá sản quy định quyền, nghĩa vụ của người tham gia thủ tục phá sản như sau: *“Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình”*. Khi doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc chủ nợ, con nợ có đề nghị Tòa án để luật sư tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ thì Tòa án phải làm thủ tục đăng ký người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho họ.

11. Chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, người lao động, đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì có phải gửi kèm Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã hay không?

Người có quyền nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản theo khoản 1, khoản 2 Điều 5 Luật Phá sản chỉ phải nộp:

“Kèm theo đơn phải có chứng cứ chứng minh khoản nợ đến hạn” đối với chủ nợ không có bảo đảm hoặc có bảo đảm một phần (khoản 2 Điều 26 Luật Phá sản).

“Kèm theo đơn phải có chứng cứ để chứng minh lương và các khoản nợ khác đến hạn” đối với người lao động, đại diện công đoàn (khoản 2 Điều 27 Luật Phá sản).

Do vậy, họ không bắt buộc phải gửi kèm Báo cáo tài chính của doanh nghiệp, hợp tác xã.

12. Trường hợp Tòa án đã thụ lý giải quyết yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp nhưng trong quá trình giải quyết phá sản, người đại diện hợp pháp của doanh nghiệp vắng mặt (không có mặt tại địa phương) do doanh nghiệp đã dừng hoạt động từ lâu, chủ nợ cũng không biết họ ở đâu thì giải quyết như thế nào?

Khoản 2 Điều 16 Luật Phá sản quy định: Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có quyền đại diện cho doanh nghiệp, hợp tác xã trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã không có người đại diện theo pháp luật.

Đồng thời, tại khoản 2 Điều 65 Luật Phá sản quy định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản sẽ chỉ định một người làm đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện công việc kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

Như vậy, trong quá trình giải quyết phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã mà người đại diện theo pháp luật vắng mặt thì Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản là đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã đó hoặc chỉ định một người làm đại diện của doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện công việc kiểm kê và xác định giá trị tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã.

13. Trường hợp cơ quan thi hành án dân sự đang thi hành bản án, quyết định của Tòa án, trong đó doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án và tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã là tài sản của bên thứ ba (không phải là tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã). Vậy sau khi Tòa án thụ lý vụ việc phá sản/mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó thì Cơ quan thi hành án dân sự có phải tạm đình chỉ/đình chỉ thi hành án đối với tài sản bảo đảm của bên thứ ba hay không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 41 Luật Phá sản thì cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự về tài sản mà doanh nghiệp, hợp tác xã là người phải thi hành án, trừ bản án, quyết định buộc doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán bồi thường về tính mạng, sức khỏe, danh dự hoặc trả lương cho người lao động. Như vậy, trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là người phải thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải tạm đình chỉ thi hành án dân sự đối với tài sản bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ của doanh nghiệp, hợp tác xã đó mà không phân biệt đó có phải là tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã hay không.

Trường hợp nghĩa vụ phải thi hành án là tài sản của người thứ ba có liên quan đến khoản nợ xấu của các tổ chức tín dụng thì được giải quyết theo khoản 2 Điều 7 Nghị quyết số 42/2017/QH14 ngày 21-6-2017 và khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐTP ngày 15-5-2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

14. Sau khi Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản thì người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản có được nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản lại đối với chính doanh nghiệp đó không? Nếu có thì sau bao lâu được nộp lại đơn?

Luật Phá sản không quy định cụ thể về trường hợp Tòa án cấp trên có quyết định giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản thì sau bao lâu người có quyền, nghĩa vụ được nộp lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Do đó, trong bất kỳ khoảng thời gian nào, nếu xác định doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị mất khả năng thanh toán, người có quyền, nghĩa vụ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản được nộp lại đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản đối với chính doanh nghiệp, hợp tác xã đó.

Tùy từng trường hợp mà Tòa án xem xét đơn yêu cầu, các điều kiện khác theo quy định của Luật Phá sản để xử lý đơn, thụ lý đơn và quyết định việc mở hoặc không mở thủ tục phá sản. Đối với trường hợp này, Tòa án cần tham khảo các tài liệu chứng cứ về hoạt động của doanh nghiệp, hợp tác xã kể từ sau khi có quyết định của Tòa án cấp trên giữ nguyên quyết định không mở thủ tục phá sản như báo cáo thuế, báo cáo tài chính...

15. Theo quy định tại Điều 45 Luật Phá sản thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định mở thủ tục phá sản, Thẩm phán có trách nhiệm chỉ định Quản tài viên hoặc doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản. Tuy nhiên, sau khi được chỉ định, Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản từ chối giải quyết vụ việc thì Thẩm phán xử lý như thế nào vì hiện nay chưa có quy định?

Khoản 1 Điều 46 Luật Phá sản quy định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có thể bị Thẩm phán quyết định thay đổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau: "*c) Trường hợp bất khả kháng mà Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không thực hiện được nhiệm vụ*".

Như vậy, khi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản có đơn từ chối giải quyết vụ việc thì Thẩm phán xem xét, quyết định thay đổi Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản khi xét thấy có căn cứ chứng minh thuộc trường hợp bất khả kháng mà Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản không thực hiện được nhiệm vụ.

16. Trường hợp địa phương không có Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản hoặc Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản từ chối, địa phương không còn Quản tài viên nào khác thì Thẩm phán có được liên hệ với Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản ở địa phương khác không?

Luật Phá sản chỉ quy định Thẩm phán có quyền chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản mà không giới hạn phạm vi hoạt động của hai chủ thể này. Do đó, Thẩm phán có quyền chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản ở địa phương khác.

17. Người nộp đơn được quyền đề nghị Thẩm phán chỉ định bao nhiêu Quản tài viên? Sau khi Thẩm phán đã ban hành quyết định chỉ định Quản tài viên, Quản tài viên này lại tiếp tục đề xuất Thẩm phán chỉ định thêm Quản tài viên có được không?

Khoản 3 Điều 26 Luật Phá sản quy định: "*3. Trường hợp có đề xuất chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thì đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản ghi rõ tên, địa chỉ của Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản*". Như vậy, Luật Phá sản không quy định cụ thể số lượng Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản được

chỉ định để tham gia giải quyết vụ việc phá sản. Vì vậy, căn cứ vào quy mô của doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản, tính chất phức tạp của vụ việc phá sản, người nộp đơn, Quản tài viên có quyền đề xuất Thẩm phán chỉ định thêm Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản.

18. Trong quá trình xem xét, giải quyết đơn đề nghị xem xét lại, kháng nghị đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản thì có trường hợp Viện kiểm sát rút quyết định kháng nghị, người có đơn đề nghị xem xét lại quyết định rút đơn đề nghị xem xét lại đối với quyết định mở, không mở thủ tục phá sản. Khoản 7 Điều 44 Luật Phá sản không quy định thẩm quyền của Tổ Thẩm phán về đình chỉ giải quyết đơn yêu cầu, kháng nghị đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản; trường hợp này Tổ Thẩm phán phải ra quyết định nào?

Khoản 7 Điều 44 Luật Phá sản về giải quyết đề nghị xem xét lại, kháng nghị quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản quy định như sau:

"... 7. Tổ Thẩm phán có quyền ra một trong các quyết định sau:

- a) Giữ nguyên quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản;*
- b) Hủy quyết định không mở thủ tục phá sản và giao cho Tòa án nhân dân đã ra quyết định không mở thủ tục phá sản xem xét ra quyết định mở thủ tục phá sản;*
- c) Hủy quyết định mở thủ tục phá sản và thông báo cho Tòa án nhân dân đã ra quyết định mở thủ tục phá sản và những người tham gia thủ tục phá sản..."*

Như vậy, trường hợp Viện kiểm sát quyết định rút kháng nghị, người yêu cầu rút đơn yêu cầu xem xét lại đối với quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản thì Tổ Thẩm phán căn cứ vào quy định tại điểm a khoản 7 Điều 44 Luật Phá sản ra quyết định giữ nguyên Quyết định mở hoặc không mở thủ tục phá sản.

Trường hợp giữ nguyên Quyết định mở thủ tục phá sản thì Tổ Thẩm phán phải chuyển hồ sơ về cho Tòa án đã ra quyết định mở thủ tục phá sản để giải quyết phá sản theo thủ tục chung.

19. Trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản, Tòa án áp dụng quy định của Luật Phá sản hay Bộ luật Tố tụng dân sự để xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu?

Khoản 1 Điều 3 Luật Phá sản quy định Luật Phá sản được áp dụng khi giải quyết phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã được thành lập trên lãnh thổ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 207 Luật Doanh nghiệp quy định việc phá sản doanh nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Như vậy, trong quá trình giải quyết vụ việc phá sản, Tòa án áp dụng quy định của Luật Phá sản để xem xét tuyên bố giao dịch vô hiệu.

20. Quyết định tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu trong quá trình giải quyết phá sản có được xem xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm của Bộ luật Tố tụng dân sự hay không?

Theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 Luật Phá sản thì:

"3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu, doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán, bên giao kết với doanh nghiệp, hợp tác xã có quyền làm đơn đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân xem xét lại quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu, Chánh án Tòa án nhân dân đã ra quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu phải ra một trong các quyết định sau:

a) Không chấp nhận đề nghị xem xét lại quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu;

b) Hủy bỏ quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu. Trường hợp có tranh chấp thì được giải quyết theo quy định tại Chương X của Luật này".

Do đó, Quyết định tuyên bố giao dịch vô hiệu được xem xét lại theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 60 Luật Phá sản mà không áp dụng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

21. Khi tuyên bố giao dịch vô hiệu theo quy định của Luật Phá sản, Tòa án có phải giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu không và giải quyết như thế nào?

Điểm b khoản 1 Điều 60 Luật Phá sản quy định: *"b) Tuyên bố giao dịch vô hiệu, hủy bỏ các biện pháp bảo đảm và giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo quy định của pháp luật."*

Như vậy, khi tuyên bố giao dịch vô hiệu Tòa án phải giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu theo quy định của pháp luật, cụ thể Tòa án giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015.

22. Theo quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Phá sản thì Hội nghị chủ nợ được tổ chức hợp lệ với số chủ nợ tham gia đại diện cho 51% tổng số nợ không có bảo đảm và 100% chủ nợ có mặt thống nhất tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Vậy Hội nghị chủ nợ có thông qua được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ về việc tuyên bố doanh nghiệp phá sản không?

Khoản 2 Điều 81 Luật Phá sản quy định: *"Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ được thông qua khi có quá nửa tổng số chủ nợ không có bảo đảm có mặt và đại diện cho từ 65% tổng số nợ không có bảo đảm trở lên biểu quyết tán thành"*. Vậy trường hợp này, Hội nghị chủ nợ được tổ chức hợp lệ thành công nhưng không thông qua được Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ và thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 83 Luật Phá sản thì Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp theo quy định Điều 106 Luật Phá sản.

23. Trường hợp sau khi mở thủ tục phá sản mà người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút đơn yêu cầu thì Tòa án có được đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Phá sản về đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản thì kể từ ngày Tòa án nhân dân ra quyết định mở thủ tục phá sản đến trước ngày ra quyết định

tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản, nếu doanh nghiệp, hợp tác xã không mất khả năng thanh toán thì Tòa án nhân dân ra quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản. Như vậy, sau khi mở thủ tục phá sản mà người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản rút đơn yêu cầu thì giải quyết như sau:

Trường hợp người nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản là chủ nợ duy nhất hoặc tất cả các chủ nợ đều thống nhất việc rút đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản thì Tòa án xem xét quyết định đình chỉ tiến hành thủ tục phá sản theo quy định tại khoản 1 Điều 86 Luật Phá sản nếu có căn cứ xác định doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản đã thanh toán hết nợ cho tất cả các chủ nợ hoặc có thỏa thuận giữa các chủ nợ và doanh nghiệp, hợp tác xã về việc gia hạn trả nợ. Trường hợp này cần phải coi là doanh nghiệp, hợp tác xã không mất khả năng thanh toán vì không còn khoản nợ đến hạn chưa thanh toán.

Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã còn có những chủ nợ khác thì Tòa án căn cứ kết quả triệu tập Hội nghị chủ nợ, Nghị quyết Hội nghị chủ nợ để có cơ sở xác định doanh nghiệp, hợp tác xã có thực sự mất khả năng thanh toán hay không để quyết định theo Điều 86 Luật Phá sản.

24. Trường hợp doanh nghiệp có khoản nợ đến hạn mà không thanh toán cho chủ nợ trong thời hạn 03 tháng và chủ nợ nộp đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết, Thẩm phán nhận thấy doanh nghiệp vẫn hoạt động kinh doanh tốt, có lợi nhuận thì có ra quyết định mở thủ tục phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó không?

Việc doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh tốt, có lợi nhuận không có nghĩa là doanh nghiệp, hợp tác xã đó không mất khả năng thanh toán vì theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Luật Phá sản thì doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là doanh nghiệp, hợp tác xã không thực hiện nghĩa vụ thanh toán khoản nợ trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày đến hạn thanh toán.

Như vậy, mặc dù doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh tốt, có lợi nhuận nhưng có khoản nợ đến hạn trong thời gian 03 tháng mà không trả nợ (mất khả năng thanh toán) thì Thẩm phán ra quyết định mở thủ tục phá sản theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 42 Luật Phá sản.

25. Chi phí phá sản có cần thiết phải nêu trong Quyết định tuyên bố phá sản không?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 54, điểm h khoản 1 Điều 108 Luật Phá sản thì chi phí phá sản phải được nêu trong phân phương án phân chia tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã bị tuyên bố phá sản của Quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã. Tuy nhiên, Thẩm phán không phải nêu cụ thể số tiền chi phí phá sản. Bởi lẽ, chi phí phá sản là khoản tiền phải chi trả cho việc giải quyết phá sản, bao gồm chi phí Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản, chi phí kiểm toán, chi phí đăng báo và các chi phí khác theo quy định của pháp luật. Sau khi Tòa án ra quyết định tuyên bố phá sản thì cơ quan thi hành án tiến hành việc thi hành quyết định tuyên bố phá sản. Ở giai đoạn thi hành quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã vẫn tiếp tục phát sinh chi phí phá sản. Do đó, Tòa án không thể xác định được chính xác số tiền chi phí phá sản ở thời điểm ra quyết định tuyên

bổ phá sản.

26. Trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị yêu cầu mở thủ tục phá sản phải trả nợ theo bản án dân sự đã có hiệu lực pháp luật nhưng bản án đó đã bị cấp giám đốc thẩm hủy và giao sơ thẩm xét xử lại thì có phải nhập vào vụ việc phá sản để giải quyết hay tách ra giải quyết bằng vụ án dân sự?

Trường hợp này, Tòa án cấp sơ thẩm được giao giải quyết lại vụ án dân sự phải tạm đình chỉ, đình chỉ và chuyển hồ sơ vụ việc cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phá sản để giải quyết theo quy định tại Điều 41 và Điều 71 Luật Phá sản.

27. Trong trường hợp bản án sơ thẩm bị kháng cáo mà một bên đương sự trong bản án này là doanh nghiệp, hợp tác xã đã bị Tòa án khác ra quyết định mở thủ tục phá sản thì Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục giải quyết kháng cáo theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự hay ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án để nhập vào vụ việc phá sản để giải quyết?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 41 và khoản 2 Điều 71 Luật Phá sản thì nếu vụ án dân sự đang được giải quyết ở Tòa án cấp sơ thẩm thì Tòa án cấp sơ thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, nếu Tòa án cấp phúc thẩm đang giải quyết thì Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ.

Trường hợp vụ án dân sự có kháng cáo mà một trong các bên đương sự là doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán đã được Tòa án khác ra quyết định mở thủ tục phá sản thì cần phân biệt doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là nguyên đơn, bị đơn hay người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án? Nếu doanh nghiệp, hợp tác xã mất khả năng thanh toán là nguyên đơn, bị đơn trong vụ án thì Tòa án cấp phúc thẩm tiếp tục tiến hành thụ lý vụ án dân sự trên. Sau đó, Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án dân sự đó để chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án đang tiến hành thủ tục phá sản để tiếp tục giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 72 Luật Phá sản.

Nếu đương sự là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bị yêu cầu tuyên bố phá sản thì theo nguyên tắc họ không phải là người trực tiếp bị kiện trong vụ án dân sự, việc xác định quyền và nghĩa vụ của họ đến đâu phụ thuộc vào tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn. Do vậy trường hợp này Tòa án vẫn giải quyết vụ án dân sự theo thủ tục chung. Bản án có hiệu lực xác định quyền, nghĩa vụ của họ đến đâu thì phần đó sẽ được chuyển vào việc phá sản để giải quyết (lúc này thì người có quyền hoặc có nghĩa vụ sẽ trở thành chủ nợ hoặc con nợ trong vụ việc phá sản).

28. Trong quá trình thi hành quyết định tuyên bố phá sản mà phát sinh tranh chấp về tài sản của người tham gia thủ tục phá sản thì Tòa án giải quyết như thế nào? Có phải thụ lý thành một vụ án khác không?

Theo quy định tại Điều 115 Luật Phá sản thì trong quá trình thi hành quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản mà phát sinh tranh chấp thì người tham gia thủ tục phá sản có quyền đề nghị Tòa án nhân dân đã giải quyết vụ việc phá sản xem xét. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản,

Tòa án đã giải quyết vụ việc phá sản phải ra văn bản trả lời không chấp nhận đề nghị của người tham gia thủ tục phá sản hoặc chuyển đơn đến người có thẩm quyền để xem xét kháng nghị quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật. Trường hợp không đồng ý với văn bản trả lời không chấp nhận đề nghị thì người tham gia thủ tục phá sản có quyền đề nghị người có thẩm quyền xem xét kháng nghị quyết định tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật. Tòa án không phải thụ lý thành một vụ án khác.

29. Đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản đã được Tòa án nhân dân thụ lý trước ngày Luật Phá sản năm 2014 có hiệu lực (01-01-2015) mà đang thực hiện thủ tục thanh lý tài sản thì có được ra quyết định tuyên bố phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của Luật Phá sản năm 2014 hay không?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 131 Luật Phá sản năm 2014 thì *"đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản đã được Tòa án nhân dân thụ lý trước ngày Luật Phá sản năm 2014 có hiệu lực mà chưa ra quyết định tuyên bố doanh nghiệp, hợp tác xã phá sản thì áp dụng quy định của Luật này để tiếp tục giải quyết"*.

Vậy trong trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã đang thực hiện thủ tục thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản năm 2004 thì Tòa án xem xét, quyết định việc ra quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã đó theo Luật Phá sản năm 2014.

30. Đối với vụ việc phá sản được thụ lý trước thời điểm Luật Phá sản năm 2014 có hiệu lực, Tổ Quản lý, thanh lý tài sản có tiếp tục được giải quyết vụ việc phá sản sau khi Luật Phá sản năm 2014 có hiệu lực hay không hay phải chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản thay thế?

Điều 28 Nghị định số 22/2015/NĐ-CP ngày 16-02-2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phá sản về Quản tài viên và hành nghề quản lý, thanh lý tài sản quy định như sau:

"Điều 28. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản đã được Tòa án nhân dân thụ lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà đã thành lập Tổ quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản số 21/2004/QH11, nếu đến ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà Tổ quản lý, thanh lý tài sản chưa thực hiện xong nhiệm vụ, quyền hạn của mình thì Tổ quản lý, thanh lý tài sản tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đối với vụ việc phá sản đó.

Trường hợp Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản chỉ định được Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 và Nghị định này đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản nêu trên thì Tổ quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt hoạt động và bị giải thể theo quy định của Luật Phá sản số 21/2004/QH11. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý, thanh lý tài sản đối với vụ việc phá sản đó, trừ phần công việc mà Tổ quản lý, thanh lý tài sản đã thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Phá sản số 21/2004/QH11. Kết quả công việc do Tổ quản lý, thanh lý tài sản thực hiện được công nhận và có giá trị sử dụng theo quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13.

2. *Đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản đã được Tòa án nhân dân thụ lý trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 mà chưa thành lập Tổ quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản số 21/2004/QH11, đến ngày 01 tháng 01 năm 2015, Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản chỉ định Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản số 51/2014/QH13 và Nghị định này".*

Như vậy, đối với trường hợp nêu trên, Tổ quản lý, thanh lý tài sản có thể tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đối với vụ việc phá sản đó. Trường hợp Thẩm phán tiến hành thủ tục phá sản chỉ định được Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản theo quy định của Luật Phá sản năm 2014 và Nghị định số 22/2015/NĐ-CP đối với yêu cầu mở thủ tục phá sản nêu trên thì Tổ quản lý, thanh lý tài sản chấm dứt hoạt động và bị giải thể theo quy định của Luật Phá sản năm 2004. Quản tài viên, doanh nghiệp quản lý, thanh lý tài sản tiếp tục thực hiện nhiệm vụ quản lý, thanh lý tài sản đối với vụ việc phá sản đó, trừ phần công việc mà Tổ quản lý, thanh lý tài sản đã thực hiện trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Phá sản năm 2004. Kết quả công việc do Tổ quản lý, thanh lý tài sản thực hiện được công nhận và có giá trị sử dụng theo quy định của Luật Phá sản năm 2014.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Văn Tiến (Đã ký)

Công văn 33/TANDTC/HTQT ngày 17/03/2021 về công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài

1. Để bảo đảm thuận tiện cho công tác tương trợ tư pháp, Tòa án nhân dân tối cao cập nhật các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự, hình sự, dẫn độ chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù tại Trang tin **TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP** trên Cổng thông tin điện tử của Tòa án nhân dân tối cao.

Các Hiệp định/Thỏa thuận nêu trên được đăng tải tại Trang tin **TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP** theo từng lĩnh vực cụ thể: **DÂN SỰ, HÌNH SỰ, DẪN ĐỘ VÀ CHUYỂN GIAO NGƯỜI ĐANG CHẤP HÀNH HÌNH PHẠT TÙ** tại địa chỉ sau đây:

<http://ttpt.toaan.gov.vn/webcenter/portal/ttpt/home>.

Danh sách các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp được liệt kê tại Bảng số 1 kèm theo Công văn này.

2. Trường hợp Tòa án gửi hồ sơ theo đường bưu chính theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước tổng đạt giấy tờ), Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri (có hiệu lực từ ngày 6/03/2019), các Tòa án cần lưu ý một số điểm sau đây:

a) Theo quy định tại Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ, nếu nước nơi đương sự có địa chỉ không phản đối, thì nước khác có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo đường bưu chính, không phân biệt đương sự đó là tổ chức hoặc cá nhân có quốc tịch nước tổng đạt, nước sở tại hoặc không quốc tịch.

Do đó, Tòa án có thể gửi hồ sơ theo đường bưu chính cho các đương sự là công dân Việt Nam, công dân Việt Nam có cả quốc tịch nước khác, người nước ngoài, tổ chức nước ngoài có địa chỉ tại các nước không phản đối nước khác tổng đạt văn bản tố tụng theo Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ. Danh sách các nước này đã được Tòa án nhân dân tối cao cung cấp tại Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017, Công văn số 101/TANDTC-HTQT ngày 25/6/2020 và tại Công văn này.

Hung-ga-ri là nước tuyên bố phản đối nước khác tổng đạt văn bản theo quy định của Điều 10 (a) của Công ước tổng đạt giấy tờ. Tuy nhiên, tại Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri có quy định về việc cho phép Tòa án nước này áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính cho đương sự ở nước kia. Do đó, Tòa án có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự có địa chỉ tại Hung-ga-ri theo đường bưu chính theo điều kiện quy định tại khoản 7 Điều 10 Hiệp định tương trợ tư pháp nêu trên;

b) Trong hồ sơ gửi theo đường bưu chính, Tòa án không phải lập văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp theo Mẫu 2A hoặc 2B ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-

BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự;

c) Hồ sơ phải được dịch, có công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký của người dịch ra ngôn ngữ chính thức của nước nêu tại điểm a Mục 2 của Công văn này hoặc ngôn ngữ được nước đó chấp nhận đối với trường hợp đương sự là người nước ngoài, tổ chức nước ngoài. Trường hợp đương sự ở nước ngoài có nhiều quốc tịch, trong đó có quốc tịch Việt Nam, thì hồ sơ được lập bằng tiếng Việt, không phải dịch ra tiếng nước ngoài;

d) Trong hồ sơ, Tòa án cần có văn bản yêu cầu đương sự thực hiện việc chứng thực chữ ký, hợp pháp hóa lãnh sự, dịch giấy tờ, tài liệu mà họ gửi cho Tòa án theo quy định tại Điều 478 của Bộ luật tố tụng dân sự. Trường hợp đương sự ở nước ngoài là công dân Việt Nam, Tòa án cần nêu rõ trong văn bản: nếu vì lý do khách quan mà không thể đến Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài để chứng thực chữ ký trên giấy tờ, tài liệu do đương sự lập, thì đương sự chuyển sang thực hiện hợp pháp hóa lãnh sự giấy tờ, tài liệu đó theo hướng dẫn công bố trên trang thông tin của Cơ quan đại diện nước CHXHCN Việt Nam ở nước ngoài;

Ví dụ: đối với công dân Việt Nam cư trú tại Hoa Kỳ, Đại sứ quán nước CHXHCN Việt Nam tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ hướng dẫn đương sự yêu cầu hợp pháp hóa giấy tờ, tài liệu để thay thế việc chứng thực chữ ký trên giấy tờ, tài liệu tại Mục: **Thủ tục hợp pháp hóa và chứng thực bản sao giấy tờ, tài liệu** tại Trang thông tin điện tử của Đại sứ quán <<http://vietnamembassy-usa.org/vi/lanhsu/hop-phap-hoa-va-chung-nhan-giay>> như sau:

“1. Hợp pháp hóa (legalization)

Đối với việc chứng nhận, công chứng chữ ký hoặc giấy tờ ủy quyền, Đại sứ quán chỉ thực hiện đối với khách đến ký trực tiếp tại trụ sở Đại sứ quán (xem thủ tục công chứng, chứng thực chữ ký hoặc giấy tờ ủy quyền).

Trường hợp không thể trực tiếp đến Đại sứ quán, Quý vị có thể làm thủ tục theo các bước sau:

- Ký giấy tờ trước mặt công chứng viên Hoa Kỳ;*
- Xin chứng nhận tại Bộ Ngoại giao Tiểu bang (State level - Department of State), địa chỉ liên hệ các Bộ Ngoại giao Tiểu bang **tử tại đây**;*
- Gửi qua đường bưu điện đến ĐSQ làm thủ tục hợp pháp hóa giấy tờ của Hoa Kỳ để mang về Việt Nam sử dụng (xem thủ tục ở dưới).”*

đ) Khi thực hiện việc gửi hồ sơ theo đường bưu chính, Tòa án cần sử dụng loại dịch vụ bưu phẩm bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi quá trình chuyển phát. Để nhận kết quả chuyển phát bưu phẩm, Tòa án đề nghị công ty bưu chính hướng dẫn cách sử dụng mã phiếu gửi/mã bưu gửi (là dãy số hoặc dãy số cùng chữ cái in trên phiếu gửi/bưu gửi) để tra cứu trực tuyến, in ra thông báo kết quả chuyển phát bưu phẩm. Đây là căn cứ để Tòa án xác định đã hoàn thành việc tổng đạt hoặc phải tiếp tục tổng đạt lại văn bản tố tụng.

Trên đây là một số thông tin phục vụ công tác tương trợ tư pháp, tổng đạt văn bản tổ tụng theo đường bưu chính cho đương sự ở nước ngoài để giải quyết vụ việc dân sự, hành chính có yếu tố nước ngoài tại các Tòa án.

TL. CHÁNH ÁN
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ HỢP TÁC QUỐC
TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Lê Mạnh Hùng (Đã ký)

BẢNG SỐ 1

DANH SÁCH CÁC HIỆP ĐỊNH/THỎA THUẬN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ, HÌNH SỰ, DẪN ĐỘ, CHUYỂN GIAO NGƯỜI BỊ KẾT ÁN PHẠT TÙ TÍNH ĐẾN NGÀY 17/3/2021

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao).

	HIỆP ĐỊNH CHUNG			
TT	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Cu-ba	30/11/1984	19/9/1987	
2.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri	18/01/1985	5/7/1987	
3.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa	03/10/1986	5/7/1987	

	nhân dân Bun-ga-ri			
4.	Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (Cộng hòa Séc và Xlô-va-ki-a kế thừa)	12/10/1982	16/4/1994	
5.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ba Lan	22/3/1993	18/01/1995	
6.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa nhân dân Trung Hoa	19/10/1998	25/12/1999	
7.	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự và hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào	06/7/1998	19/02/2000	
8.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút	14/9/2000	18/10/2001	
9.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và U-crai-na	6/4/2000	19/8/2002	
10.	Hiệp định tương trợ tư pháp	17/4/2000	13/6/2002	

	về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Mông cổ			
11.	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên về tương trợ tư pháp và pháp lý trong các vấn đề dân sự và hình sự	04/5/2002	24/02/2004	
12.	Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	25/8/1998	27/8/2012	
13.	Nghị định thư bổ sung Hiệp định giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự	23/4/2003	27/7/2012	
	HIỆP ĐỊNH/THỎA THUẬN TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ DÂN SỰ			
	Tên Hiệp định	Ngày ký	Ngày có hiệu lực	Ghi chú
1.	Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Pháp	24/02/1999	5/01/2001	
2.	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự và thương mại giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa An-giê-ri dân chủ và nhân dân	14/4/2010	24/6/2012	
3.	Hiệp định tương trợ tư pháp	31/10/2011	28/6/2015	

	trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan			
4.	Hiệp định tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia	21/01/2013	9/10/2014	
5.	Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Hung-ga-ri	10/9/2018	06/3/2019	
6.	Thỏa thuận giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt Nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Việt Nam về tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự	12/4/2010	02/12/2011	

BẢNG SỐ 2

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ KHÔNG PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BƯU CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 (a) CỦA CÔNG ƯỚC

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	An-ba-ni (Albania)	23.	I-xra-en (Israel)
2.	An-ti-go-a và Bắc-bu-đa (Antigua and Barbuda)	24.	I-ta-li-a (Italy)
3.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	25.	An-đô-ra (Andorra)
4.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)	26.	Ca-dắc-xtan (Kazakhstan)
5.	Ba-ha-mát (Bahamas)	27.	Lát-vi-a (Latvia)
6.	Bác-ba-đốt (Barbados)	28.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
7.	Bê-la-rút (Belarus)	29.	Ma-la-uy (Malawi)

8.	Bỉ (Belgium)	30.	Ma-rốc (Morocco)
9.	Bê-li-xê (Belize)	31.	Hà Lan (Netherlands)
10.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	32.	Pa-ki-xtan (Pakistan)
11.	Bốt-xoa-na (Botswana)	33.	Bồ Đào Nha (Portugal)
12.	Ca-na-đa (Canada)	34.	Ru-ma-ni (Romania)
13.	Cô-lôm-bi-a (Colombia)	35.	Xanh-vin-xen và Grê-na-din (Saint Vincent and the Grenadines)
14.	Hồng Kông (Trung Quốc)	36.	Xây-sen (Seychelles)
15.	Ma Cao (Trung Quốc)	37.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
16.	Síp (Cyprus)	38.	Tây Ban Nha (Spain)
17.	Đan Mạch (Denmark)	39.	Thụy Điển (Sweden)
18.	Ex-tô-ni-a (Estonia)	40.	Vương quốc Anh (United Kingdom)
19.	Phần Lan (Finland)	41.	Hoa Kỳ (United States of America).
20.	Pháp (France)	42.	Ai-len (Ireland)
21.	Ai-xơ-len (Iceland)	43.	Tuy-ni-di (Tunisia)
22.	Cốt-xta-ri-ca (Costa Rica)		

BẢNG SỐ 3

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ PHẢN ĐỐI VIỆC TỔNG ĐẠT THEO ĐƯỜNG BƯU CHÍNH QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 10 (a) CỦA CÔNG ƯỚC

(Ban hành kèm theo Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	19.	Cô-oét (Kuwait)
2.	Áo (Austria)	20.	Lít-va (Lithuania)
3.	Trung Quốc (China)	21.	Man-ta (Malta)
4.	Séc (Czech Republic)	22.	Mê-hi-cô (Mexico)
5.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)	23.	Mô-na-cô (Monaco)
6.	Ba Lan (Poland)	24.	Môn-tê-nê-grô (Montenegro)
7.	Liên bang Nga (Russian Federation)	25.	Na Uy (Norway)

8.	U-crai-na (Ukraine)	26.	Môn-đô-va (Moldova)
9.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	27.	Xan-ma-ri-nô (San Marino)
10.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	28.	Xéc-bi-a (Serbia)
11.	Ả Rập Ai Cập (Egypt)	29.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
12.	Đức (Germany)	30.	Thụy sỹ (Switzerland)
13.	Hy Lạp (Greece)	31.	Ma-xê-đô-ni-a (Macedonia)
14.	Ấn Độ (India)	32.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
15.	Hàn Quốc (Korea)	33.	Vê-nê-du-ê-la (Venezuela).
16.	Nhật Bản (Japan)	34.	Bra-xin (Brasin)
17.	Ni-ca-ra-go-a (Nicaragua)	35.	MarsallIslands
18.	Hung-ga-ri (Hungary)		

Công văn 64/TANDTC-HTQT ngày 10/06/2021 về việc ủy thác tư pháp, tổng đạt văn bản tố tụng ra nước ngoài

Qua công tác nắm bắt tình hình, Tòa án nhân dân tối cao thấy rằng hiện nay, do tình hình dịch bệnh Covid-19 đã được cải thiện ở nhiều nước tại Châu Âu, Hoa Kỳ...nên hồ sơ tổng đạt của Tòa án đang được gửi đến các nước này nhiều hơn so với năm 2020 theo các phương thức khác nhau như: thông qua Bộ Tư pháp, Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc theo phương thức bưu chính. Để đạt được điều đó, các Tòa án đã có nhiều nỗ lực, ý thức cao trong việc lập, gửi hồ sơ tổng đạt, ủy thác tư pháp.

Mặc dù vậy, vẫn có nhiều Tòa án còn chưa thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của pháp luật khi lập, gửi hồ sơ theo các phương thức nêu trên cho đương sự ở nước ngoài. Từ đó, việc thực hiện tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự bị chậm trễ do hồ sơ bị trả lại hoặc không thực hiện được do sai sót về địa chỉ...

Để hạn chế việc giải quyết vụ việc dân sự bị kéo dài do không thực hiện đúng quy định của pháp luật khi lập, gửi hồ sơ yêu cầu tổng đạt, ủy thác tư pháp văn bản tố tụng ra nước ngoài, Tòa án nhân dân tối cao yêu cầu các Tòa án thực hiện thống nhất một số nội dung sau đây:

I. Đối với việc đề nghị Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng

Khi Tòa án đề nghị Đại sứ quán nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi tắt là Đại sứ quán) tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước sở tại, Tòa án phải thực hiện đúng, đầy đủ quy trình quy định tại Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao “Quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài” (sau đây gọi tắt là TTLT số 01/2019).

Theo quy trình này, Tòa án phải chuyển trước chi phí tổng đạt văn bản tố tụng cho Đại sứ quán. Sau khi nhận được chi phí và hồ sơ tổng đạt, Đại sứ quán sử dụng chi phí đó để thanh toán tiền cước bưu chính gửi hồ sơ của Tòa án cho đương sự và gửi kết quả thực hiện tổng đạt về Việt Nam cho Tòa án.

Vì vậy, trong quá trình phối hợp với Đại sứ quán thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài, các Tòa án cần lưu ý:

1. Trường hợp Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy trình quy định tại TTLT số 01/2019 khi đề nghị Đại sứ quán tổng đạt văn bản tố tụng và đã quá 03 tháng, kể từ ngày Tòa án gửi hồ sơ tổng đạt cho Đại sứ quán nhưng chưa nhận được kết quả tổng đạt, thì Tòa án cần chủ động liên hệ qua thư điện tử hoặc có văn bản gửi Đại sứ quán. Đồng thời, Tòa

án có văn bản gửi Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Hợp tác quốc tế) đề nghị hỗ trợ. Trong văn bản, Tòa án cần nêu rõ thông tin cơ bản về hồ sơ (số, ngày thụ lý vụ việc, loại việc, họ tên, địa chỉ của đương sự ở nước ngoài cần được tổng đạt), xác nhận đã chuyển chi phí tổng đạt, thời gian đã chuyển hồ sơ cho Đại sứ quán. Trên cơ sở đó, Tòa án nhân dân tối cao có văn bản đề nghị Bộ Ngoại giao chỉ đạo Đại sứ quán sớm thực hiện các công việc cần thiết để gửi kết quả tổng đạt văn bản tố tụng cho Tòa án.

Trường hợp Tòa án đã thực hiện như trên nhưng đến khi mở phiên tòa vẫn không nhận được kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán, thì sau khi hoãn phiên tòa, Tòa án lập văn bản đề nghị Đại sứ quán trả lời kết quả thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Trường hợp Tòa án chỉ chuyển hồ sơ tổng đạt mà không chuyển trước chi phí tổng đạt cho Đại sứ quán, thì việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự theo đề nghị của Tòa án sẽ không được Đại sứ quán thực hiện. Trong trường hợp này, Tòa án bắt buộc phải thực hiện lại việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài mà không được chờ kết quả tổng đạt văn bản tố tụng từ Đại sứ quán.

Khi tổng đạt lại văn bản tố tụng, Tòa án có thể tiếp tục đề nghị Đại sứ quán thực hiện hoặc áp dụng phương thức gửi theo đường bưu chính theo hướng dẫn tại Phần II của Công văn này.

II. Về việc tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo đường bưu chính

1. Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 474 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án có thể tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài, bao gồm công dân Việt Nam, người nước ngoài, cơ quan, tổ chức nước ngoài, theo đường bưu chính với điều kiện pháp luật của nước nơi đương sự có địa chỉ đồng ý với cách thức tổng đạt này.

Để thuận tiện cho việc áp dụng quy định nêu trên của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 21/02/2017 và Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/03/2021 cung cấp, cập nhật thông tin cho các Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp cao về những nước phản đối và không phản đối cách thức tổng đạt theo đường bưu chính.

2. Tòa án có thể áp dụng phương thức tổng đạt theo đường bưu chính trong những trường hợp sau đây:

a) Tòa án đã thực hiện việc tổng đạt văn bản tố tụng theo quy định của TTLT số 01/2019 hoặc ủy thác tư pháp cho nước ngoài thông qua Bộ Tư pháp nhưng xét thấy có khả năng hoặc trên thực tế việc nhận được kết quả thực hiện tổng đạt từ Đại sứ quán, Bộ Tư pháp có chậm trễ, ảnh hưởng đến thời hạn giải quyết vụ việc.

Việc áp dụng thêm phương thức tổng đạt theo đường bưu chính nhằm tạo điều kiện cho Tòa án nhận được kết quả tổng đạt sớm hơn so với việc Tòa án đề nghị Đại sứ quán, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tổng đạt. Kết quả tổng đạt theo phương thức này có giá trị pháp lý như phương thức tổng đạt thông qua Đại sứ quán hoặc phương thức ủy thác

tư pháp thông qua Bộ Tư pháp;

b) Tòa án phải tổng đạt lại văn bản tố tụng do không thực hiện đúng, đầy đủ quy định của TTLT số 01/2019. Tuy nhiên, trong trường hợp này, Tòa án cần xem xét các yếu tố: thời gian còn lại của thời hạn tố tụng, khả năng và thực tiễn nhận được kết quả tổng đạt nêu tại điểm a Mục 2 trên đây để quyết định tổng đạt theo phương thức bưu chính hoặc vẫn tiếp tục đề nghị Đại sứ quán tổng đạt;

c) Tòa án không đề nghị Đại sứ quán hoặc ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài tổng đạt văn bản tố tụng.

3. Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở nước ngoài theo đường bưu chính bằng dịch vụ bưu phẩm bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi quá trình chuyển phát.

Để nhận kết quả chuyển phát bưu phẩm, Tòa án đề nghị công ty bưu chính hướng dẫn cách sử dụng mã vận đơn hoặc mã bưu gửi (là dãy số hoặc tổ hợp dãy số cùng chữ cái in ở góc phải hoặc góc trái trên vận đơn hoặc phiếu bưu gửi) để tra cứu trực tuyến, in ra thông báo kết quả chuyển phát bưu phẩm.

Kết quả chuyển phát bưu chính có giá trị pháp lý xác nhận kết quả tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự; là căn cứ để Tòa án xác định việc tổng đạt văn bản tố tụng đã hoàn thành, đương sự đã nhận được văn bản tố tụng hoặc Tòa án phải tổng đạt lại với lý do việc tổng đạt không thực hiện được vì không đúng địa chỉ của đương sự, địa chỉ của đương sự thiếu chi tiết hoặc đương sự đã chuyển đến địa chỉ mới nhưng không rõ địa chỉ mới.

4. Tòa án không áp dụng phương thức tổng đạt văn bản tố tụng theo đường bưu chính đối với đương sự có địa chỉ tại nước không thuộc danh sách được liệt kê tại Công văn số 33/TANDTC-HTQT ngày 17/3/2021 của Tòa án nhân dân tối cao, kể cả trường hợp Tòa án chưa nhận được kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán hoặc kết quả ủy thác tư pháp do nước đó thực hiện cho Tòa án.

Trong trường hợp này, Tòa án bắt buộc phải chờ kết quả tổng đạt từ Đại sứ quán hoặc kết quả thực hiện ủy thác của nước ngoài gửi thông qua Bộ Tư pháp. Tuy nhiên, trong thời gian chờ, Tòa án cũng cần tích cực liên hệ với Đại sứ quán, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp để thúc đẩy việc sớm có được kết quả thực hiện ủy thác tư pháp.

III. Về việc Tòa án ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài thực hiện việc tổng đạt, thu thập chứng cứ

Khi ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao và Tòa án nhân dân tối cao “Quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (sau đây gọi tắt là TTLT số 12/2016), Tòa án cần lưu ý:

1. Khi lập hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án có thể gửi kèm trong hồ sơ bảng câu hỏi để đương sự tự trả lời và gửi văn bản trả lời trực tiếp cho Tòa án, trừ trường hợp Tòa án yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản tổng đạt cho đương sự ở nước này.

2. Khi lập hồ sơ yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản tổng đạt văn bản tố tụng, Tòa án không được gửi kèm bảng câu hỏi để hạn chế Nhật Bản trả lại hồ sơ với lý do bảng câu hỏi là yêu cầu thu thập chứng cứ nên không được gửi kèm yêu cầu tổng đạt. Đối với những vấn đề mà Tòa án muốn đương sự ở Nhật Bản trả lời, cung cấp giấy tờ, tài liệu, chứng cứ, Tòa án phải lập thành một hồ sơ thu thập chứng cứ, trong đó yêu cầu ủy thác thu thập chứng cứ được lập theo Mẫu 2A ban hành kèm theo TTLT số 12/2016.

3. Trước đây, cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ xác định bảng câu hỏi tại Mục 1 Phần III nêu trên là yêu cầu thu thập chứng cứ nên Tòa án phải tách ra khỏi hồ sơ yêu cầu tổng đạt để lập thành hồ sơ yêu cầu thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, hiện nay, Hoa Kỳ đồng ý cho Tòa án Việt Nam gửi kèm bảng câu hỏi trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng. Do đó, Tòa án không cần phải tách hồ sơ mà có thể gửi kèm bảng câu hỏi trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt văn bản tố tụng cho đương sự ở Hoa Kỳ.

4. Khi cần tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ đối với đương sự ở Lãnh thổ Đài Loan, thì trong văn bản tố tụng và Văn bản yêu cầu ủy thác lập theo Mẫu 2A ban hành kèm theo TTLT số 12/2016, Tòa án chỉ ghi “Lãnh thổ Đài Loan” mà không phải ghi: “Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) hoặc Đài Loan (Trung Quốc)”. Cùng với đó, khi dịch hồ sơ, Tòa án yêu cầu tổ chức dịch thuật chỉ dịch: “Lãnh thổ Đài Loan”, không dịch thành: “Lãnh thổ Đài Loan (Trung Quốc) hoặc Đài Loan (Trung Quốc)”.

IV. Về chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

1. Theo quy định của Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp giữa Việt Nam với 18 nước, vùng lãnh thổ sau đây: *An-giê-ri, Bê-la-rút, Ba Lan, Bun-ga-ri, Cu Ba, Cam-pu-chia, Ca-dắc-xtan, Lãnh thổ Đài Loan, Hung-ga-ri, Lào, Mông Cổ, Nga, Pháp, Séc, Triều Tiên, Trung Quốc, U-crai-na, Xlô-va-ki-a*, thì hai bên thực hiện miễn phí cho nhau các yêu cầu tương trợ tư pháp. Cùng với đó, theo quy định của Công ước tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (sau đây gọi tắt là Công ước tổng đạt giấy tờ) mà Việt Nam là thành viên, thì nước thành viên được yêu cầu tổng đạt thực hiện miễn phí yêu cầu tổng đạt của nước thành viên khác, trừ một số trường hợp đặc biệt.

2. Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp 03 triệu đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp cho Cục thi hành án dân sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của TTLT số 12/2016 nếu Tòa án ủy thác tổng đạt, thu thập chứng cứ cho một trong 18 nước và vùng lãnh thổ nêu tại Mục 1 Phần IV nêu trên hoặc ủy thác tổng đạt cho một trong các nước đã được liệt kê trong danh sách ban hành kèm theo Công văn này.

3. Trường hợp do sơ suất mà Tòa án đã yêu cầu và đương sự đã nộp 03 triệu đồng tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp, Tòa án phải có văn bản đề nghị Cục thi hành án dân sự trả lại cho đương sự khoản tiền này.

Trong văn bản đề nghị, Tòa án cần viện dẫn Công văn số 3577/TCTHADS-NV2 ngày 25/9/2018 của Tổng Cục thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp chỉ đạo Cục thi hành án dân sự tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương làm thủ tục trả lại khoản tiền 03 triệu đồng nêu trên

cho đương sự theo đề nghị của Tòa án.

(Công văn số 3577/TCTHADS-NV2 ngày 25/9/2018 của Tổng Cục thi hành án dân sự, Bộ Tư pháp đã được gửi cho các Tòa án năm 2018 và tiếp tục được gửi kèm Công văn này).

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao đối với việc tổng đạt văn bản tố tụng thông qua Đại sứ quán Việt Nam ở nước ngoài, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo quy định của pháp luật tương trợ tư pháp về dân sự và theo đường bưu chính cho đương sự ở nước ngoài.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Văn Du (Đã ký)

BẢNG SỐ 1

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ CÓ THU CHI PHÍ TỔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Công văn số: 64/TANDTC-HTQT ngày 9 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TT	TÊN NƯỚC	MỨC THU	CÁCH THANH TOÁN
1.	Xan-ma-ri-nô (San Marino)	Trả trước 50 Euro	<p>Tên tài khoản ngân hàng: Ufficio Registro e Ipotecche della Repubblica di San Marino Via 28 Luglio n. 196 47893 Borgo Maggiore Repubblica di San Marino SWIFT CODE: ICSMSMSMXXX IBAN SM44 A032 2509 8000 0001 0005 403</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p>
2.	Hoa Kỳ (United States)	Trả trước 95 Đô la Mỹ	<p>Chủ tài khoản: ABC Legal Ngân hàng: Wells Fargo Bank Số tài khoản: 2007107119 Swift/IBAN Code: WFBIUS6S</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p>

			đạt Ghi chú: tên cá nhân hoặc tên doanh nghiệp cần được tổng đạt.
3.	Ba-ha-mát (Bahamas)	80 Đô la Mỹ ; nếu địa chỉ sai phải tìm kiếm: 160 Đô la Mỹ.	
4.	Ca-na-đa (Canada)	Trả trước 100 Đô la Ca-na-đa	Bằng tiền mặt hoặc séc
5.	Lít-va (Lithuania)	Trả trước 110 Euro	<p>Chủ tài khoản: Chamber of Judicial Officers of Lithuania Địa chỉ: Konstitucijos Ave. 15, LT-09319 Vilnius, Republic of Lithuania</p> <p>Số tài khoản: LT92 4010 0424 0031 5815, AB "DnB bankas", Bank code 40100 Tel. +370 5 2750067, +370 5 275 0068 Email: info@antstoliurumai.lt Website: www.antstoliurumai.lt</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p>
6.	Síp (Cyprus)	Trả trước 21 Euro	<p>Bank Account Number: 6001017 - Ministry of Justice and Public Order IBAN: CY21 0010 0001 0000 0000 0600 1017 Swift Code: CBCYCY2N</p> <p>Tên chủ tài khoản: Bộ Tư pháp và Trật tự công cộng Số tài khoản ngân hàng: 6001017 IBAN: CY21 0010 0001 0000 0000 0600 1017 Mã Swift: CBCYCY2N</p> <p>Chứng từ thanh toán gửi kèm hồ sơ tổng đạt</p>

7.	Hy Lạp (Greece)	Trả trước 50 Euro	Tên chủ tài khoản: Bộ Tư pháp, Minh bạch và Nhân quyền Hy Lạp (The Hellenic Ministry of Justice, Transparency & Human Rights)
8.	Ôt-xtrây-li-a (Australia)		
	Bang New South Wales	69 Đô la Úc	Trả sau cho Tòa án tối cao tiểu bang New South Wales
	Bang Victoria	32 Đô la Úc	Trả sau
	Thủ đô	Trả trước 372 Đô la úc	Tên tài khoản/Account Name: Justice and Community Safety - Courts EFTPOS Clearing Account SWIFT Code: WPACAU2S BSB: 032-777 Số tài khoản/Account number: 002108 Ngân hàng và địa chỉ/Bank name and address: Westpac Banking Corporation, London Circuit, Canberra ACT 2601, Australia
	Bang Queensland		Trả sau
	Bang Tasmania		Trả sau
9.	Phi-lip-pin (Philippines)	Trả trước 100 Đô la Mỹ cho 1 hồ sơ có 1 đương sự cần tổng đạt. Trường hợp có nhiều đương sự ở cùng 1 địa chỉ, thì mức phí cũng chỉ 100 đô la Mỹ đối với việc tổng đạt cho các đương sự đó.	Tên ngân hàng: Land Bank of the Philippines Số tài khoản: 3472-1010-39 Swift Code: TLBPPHMM Bản chụp chứng từ chuyển tiền được gửi kèm trong hồ sơ yêu cầu tổng đạt.

10.	Quần đảo Mác-san (Marshall Islands)	Dưới 100 Đô la Mỹ	
11.	Lát-vi-a (Latvia)	Trả trước 113,97 Euro	<p>Thông tin Ngân hàng/Bank account information:</p> <p>Registration No. 90001497619 Registered office: 27-32 Lāčplēša street, Riga, LV-1011, Latvia</p> <p>Ngân Hàng/Bank: Swedbank AS</p> <p>Số tài khoản/Account No: LV93HABA0551038096742</p> <p>SWIFT code: HABALV22</p> <p>Payment purpose: information on the addressee</p>
12.	Bê-li-dê (Belize)	80 Đô la Mỹ	
13.	Bỉ (Belgium)	Trả trước 165 Euro	<p>Liên hệ với Bỉ về thông tin ngân hàng, tài khoản theo email: dh1965@just.fgov.be, với tiêu đề “Yêu cầu mới về chi tiết ngân hàng và tham chiếu giao dịch”. Trong e-mail, nên đề cập đến tên và địa chỉ của người nhận địa chỉ ở Bỉ.</p>

BẢNG SỐ 2

DANH SÁCH CÁC NƯỚC THÀNH VIÊN CÔNG ƯỚC TỔNG ĐẠT GIẤY TỜ KHÔNG THU CHI PHÍ TỔNG ĐẠT

(Ban hành kèm theo Công văn số: 64/TANDTC-HTQT ngày 9 tháng 6 năm 2021 của Tòa án nhân dân tối cao)

TÊN NƯỚC		TÊN NƯỚC	
1.	Ác-hen-ti-na (Argentina)	26.	Tiểu bang Nam Úc (South Australia)
2.	Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na (Bosnia and Herzegovina)	27.	Cô-oét (Kuwait)
3.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	28.	Man-ta (Malta)
4.	Trung Quốc (China)	29.	Liên bang Nga (Russian Federation)

5.	Trung Quốc (Ma Cao)	30.	Xlô-ve-ni-a (Slovenia)
6.	Trung Quốc (Hồng Kông)	31.	Tây Ban Nha (Spain)
7.	Cờ-roát-ti-a (Croatia)	32.	Ba Lan (Poland)
8.	Séc (Czech Republic)	33.	Xri-lan-ca (Sri Lanka)
9.	Đan Mạch (Denmark)	34.	Thụy Điển (Sweden)
10.	Phần Lan (Finland)	35.	Thụy sỹ (Switzerland)
11.	Đức (Germany)	36.	Thổ Nhĩ Kỳ (Turkey)
12.	Hung-ga-ri (Hungary)	37.	U-crai-na (Ukraine)
13.	Ấn Độ (India)	38.	Vương quốc Anh (United Kingdom)
14.	Ai-len (Ireland)	39.	Vê-nê-xu-ê-la (Venezuela)
15.	I-xra-en (Israel)	40.	Ba Lan (Poland)
16.	I-ta-li-a (Italy)	41.	Na Uy (Norway)
17.	Ác-mê-ni-a (Armenia)	42.	Xlô-va-ki-a (Slovakia)
18.	Xéc-bi (Serbia)	43.	Áo (Austria)
19.	Hà Lan (Netherlands)	44.	Bồ Đào Nha (Portugal)
20.	Môn-tê-nê-gờ-rô (Montenegro)	45.	Ma-rốc (Morocco)
21.	Na Uy (Norway)	46.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)
22.	Mô-na-cô (Monaco)	47.	Nhật Bản (Japan)
23.	Mê-hi-cô (Mexico)	48.	Ai-xơ-len (Iceland)
24.	Hàn Quốc (Korea)	49.	Pháp (Trance)
25.	Tiểu bang Tây Úc (Western Australia)	50.	E-xtô-ni-a (Estonia)

Công văn 01/2021/GĐ-TANDTC ngày 01/7/2021 giải một số vấn đề nghiệp vụ về hòa giải, đối thoại tại tòa án

1. Thế nào là chuyên gia, nhà chuyên môn khác, người có uy tín trong cộng đồng dân cư theo quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án?

Chuyên gia là những người được đào tạo theo hướng chuyên sâu, có kỹ năng thực hành công việc, có kinh nghiệm thực tiễn, lý luận chuyên sâu về một lĩnh vực cụ thể hoặc có hiểu biết vượt trội so với mặt bằng kiến thức chung, trình độ từ Đại học trở lên. Chuyên gia theo lĩnh vực như: tâm lý học, thương mại, tài chính, sở hữu trí tuệ...

Theo quy định tại Điều 4 Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06-3-2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số thì người có uy tín là người hiểu biết về văn hóa truyền thống, phong tục, tập quán dân tộc; có mối liên hệ chặt chẽ và có ảnh hưởng trong dòng họ, dân tộc và cộng đồng dân cư; được người dân trong cộng đồng tôn trọng, tín nhiệm, tin tưởng, nghe và làm theo. Già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ hoặc những người thường được đồng bào dân tộc thiểu số mời thực hiện các nghi lễ cầu cúng cho gia đình, dòng họ, bản làng; chức sắc, chức việc trong các tôn giáo ở vùng dân tộc thiểu số (Phật giáo, Hồi giáo, Tin lành, Công giáo,...); nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, nhà giáo, người hành nghề chữa bệnh giỏi hoặc người có điều kiện kinh tế thường giúp đỡ và được đồng bào tín nhiệm là người có uy tín.

Tùy tình hình thực tiễn tại địa phương, Tòa án có thẩm quyền tuyển chọn chuyên gia, nhà chuyên môn khác, người có uy tín trong cộng đồng dân cư đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để bổ nhiệm Hòa giải viên.

2. Hòa giải viên có thể kiêm nhiệm công tác khác, như Hội thẩm nhân dân, Luật sư, Hòa giải viên thương mại của Trung tâm Hòa giải thương mại... được hay không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không cấm Hòa giải viên kiêm nhiệm công tác khác. Hội thẩm nhân dân, Luật sư, Hòa giải viên thương mại của Trung tâm Hòa giải thương mại... đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định tại Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án có thể được lựa chọn, bổ nhiệm làm Hòa giải viên. Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì mỗi vụ việc do 01 Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại. Hòa giải viên được trả thù lao đối với từng vụ việc theo quy định tại Điều 9 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03-3-2021 quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án nên được chủ động về thời gian. Hòa giải viên có thể vừa tham gia công tác hòa giải, đối thoại tại Tòa án vừa kiêm nhiệm công tác khác. Tuy nhiên, Hòa giải viên phải bố trí thời gian hợp lý, đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao đúng thời hạn quy định, đúng quy định về bảo mật thông tin hòa giải, đối thoại tại Tòa án theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Đồng thời, theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Hòa giải viên phải từ chối tham gia tố tụng với tư cách là người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đối với vụ việc mà mình đã tiến hành hòa giải, đối thoại nhưng không thành và được chuyển cho Tòa án giải quyết theo thủ tục tố tụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Số lượng Hòa giải viên tối thiểu đối với mỗi Tòa án là bao nhiêu?

Khoản 1 Điều 3 của Thông tư số 04/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết quy trình bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm, khen thưởng, xử lý vi phạm; cấp và thu hồi thẻ Hòa giải viên quy định:

“1. Số lượng Hòa giải viên được xác định trên cơ sở số lượng vụ, việc dân sự, hành chính được thụ lý của từng Tòa án và các tiêu chí sau:

- a) Tòa án có số lượng thụ lý dưới 300 vụ, việc/năm có tối đa là 05 Hòa giải viên.*
- b) Tòa án có số lượng thụ lý từ 300 đến dưới 1.000 vụ, việc/năm có tối đa 15 Hòa giải viên.*
- c) Đối với các Tòa án có số lượng thụ lý từ 1.000 vụ, việc/năm trở lên thì cứ tăng thêm 100 vụ, việc/năm bổ sung thêm 01 Hòa giải viên”.*

Như vậy, số lượng Hòa giải viên tại mỗi Tòa án được định biên tối đa trên cơ sở số lượng vụ việc dân sự, hành chính được thụ lý của từng Tòa án mà không giới hạn số lượng tối thiểu.

4. Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức có liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm làm Hòa giải viên tham gia Hội đồng tư vấn lựa chọn Hòa giải viên trong trường hợp nào?

Đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức có liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm làm Hòa giải viên quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 04/2020/TT-TANDTC tham gia Hội đồng tư vấn lựa chọn Hòa giải viên trong trường hợp người được đề nghị bổ nhiệm là chuyên gia, nhà chuyên môn khác; người có hiểu biết về phong tục tập quán, có uy tín trong cộng đồng dân cư theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 10 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, cơ quan, tổ chức liên quan đến người được đề nghị bổ nhiệm có thể là Ủy ban nhân dân, Mặt trận tổ quốc, Hội phụ nữ...

5. Việc quản lý Hòa giải viên của Tòa án được thực hiện như thế nào?

Việc quản lý Hòa giải viên của Tòa án được quy định tại Điều 7 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, quy định chi tiết tại khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án; theo đó, Hòa giải viên do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện quản lý, theo dõi, phụ trách và tổ chức hoạt động hòa giải, đối thoại.

Thẩm phán phụ trách Hòa giải, đối thoại chỉ định Hòa giải viên và tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và

Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên.

6. Hòa giải viên có Thư ký giúp việc trong quá trình tiến hành hòa giải, đối thoại không?

Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại độc lập và không có Thư ký giúp việc. Tuy nhiên, việc tiếp nhận hồ sơ vụ việc do Tổ hành chính tư pháp, Phòng hành chính tư pháp của Tòa án thực hiện theo sự phân công của Chánh án. Tòa án hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên trong hoạt động hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

7. Tranh chấp đất đai mà chưa qua thủ tục hòa giải ở xã, phường thì có được xem xét để hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì hòa giải theo quy định của Luật này được thực hiện đối với những tranh chấp dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án có thẩm quyền giải quyết đối với tranh chấp đất đai đã được hòa giải tại Ủy ban nhân dân cấp xã mà không thành theo quy định tại Điều 203 của Luật Đất đai, được hướng dẫn tại khoản 2 Điều 3 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự số 92/2015/QH13 về trả lại đơn khởi kiện, quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án.

Như vậy, đối với những tranh chấp về quyền sử dụng đất và tranh chấp ranh giới thửa đất mà chưa qua thủ tục hòa giải ở xã, phường thì không được hòa giải theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án vì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

8. Người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức có được ủy quyền cho người khác mà không phải là cấp phó của mình đại diện tham gia đối thoại khiếu kiện hành chính theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 3 Điều 25 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Người bị kiện trong khiếu kiện hành chính có thể ủy quyền cho người đại diện tham gia đối thoại. Người đại diện theo ủy quyền phải có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết khiếu kiện”.

Như vậy, khi tham gia đối thoại khiếu kiện hành chính theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, người bị kiện là cơ quan, tổ chức hoặc người đứng đầu cơ quan, tổ chức được ủy quyền cho người khác mà không phải là cấp phó của mình, nhưng phạm vi ủy quyền phải thể hiện người được đại diện có đầy đủ thẩm quyền để giải quyết vụ việc, tức là đại diện trong việc giải quyết toàn bộ các vấn đề của vụ việc.

9. Khi các bên tranh chấp, khiếu kiện tham gia hòa giải, đối thoại theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì họ có phải nộp khoản chi phí, lệ phí nào không?

Theo quy định tại Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì:

“1. Chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án do ngân sách nhà nước bảo đảm, trừ các trường

hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án phải chịu chi phí trong các trường hợp sau đây:

a) Chi phí hòa giải đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch;

b) Chi phí khi các bên thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án; chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở;

c) Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài.

3. Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí quy định tại khoản 2 Điều này”.

Ngày 03-3-2021, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, trong đó quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án đối với những trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Theo đó, khi hòa giải, đối thoại tại Tòa án, việc thu, nộp chi phí cần phân biệt như sau:

Đối với tranh chấp về kinh doanh, thương mại có giá ngạch thì các bên tranh chấp phải chịu chi phí theo quy định tại khoản 1 Điều 3 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, bao gồm: chi thù lao cho Hòa giải viên, chi phí hành chính phục vụ việc hòa giải (chi văn phòng phẩm, nước uống, cước phí bưu chính, viễn thông phục vụ trực tiếp việc hòa giải). Ngoài ra, các bên còn phải chịu các chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định này.

Đối với vụ việc hòa giải, đối thoại còn lại, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án chỉ phải chịu chi phí quy định tại khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, bao gồm:

- Chi phí khi các bên tham gia hòa giải, đối thoại thống nhất lựa chọn địa điểm hòa giải, đối thoại ngoài trụ sở Tòa án gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê địa điểm và chi phí khác trực tiếp phục vụ việc hòa giải, đối thoại theo thực tế phát sinh;

- Chi phí khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính mà tài sản đó nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc hòa giải, đối thoại có trụ sở gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng để phục vụ xem xét hiện trạng tài sản;

- Chi phí phiên dịch tiếng nước ngoài gồm: Chi phí thuê người biên dịch, thuê người phiên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt và ngược lại.

Như vậy, trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Tòa án căn cứ Điều 9 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nghị định số 16/2021/NĐ-CP để thu, chi các khoản chi phí

hòa giải, đối thoại khi các bên tranh chấp đồng ý hòa giải, đối thoại tại Tòa án; ngoài những chi phí nói trên không được thu các chi phí khác, không thu lệ phí.

10. Khi phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại, Chánh án Tòa án có phải ban hành quyết định phân công bằng văn bản không?

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 16 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và điểm c khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 4 của Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Chánh án Tòa án cấp tỉnh hoặc cấp huyện phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đối với mỗi vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính trong thời hạn luật định.

Như vậy, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại của Chánh án Tòa án phải bằng quyết định. Chánh án có thể phân công Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại bằng quyết định hoặc hình thức khác để phù hợp và thuận tiện cho việc quản lý hoạt động hòa giải, đối thoại.

11. Vụ việc được giải quyết tại Tòa án cấp huyện thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp tỉnh không? Vụ việc được giải quyết tại Tòa án cấp tỉnh thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện không?

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì các bên tham gia hòa giải, đối thoại có quyền:

“Lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính; trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện thì có thể lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án nhân dân cấp huyện khác trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án nhân dân cấp tỉnh”.

Như vậy, trường hợp tranh chấp, yêu cầu được giải quyết tại Tòa án cấp huyện thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án cấp huyện khác mà không có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án cấp tỉnh. Trường hợp tranh chấp, yêu cầu được giải quyết tại Tòa án cấp tỉnh thì người khởi kiện, người yêu cầu có quyền lựa chọn Hòa giải viên trong danh sách Hòa giải viên của Tòa án cấp tỉnh đó mà không có quyền lựa chọn Hòa giải viên của Tòa án cấp huyện.

12. Trường hợp Tòa án đã chỉ định Hòa giải viên theo yêu cầu của người khởi kiện nhưng sau đó Tòa án chỉ định lại do người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên thì thời hạn hòa giải, đối thoại tính từ khi nào?

Trường hợp Tòa án đã chỉ định Hòa giải viên theo yêu cầu của người khởi kiện nhưng sau đó Tòa án chỉ định lại do người bị kiện đề nghị thay đổi Hòa giải viên thì Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại kể từ thời điểm nhận được quyết định chỉ định Hòa giải viên theo quy định tại khoản 2 Điều 8 của Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi

kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên. Thời hạn hòa giải, đối thoại được thực hiện theo Điều 20 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

13. Có thể đóng dấu treo của Tòa án vào các Giấy mời và Thông báo của Hòa giải viên theo các biểu Mẫu số 08-HG, 09-HG, 10-HG, 08-ĐT, 09-ĐT, 10-ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Giấy mời và Thông báo của Hòa giải viên do Hòa giải viên ký và ghi rõ họ tên theo các biểu Mẫu số 08-HG, 09-HG, 10-HG, 08-ĐT, 09-ĐT, 10-ĐT ban hành kèm theo Thông tư số 02/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trách nhiệm của Tòa án nhân dân trong hoạt động hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Tòa án nơi tiến hành hòa giải, đối thoại có thể đóng dấu treo vào tên Tòa án ghi ở phía trên bên trái của văn bản để bảo đảm tính xác thực của văn bản theo yêu cầu của Hòa giải viên. Việc đóng dấu treo được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05-3-2020 của Chính phủ về công tác văn thư.

14. Hết thời hạn hòa giải, đối thoại mà Hòa giải viên không báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại cho Tòa án thì xử lý như thế nào?

Theo quy định tại điểm d khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 7 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Tòa án có trách nhiệm hỗ trợ, hướng dẫn Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại; đánh giá, nhận xét kết quả hoạt động của Hòa giải viên. Do đó, trường hợp hết thời hạn hòa giải, đối thoại mà Hòa giải viên không báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại cho Tòa án thì Tòa án phải yêu cầu Hòa giải viên chuyển ngay đơn khởi kiện cùng các tài liệu cho Tòa án và báo cáo kết quả hòa giải, đối thoại. Kết quả hòa giải, đối thoại là căn cứ để Tòa án trả thù lao và xem xét khen thưởng hoặc xử lý vi phạm theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

15. Trường hợp Hòa giải viên yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện mà các bên không cung cấp thì Hòa giải viên xử lý như thế nào?

Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được tiến hành trên tinh thần tự nguyện của các bên với sự hỗ trợ của Hòa giải viên. Do đó, nếu Hòa giải viên yêu cầu các bên cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện mà các bên không cung cấp thì Hòa giải viên động viên, thuyết phục để các bên thấy được việc cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ là để Hòa giải viên có đầy đủ thông tin, từ đó hỗ trợ tối đa cho các bên trong việc đi đến thỏa thuận, thống nhất việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện. Nếu các bên vẫn không cung cấp thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan đến nội dung tranh chấp, khiếu kiện thì Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại trên cơ sở các thông tin, tài liệu hiện có.

16. Khi xem xét hiện trạng tài sản tranh chấp thì Hòa giải viên có phải mời đại diện chính quyền địa phương tham gia không?

Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc buộc phải mời đại diện chính quyền

địa phương tham gia khi Hòa giải viên xem xét hiện trạng tài sản tranh chấp. Tuy nhiên, nếu việc mời đại diện chính quyền địa phương tham gia là cần thiết để phục vụ cho việc xem xét hiện trạng tài sản liên quan đến vụ việc đang được hòa giải, đối thoại thì Hòa giải viên có thể mời đại diện chính quyền địa phương tham gia.

17. Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trường hợp Hòa giải viên mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại hoặc tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện (theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 14 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án) thì người có uy tín, cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn có được chi trả chi phí không?

Trường hợp Hòa giải viên mời người có uy tín tham gia hòa giải, đối thoại thì việc chi trả các chi phí được thực hiện theo khoản 11 Điều 4 của Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể như sau:

“Chi mời người có uy tín (ngoài hệ thống Tòa án) tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án: Trường hợp người có uy tín được mời tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án trong trường hợp cần thiết theo quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, thì thanh toán chi phí đi lại, chi phí lưu trú (nếu có) theo mức chi công tác phí theo quy định tại Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28-4-2017 của Bộ Tài chính và quy định cụ thể của Tòa án nhân dân tối cao. Số lượng, tiêu chí lựa chọn người có uy tín tham gia hòa giải theo từng vụ việc thực hiện theo quy định của Tòa án nhân dân tối cao...”

Đối với trường hợp Hòa giải viên tham khảo ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn về lĩnh vực tranh chấp, khiếu kiện thì Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án không có quy định về việc chi trả chi phí. Do vậy, Tòa án không phải chi trả chi phí cho cơ quan, tổ chức, cá nhân có chuyên môn khi được tham khảo ý kiến.

18. Trong quá trình hòa giải, đối thoại, nếu cần xem xét hiện trạng tài sản và Hòa giải viên phải mời đơn vị, tổ chức có chức năng thực hiện các công việc như đo vẽ, đánh giá tình trạng tài sản,... thì việc thanh toán các chi phí phát sinh thực hiện như thế nào?

Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, trường hợp Hòa giải viên thấy cần phải mời đơn vị, tổ chức có chức năng xem xét hiện trạng tài sản và phát sinh chi phí từ hoạt động này thì cần thực hiện như sau:

Thứ nhất, Hòa giải viên trao đổi với các bên về sự cần thiết của việc xem xét hiện trạng tài sản và vấn đề chi phí như sau:

- Trường hợp tài sản cần xem xét hiện trạng nằm trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở, thì chi phí được Nhà nước chi trả theo khoản 13 Điều 4 của Thông tư số 92/2020/TT-BTC ngày 13-11-2020 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Cụ thể, chi phí được chi trả trong trường hợp này gồm: Chi phí thuê trang thiết

bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng (trong trường hợp cần thiết). Việc thuê trang thiết bị, máy móc và thuê đơn vị, tổ chức có chức năng thực hiện theo quy định của các cơ quan, đơn vị của nhà nước và có hóa đơn, chứng từ hợp pháp theo quy định.

- Trường hợp tài sản cần xem xét hiện trạng nằm ngoài phạm vi địa giới hành chính của tỉnh nơi Tòa án có thẩm quyền giải quyết có trụ sở, thì chi phí thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và Nghị định số 16/2021/NĐ-CP ngày 03-3-2021 của Chính phủ quy định chi tiết mức thu, trình tự, thủ tục thu, nộp và việc quản lý, sử dụng chi phí hòa giải, đối thoại tại Tòa án và thù lao Hòa giải viên tại Tòa án. Theo đó, đối với trường hợp này, các bên tham gia hòa giải, đối thoại tại Tòa án có nghĩa vụ nộp chi phí quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 Nghị định số 16/2021/NĐ-CP theo tỷ lệ do các bên thỏa thuận. Cụ thể, các chi phí đó gồm: Chi phí đi lại, phụ cấp lưu trú, thuê phòng nghỉ của Hòa giải viên; chi phí thuê trang thiết bị, máy móc hoặc chi thuê đơn vị, tổ chức có chức năng để phục vụ xem xét hiện trạng tài sản.

Thứ hai, sau khi nghe Hòa giải viên trao đổi về sự cần thiết và vấn đề chi phí như trên, tùy từng trường hợp mà thực hiện như sau:

- Trường hợp các bên tranh chấp nhất trí để Hòa giải viên tiến hành xem xét hiện trạng tài sản và thỏa thuận được với nhau về tỷ lệ nộp chi phí (nếu thuộc trường hợp phải nộp chi phí) thì Hòa giải viên tiến hành xem xét hiện trạng tài sản, Tòa án thực hiện việc thu, chi các chi phí theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Nghị định số 16/2021/NĐ-CP, Thông tư số 92/2020/TT-BTC và quy định khác có liên quan.

- Trường hợp các bên tranh chấp không nhất trí việc xem xét hiện trạng tài sản mà phát sinh chi phí hoặc không thỏa thuận được với nhau về tỷ lệ nộp chi phí (nếu thuộc trường hợp phải nộp chi phí) thì Hòa giải viên tiếp tục thực hiện việc hòa giải, đối thoại theo quy định mà không tiến hành xem xét hiện trạng tài sản. Các bên có thể tự cung cấp thông tin, tài liệu về tài sản cho Hòa giải viên.

19. Khi tiến hành hòa giải tranh chấp về nuôi con khi ly hôn hoặc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn thì Hòa giải viên có phải lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ bảy tuổi trở lên không?

Khoản 9 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “*Bảo đảm bình đẳng giới, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em trong hòa giải, đối thoại*”.

Khoản 4 Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “*Trường hợp các bên thuận tình ly hôn thì thỏa thuận của các bên phải có đầy đủ nội dung về việc ly hôn, việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ, chồng, con theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình*”.

Như vậy, Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không quy định việc buộc phải lấy ý kiến của con chưa thành niên trong quá trình Hòa giải viên tiến hành hòa giải. Tuy nhiên, Hòa giải viên có thể lấy ý kiến của con chưa thành niên để hiểu được nguyện vọng của con, từ đó

có phương án hòa giải bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của trẻ em theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

20. Hòa giải vụ việc ly hôn có phải là thủ tục bắt buộc theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải tự nguyện hòa giải, đối thoại”.

Điểm a khoản 1 Điều 8 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: các bên có quyền đồng ý hoặc từ chối tham gia hòa giải, đối thoại hoặc chấm dứt hòa giải, đối thoại.

Như vậy, tự nguyện là nguyên tắc trong hòa giải, đối thoại và hòa giải vụ việc ly hôn theo Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án được tiến hành theo sự tự nguyện của các bên, không phải là thủ tục bắt buộc.

21. Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu khi Hòa giải viên mời đến hòa giải, đối thoại thì xử lý như thế nào?

Trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

Sau khi nhận đơn do Hòa giải viên chuyển đến, Tòa án xem xét trả lại đơn khởi kiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

22. Sau khi Tòa án chỉ định Hòa giải viên mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì có được coi là hòa giải thành, đối thoại thành hay không?

Khoản 4 và khoản 5 Điều 2 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“4. Hòa giải thành là thông qua hòa giải, các bên tham gia hòa giải tự nguyện thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự mà phần này không liên quan đến những phần khác của vụ việc dân sự đó.

5. Đối thoại thành là thông qua đối thoại, các bên tham gia đối thoại tự nguyện thống nhất về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần khiếu kiện hành chính mà phần này không liên quan đến những phần khác của khiếu kiện hành chính đó”.

Như vậy, khi Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại và thông qua hoạt động hòa giải, đối thoại của Hòa giải viên mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì được coi là hòa giải thành, đối thoại thành. Trường hợp Hòa giải viên đã được chỉ định nhưng chưa tiến hành hoạt động hòa giải, đối thoại mà người khởi kiện, người yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì không được coi là hòa giải thành, đối thoại thành.

23. Sau khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện mà một bên phát hiện là bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép thì Hòa giải viên xử lý như thế nào?

Khoản 1 Điều 3 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: Các bên tham gia hòa giải, đối thoại phải tự nguyện hòa giải, đối thoại.

Theo quy định tại khoản 3 Điều 33 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Tòa án công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên đáp ứng điều kiện: “hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, không nhằm trốn tránh nghĩa vụ với Nhà nước hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân khác”.

Khoản 1 Điều 36 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có thể bị xem xét lại theo đề nghị của các bên, người đại diện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến quyết định của Tòa án, kiến nghị của Viện kiểm sát nếu có căn cứ cho rằng nội dung thỏa thuận, thống nhất của các bên vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Điều 33 của Luật này”.

Do đó, sau khi các bên đã thỏa thuận, thống nhất giải quyết tranh chấp, khiếu kiện mà một bên phát hiện là bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép thì Hòa giải viên hướng dẫn, hỗ trợ các bên tiến hành thỏa thuận lại việc giải quyết tranh chấp, khiếu kiện. Nếu các bên không thỏa thuận lại thì Hòa giải viên hướng dẫn bên bị nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa, cưỡng ép yêu cầu Tòa án xem xét nếu Tòa án tiến hành thủ tục công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành; hoặc đề nghị Tòa án xem xét lại quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

24. Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại thì những ai ký vào biên bản hòa giải, đối thoại?

Theo quy định tại khoản 3 Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì việc hòa giải, đối thoại chấm dứt khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại.

Khoản 3 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

“Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt việc hòa giải, đối thoại đối với trường hợp quy định tại các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 40 của Luật này...”.

Như vậy, khi một bên hoặc các bên không đồng ý tiếp tục hòa giải, đối thoại hoặc vắng mặt sau 02 lần được thông báo hợp lệ về việc hòa giải, đối thoại thì Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại có chữ ký của những người tham gia hòa giải, đối thoại có mặt.

25. Các bên tham gia hòa giải, đối thoại có phải làm đơn yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành không?

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì ý kiến của các bên về việc yêu cầu hoặc không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả

hòa giải thành, đối thoại thành được nêu trong biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại. Do đó, các bên tham gia hòa giải, đối thoại không phải làm đơn yêu cầu mà Hòa giải viên ghi ý kiến của các bên vào Biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại để Tòa án làm căn cứ xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

26. Tòa án có phải thực hiện thủ tục thụ lý trước khi xem xét công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành không?

Sau khi tiếp nhận hồ sơ từ Tổ hành chính tư pháp hoặc Phòng hành chính tư pháp, Chánh án hoặc Phó Chánh án (được Chánh án phân công) phân công Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành theo quy định tại Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án. Đây là thủ tục riêng được quy định trong Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án, không qua thủ tục thụ lý như vụ án dân sự, hành chính theo quy định của các luật tố tụng.

27. Ngay sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án mà các bên tự nguyện thi hành ngay các thỏa thuận, thống nhất thì Tòa án có phải ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành hay không?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: “Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu”.

Như vậy, Tòa án chỉ ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành khi các bên có yêu cầu, nếu các bên tự nguyện thi hành ngay các thỏa thuận, thống nhất và không yêu cầu thì Tòa án không ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành.

28. Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành có bắt buộc phải là Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không?

Theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành. Thẩm phán này không bắt buộc phải là Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại. Tuy nhiên, để thuận lợi hơn đối với việc xem xét ra quyết định của Thẩm phán, Chánh án nên phân công Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đồng thời là Thẩm phán xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành vì Thẩm phán đó đã có thông tin về kết quả hòa giải, đối thoại từ phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại.

29. Khi xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, Thẩm phán có được tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ

luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính hay không?

Khoản 2 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định:

"Thời hạn chuẩn bị ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành là 15 ngày kể từ ngày Tòa án nhận được biên bản và tài liệu kèm theo. Trong thời hạn này, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công xem xét ra quyết định có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu một hoặc các bên trình bày ý kiến về kết quả hòa giải thành, đối thoại thành đã được ghi tại biên bản;

b) Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền cung cấp cho Tòa án tài liệu làm cơ sở cho việc ra quyết định, nếu xét thấy cần thiết. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được Tòa án yêu cầu có trách nhiệm trả lời Tòa án trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án".

Như vậy, Thẩm phán áp dụng các biện pháp đã được quy định tại khoản 2 Điều 32 và các quy định khác của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án để làm cơ sở xem xét ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành mà không tiến hành các biện pháp thu thập tài liệu, chứng cứ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính.

30. Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, các bên có phải thực hiện cam kết của mình làm căn cứ để Tòa án ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành hay không?

Khoản 1 Điều 32 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định về thủ tục ra quyết định công nhận hoặc không công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành tại Tòa án như sau: *"Sau khi lập biên bản ghi nhận kết quả hòa giải, biên bản ghi nhận kết quả đối thoại, Hòa giải viên chuyển biên bản cùng tài liệu kèm theo cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính để ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành trong trường hợp các bên có yêu cầu".*

Như vậy, Luật không quy định về việc các bên phải thực hiện cam kết trước khi Tòa án xem xét ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành. Việc thực hiện cam kết trong biên bản ghi nhận kết quả đối thoại có thể được các bên thực hiện trước hoặc sau khi có quyết định công nhận kết quả đối thoại thành. Tòa án chỉ xem xét ra quyết định công nhận kết quả đối thoại thành nếu các bên có yêu cầu.

31. Khi chuyển đơn và toàn bộ tài liệu, chứng cứ cho Hòa giải viên thì Tòa án có chuyển bản gốc hay không? Nếu đương sự không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành thì hồ sơ đó sẽ được lưu như thế nào?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì trong giai đoạn chuẩn bị hòa giải, đối thoại tại Tòa án, Hòa giải viên tiếp nhận đơn và tài liệu kèm theo do Tòa án chuyển đến. Như vậy, Tòa án chuyển tài liệu gốc cho Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại. Nếu đương sự không yêu cầu Tòa án ra quyết định công nhận kết quả hòa giải, đối thoại thành thì hồ sơ sẽ được lưu tại Tòa án.

32. Tòa án nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01-01-2021, đã yêu cầu người khởi kiện, người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và nhận lại đơn đã sửa đổi, bổ sung sau ngày 01-01-2021 thì có xem xét chuyển sang hòa giải, đối thoại theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án không?

Khoản 2 Điều 10 của Thông tư số 03/2020/TT-TANDTC ngày 16-11-2020 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định chi tiết về trình tự nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu tại Tòa án và chỉ định Hòa giải viên quy định:

“Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tòa án nhận, xử lý đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án và quy định chi tiết tại Thông tư này”.

Như vậy, đối với trường hợp Tòa án nhận đơn khởi kiện, đơn yêu cầu trước ngày 01-01-2021, đã yêu cầu người khởi kiện, người yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và nhận lại đơn đã sửa đổi, bổ sung sau ngày 01-01-2021 thì được xử lý theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính. Trường hợp các bên có yêu cầu thì mới xem xét theo thủ tục quy định tại Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án.

33. Trong quá trình hòa giải, đối thoại tại Tòa án, người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu và Hòa giải viên lập biên bản chấm dứt hòa giải, đối thoại, chuyển biên bản, tài liệu kèm theo cho Tòa án nhận đơn. Tòa án phân công chính Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó để xử lý theo quy định của pháp luật tố tụng (trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu). Vậy, Thẩm phán đó có được tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại không?

Đoạn 2 khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án quy định: *“Thẩm phán đã tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại không được tham gia giải quyết vụ việc đó theo trình tự tố tụng dân sự, tố tụng hành chính”.*

Như vậy, trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu trước khi Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại, thì Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại đã trả lại đơn khởi kiện, đơn yêu cầu có quyền tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại vụ việc.

Trường hợp người khởi kiện rút đơn khởi kiện, người yêu cầu rút đơn yêu cầu sau khi Hòa giải viên tiến hành phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại thì cần phân biệt: nếu Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó thì không được tham gia giải quyết vụ việc khi đương sự khởi kiện lại theo thủ tục tố tụng dân sự, tố tụng hành chính; nếu Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại không tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại đối với vụ việc đó thì có quyền tham gia giải quyết lại vụ việc.

34. Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải khi các bên tham gia hòa giải thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự hay chỉ tham gia phiên họp khi các bên thỏa thuận được toàn bộ vụ việc dân sự?

Theo quy định tại khoản 1 Điều 27 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì: *“Khi các*

bên đạt được sự thỏa thuận, thống nhất với nhau về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự, khiếu kiện hành chính, Hòa giải viên ấn định thời gian, địa điểm mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại”.

Theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì thành phần phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải, đối thoại có *“Thẩm phán phụ trách hòa giải, đối thoại hoặc Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phân công”.*

Như vậy, Thẩm phán tham gia phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải khi các bên thỏa thuận về việc giải quyết toàn bộ hoặc một phần vụ việc dân sự.

35. Trường hợp Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại mà người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì có phải mở phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành với sự tham gia của Thẩm phán hay không?

Theo quy định tại Điều 40 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì hòa giải, đối thoại chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

“1. Hòa giải thành, đối thoại thành;

.....

6. Người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu”.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì *“Trường hợp người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu theo quy định tại khoản 6 Điều 40 của Luật này thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết”.*

Như vậy, khi Hòa giải viên tiến hành hòa giải, đối thoại mà người nộp đơn khởi kiện, đơn yêu cầu rút đơn khởi kiện, đơn yêu cầu thì Hòa giải viên chuyển đơn và tài liệu kèm theo cho Tòa án đã nhận đơn để tiến hành xem xét, giải quyết theo quy định chung và thông báo cho các bên biết, không tổ chức phiên họp ghi nhận kết quả hòa giải thành, đối thoại thành, do đó, không có sự tham gia của Thẩm phán.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Văn Du (Đã ký)

Công văn 114/TANDTC-HTQT ngày 17/9/2021 V/v xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

1. Cơ sở pháp lý và thực tiễn để Tòa án yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

1.1. Hiện nay, một số hiệp định tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên có quy định về việc nước này hỗ trợ nước kia xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó. Cụ thể là các quy định tại các Hiệp định sau đây:

- Khoản 1 Điều 14 Hiệp định giữa CHXHCN Việt Nam và Liên bang Nga về tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự;
- Khoản 1 Điều 17 Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút;
- Điều 11 Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Tiệp Khắc (Cộng hòa Séc và Cộng hòa Xlô-va-ki-a kế thừa);
- Khoản 2 Điều 13 Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Hung-ga-ri.

1.2. Ngoài các Hiệp định nêu trên, các Hiệp định/Thỏa thuận tương trợ tư pháp về dân sự còn lại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ sau đây: *Lào, Trung Quốc, Cam-pu-chia, Ca-dắc-xtan, Triều Tiên, Mông Cổ, Ba Lan, Bun-ga-ri, Pháp, Cu Ba, U-crai-na, An-giê-ri, Lãnh thổ Đài Loan* không có quy định về việc xác minh địa chỉ của đương sự.

Tuy nhiên, qua trao đổi, cơ quan có thẩm quyền của Ba Lan và Lãnh thổ Đài Loan cho biết có thể hỗ trợ Tòa án Việt Nam xác minh địa chỉ của đương sự như là một yêu cầu tương trợ tư pháp dân sự độc lập hoặc yêu cầu thu thập chứng cứ.

1.3. Một số nước cùng với Việt Nam là thành viên công ước La Hay về Tổng đạt ra nước ngoài giấy tờ tư pháp và ngoài tư pháp trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước tổng đạt giấy tờ), Công ước La Hay về thu thập chứng cứ trong lĩnh vực dân sự hoặc thương mại (Công ước thu thập chứng cứ) cho biết đồng ý hỗ trợ xác định địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó trên cơ sở yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án Việt Nam.

1.4. Đối với công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài, trong một số trường hợp cụ thể, Tòa án có thể đề nghị Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài (Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài) hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự ở nước sở tại.

2. Các trường hợp Tòa án có thể ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

2.1. Tòa án ủy thác tư pháp cho nước, vùng lãnh thổ được nêu tại Mục 1 của Công văn này xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó trên cơ sở đề nghị của người khởi kiện, người yêu cầu trước khi thụ lý vụ việc dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 473 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.2. Tòa án ủy thác tư pháp cho những nước, vùng lãnh thổ nêu tại Tiểu mục 2.1 Mục 2 của Công văn này xác minh địa chỉ của đương sự trong các trường hợp sau đây:

a) Trong quá trình giải quyết vụ việc mà có đương sự đề nghị đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự;

b) Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong trường hợp không có ai đề nghị đưa đương sự đó tham gia tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2.3. Tòa án đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự trước khi thụ lý vụ việc hoặc trong quá trình giải quyết vụ việc tương tự các trường hợp được nêu tại Tiểu mục 2.1 và 2.2 Mục 2 của Công văn này.

3. Thông tin mà đương sự phải cung cấp cho Tòa án để xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài

3.1. Khi đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của người nước ngoài, công ty, doanh nghiệp có trụ sở ở nước ngoài, công dân Việt Nam ở nước ngoài, người khởi kiện, người yêu cầu, đương sự phải cung cấp cho Tòa án các thông tin có được về cá nhân, doanh nghiệp đó, trong đó phải có các thông tin sau đây:

a) Đối với việc xác minh địa chỉ của người nước ngoài

- Họ và tên, ngày tháng năm sinh, quốc tịch, giới tính, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu, số căn cước công dân của người nước ngoài cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có trên các tài liệu, giấy tờ bao gồm: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú, giấy chứng nhận kết hôn, giấy chứng nhận tình trạng hôn nhân của người nước ngoài...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp và các tài liệu, giấy tờ khác có các thông tin nêu trên mà đương sự có được.

b) Đối với việc xác minh địa chỉ của doanh nghiệp, công ty nước ngoài

- Tên doanh nghiệp, công ty, mã số đăng ký doanh nghiệp, công ty, mã số thuế của doanh nghiệp, công ty cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có thể tồn tại trong các tài liệu, giấy tờ như: hợp đồng, thư tín giao dịch, telegram, fax, telex, thư điện tử...và các tài liệu, giấy tờ khác có các thông tin nêu trên mà đương sự có được.

c) Đối với việc xác minh địa chỉ của công dân Việt Nam ở nước ngoài

Khi đề nghị Tòa án xác minh địa chỉ của công dân Việt Nam ở nước ngoài, người khởi kiện, người yêu cầu hoặc đương sự đề nghị Tòa án đưa công dân Việt Nam ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải cung cấp cho Tòa

án các thông tin sau đây:

- Họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu hoặc giấy tờ thay thế hộ chiếu, số căn cước công dân hoặc số chứng minh thư nhân dân của người cần được xác minh địa chỉ. Những thông tin này có trên các tài liệu, giấy tờ bao gồm: hộ chiếu Việt Nam, thẻ căn cước công dân, chứng minh thư nhân dân, giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp và các giấy tờ, tài liệu khác có các thông tin nêu trên.

3.2. Trường hợp đương sự không đề nghị nhưng Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án yêu cầu đương sự đã có ý kiến hoặc cung cấp tài liệu, giấy tờ về sự liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài cung cấp địa chỉ của đương sự ở nước ngoài đó.

Trong trường hợp không cung cấp được địa chỉ, đương sự phải cung cấp một trong các thông tin nêu tại Tiểu mục 3.1 Mục 3 của Công văn này để Tòa án tiến hành xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.

4. Các trường hợp không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

4.1. Đối với các nước cùng với Việt Nam là thành viên Hiệp định tương trợ tư pháp, Công ước tổng đạt giấy tờ, Công ước thu thập chứng cứ nêu tại Công văn này đã cho biết không có thẩm quyền xác minh địa chỉ của đương sự, thì Tòa án giải thích cho đương sự không có cơ sở pháp lý để Tòa án Việt Nam ủy thác cho các nước này xác minh địa chỉ của đương sự trên lãnh thổ nước đó. Đương sự phải tự tìm kiếm địa chỉ của đương sự ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án.

4.2. Tòa án không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự ở nước đó trong trường hợp người khởi kiện, người yêu cầu, người đề nghị đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không cung cấp được cho Tòa án một trong các thông tin nêu tại Mục 3 của Công văn này.

Tòa án không ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ nếu đương sự nêu tại Tiểu mục 3.2 Mục 3 của Công văn này không cung cấp được thông tin về đương sự ở nước ngoài theo yêu cầu của Tòa án.

Ví dụ 1: Trường hợp đương sự chỉ cung cấp được cho Tòa án họ tên, giới tính, quốc tịch của đương sự là người nước ngoài, không cung cấp được một trong các thông tin sau đây: số hộ chiếu (hết hạn sử dụng hay còn hạn sử dụng) hoặc số căn cước công dân; tài liệu, giấy tờ như: bản chụp thẻ tạm trú, thường trú, giấy phép lái xe...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp cho đương sự ở nước ngoài, thì Tòa án không có căn cứ đề ủy thác tư pháp cho nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự.

Ví dụ 2: Trường hợp đương sự chỉ cung cấp được cho Tòa án họ tên, giới tính, quốc tịch của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài mà không có các thông tin khác như: số

hộ chiếu (hết hạn sử dụng hay còn hạn sử dụng), sổ căn cước công dân hoặc sổ chứng minh thư nhân dân, tài liệu, giấy tờ như: bản chụp thẻ tạm trú, thẻ thường trú, giấy phép lái xe...do Việt Nam hoặc nước ngoài cấp cho đương sự cần xác minh địa chỉ, thì Tòa án không có căn cứ để đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ.

4.3. Trường hợp nguyên đơn, bị đơn hoặc đương sự khác cung cấp được địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, không phân biệt địa chỉ đó đương sự có được từ nhiều năm về trước hoặc tại thời gian gần nhất so với thời điểm cung cấp địa chỉ này cho Tòa án, thì Tòa án tiến hành tổng đạt văn bản tố tụng hoặc thu thập chứng cứ đối với đương sự ở nước ngoài theo địa chỉ đã được cung cấp mà không thực hiện việc ủy thác tư pháp cho nước ngoài hoặc đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự.

4.4. Tại Công văn này, Tòa án nhân dân tối cao chỉ mới thông báo một số nước chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu ủy thác tư pháp của Tòa án Việt Nam xác minh địa chỉ của đương sự ở nước đó. Trong thời gian tới Tòa án nhân dân tối cao tiếp tục cập nhật thông tin về vấn đề này.

Trường hợp Tòa án muốn xác minh địa chỉ của đương sự ở các nước khác nêu tại Công văn này, thì cần liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Cơ quan trung ương đầu mối của Việt Nam theo quy định tại các điều ước quốc tế về tương trợ tư pháp mà Việt Nam là thành viên), để được hỗ trợ, cung cấp thông tin.

5. Thủ tục ủy thác tư pháp cho nước ngoài, Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

5.1. Đối với trường hợp đề nghị nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự

Tòa án lập, gửi hồ sơ đề nghị xác minh địa chỉ của đương sự theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC ngày 19/10/2016 của Bộ Tư pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao quy định về trình tự, thủ tục tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự (Thông tư liên tịch số 12/2016). Hồ sơ gồm có:

- 01 Văn bản gửi Bộ Tư pháp được lập theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Thông tư liên tịch này;
- 03 Văn bản đề nghị xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài được lập theo Mẫu số 02A ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 12/2016.
- Bản chụp các giấy tờ, tài liệu khác phục vụ cho việc xác minh địa chỉ của đương sự (nếu có) như: hộ chiếu, giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu, thẻ căn cước, giấy phép lái xe...của đương sự là cá nhân hoặc tên doanh nghiệp, công ty, mã số đăng ký doanh nghiệp, công ty, mã số thuế của doanh nghiệp, công ty.
- Biên lai nộp lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.
- Bản chụp biên lai nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài trong trường hợp nước ngoài thu chi phí thực tế xác minh địa chỉ của đương sự.

Đối với các trường hợp ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự theo từng nước cụ thể, Tòa án lập hồ sơ ủy thác tư pháp ra nước ngoài theo hướng dẫn tại Phần phụ lục của Công văn này.

5.2. Đối với trường hợp đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác định địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam

Việc Tòa án đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư liên tịch số 01/2019/TTLT-TANDTC-BNG ngày 05/12/2019 của Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Ngoại giao quy định về trình tự, thủ tục phối hợp giữa Tòa án nhân dân và Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài để thực hiện một số hoạt động tố tụng dân sự và tố tụng hành chính ở nước ngoài. Do đó, hồ sơ đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài được lập như sau:

- 01 Văn bản của Tòa án gửi Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài do Thẩm phán ký và đóng dấu Tòa án. Trong đó, bao gồm các nội dung sau đây:

+ Tóm tắt vụ việc dân sự, các chi tiết về thông tin của người cần được xác định địa chỉ: họ và tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, quốc tịch, số hộ chiếu, số thẻ căn cước, chứng minh thư nhân dân, thẻ thường trú, thẻ tạm trú và các thông tin khác (nếu có) như: nghề nghiệp, địa điểm đã từng cư trú tại nước sở tại...;

+ Đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam xác minh địa chỉ và gửi kết quả cho Tòa án thông qua hộp thư điện tử của Tòa án.

+ Thông tin liên hệ của Tòa án: số điện thoại, hộp thư điện tử, địa chỉ của Tòa án.

- Bản chụp tài liệu, giấy tờ có thông tin về đương sự như: hộ chiếu, thẻ căn cước, chứng minh thư nhân dân, bằng lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...

5.3. Tòa án gửi hồ sơ ủy thác tư pháp cho nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự cho Bộ Tư pháp theo đường công văn.

Tòa án gửi hồ sơ đề nghị Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài xác minh địa chỉ của đương sự theo đường bưu chính bằng thư bảo đảm có gắn số hiệu để định vị, theo dõi trong quá trình chuyển phát.

5.4. Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng nước ngoài và chi phí thực tế do nước ngoài thu để xác minh địa chỉ đương sự (nếu có).

5.5. Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự công dân Việt Nam ở nước ngoài tham gia tố tụng

với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự là công dân Việt Nam ở nước ngoài phải chịu chi phí bưu chính gửi hồ sơ của Tòa án cho Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài.

Trên đây là ý kiến của Tòa án nhân dân tối cao đối với việc xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**KT. CHÁNH ÁN
PHÓ CHÁNH ÁN**

Nguyễn Văn Du (Đã ký)

PHỤ LỤC

**THÔNG TIN VỀ VIỆC XÁC MINH ĐỊA CHỈ CỦA ĐƯƠNG SỰ Ở NƯỚC NGOÀI
(Ban hành kèm theo Công văn số 114/TANDTC-HTQT ngày 17 tháng 9 năm 2021)**

STT	NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ	QUY ĐỊNH/ THÔNG TIN VỀ YÊU CẦU XÁC MINH ĐỊA CHỈ CỦA ĐƯƠNG SỰ	HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN
1.	Hung-ga-ri (Hungary)	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam và Hung-ga-ri năm 2018.</p> <p>Khoản 2 Điều 13 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ thuộc phạm vi yêu cầu thu thập chứng cứ:</p> <p><i>“...2. Tùy thuộc quy định pháp luật và điều kiện thực tiễn tại Bên ký kết được yêu cầu, yêu cầu thu thập chứng cứ bao gồm việc xác định địa chỉ của một người, cư trú trên lãnh thổ của một trong các Bên ký kết, bị người có nơi thường trú hoặc nơi cư trú trong lãnh thổ của Bên ký kết kia kiện</i></p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch <u>12/2016/TTLT-BTP-BNG-TANDTC</u> ngày 19/10/2016 của Bộ Tư Pháp, Bộ Ngoại giao, Tòa án nhân dân tối cao (Thông tư liên tịch số 12/2016); - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hung-ga-ri có chứng thực chữ ký của

		<p>về một trong những vấn đề thuộc phạm vi khoản 2 Điều 1, và xác định nơi làm việc và thu nhập của người được yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Để tạo điều kiện thực hiện các yêu cầu này, Bên ký kết yêu cầu phải thông báo tất cả các thông tin có sẵn trong vụ việc”.</p>	<p>người dịch.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hung-ga-ri.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Hung-ga-ri: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
1.	<p>LB Nga (Russian Federation)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về dân sự giữa CHXHCN Việt Nam</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p>

		<p>và Liên bang Nga năm 1998.</p> <p>Khoản 1 Điều 14 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt:</p> <p><i>“1. Theo yêu cầu, Cơ quan tư pháp của các bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ nước mình, trong khuôn khổ thực hiện tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự và hình sự.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Nga hoặc tiếng Anh. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước</p>
--	--	---	---

			<p>ngoài, chịu chi phí và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Nga hoặc tiếng Anh.</p> <p>Chi phí thanh toán cho LB Nga: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
2.	Bê-la-rút (Belarus)	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về các vấn đề dân sự, gia đình, lao động và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và Cộng hòa Bê-la-rút năm 2000.</p> <p>Khoản 1 Điều 17 Hiệp định quy định yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt:</p> <p><i>“1. Tòa án và Viện Kiểm sát của các Bên ký kết sẽ hỗ trợ cho nhau trong việc xác minh địa chỉ của những người có mặt trên lãnh thổ của nước mình.”</i></p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ Văn bản này phải dịch ra tiếng Nga hoặc tiếng Bê-la-rút. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQ1114 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p>

			<p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Nga hoặc tiếng Bê-la-rút.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bê-la-rút: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
3.	Trung Quốc (China)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Trung Quốc từ 29/6/2020)</p> <p>Quy định/Thông tin: Hiệp định tương trợ tư pháp giữa Việt Nam và Trung Quốc không quy định về thực hiện các yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự. Tuy nhiên, qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Trung Quốc - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Hiệp định và Công ước Thu thập chứng cứ, được biết các yêu cầu xác minh địa chỉ của</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016. - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Trung Quốc. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài

		<p>đương sự được xem là yêu cầu thu thập chứng cứ theo quy định của Công ước thu thập chứng cứ.</p>	<p>(200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Trung Quốc.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Trung Quốc: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
4.	<p>Ba Lan (Poland)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt nam và nước CH Ba Lan năm 1993.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016.</p>

		<p>Hiệp định tương trợ tư pháp không quy định cụ thể về yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự. Qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Ba Lan - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Hiệp định, yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự là một yêu cầu tương trợ tư pháp riêng biệt.</p> <p>Tuy nhiên kết quả thực hiện yêu cầu sẽ hạn chế do pháp luật Ba Lan chỉ yêu cầu tòa án chủ động xác minh địa chỉ trong các vụ việc về cấp dưỡng, xác định quan hệ cha con và vụ việc tương tự.</p>	<p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Ba Lan hoặc tiếng Nga hoặc tiếng Pháp.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQ1114 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thương trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Ba Lan hoặc tiếng Nga</p>
--	--	--	---

			<p>hoặc tiếng Pháp.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Ba Lan: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p> <p>Đương sự có thể tự xác minh địa chỉ đương sự đang cư trú ở Ba Lan bằng cách truy cập vào các hệ thống thông tin có sẵn (một số trường hợp sẽ phải trả phí), như:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Powzechny Elektroniczny System Ewidencji Ludności</i> (Hệ thống điện tử phổ quát để đăng ký dân cư; viết tắt: PESEL)- thông tin cơ bản về cá nhân đang cư trú tại Ba Lan; - <i>Krajowy Rejestr Sądowy</i> (Sổ đăng ký tòa án quốc gia; viết tắt: KRS)- thông tin đăng ký công ty; - <i>Centralna Ewidencja i Informacja o Działalności Gospodarczej</i> (Trung tâm đăng ký và thông tin về kinh doanh; viết tắt: CEIDG)- thông tin về cá nhân kinh doanh.
5.	<p>Séc và Xlô-va-ki-a (Czech and Slovakia)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Hiệp định tương trợ tư pháp và pháp lý về dân sự và hình sự giữa CHXHCN Việt Nam và CHXHCN Tiệp Khắc (Séc và Xlô-va-ki-a kế thừa).</p> <p>Quy định/Thông tin: Điều 11 Hiệp định quy định yêu</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại

		<p>cầu xác định địa chỉ của đương sự là yêu cầu tương trợ tư pháp độc lập:</p> <p><i>“Các cơ quan có thẩm quyền của nước ký kết sẽ giúp nhau tìm địa chỉ của những người đang trên lãnh thổ nước mình, khi việc này cần thiết để công dân nước kia đòi thực hiện quyền lợi”.</i></p> <p>Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty hoặc cá nhân có đăng ký kinh doanh tại Séc tại trang thông tin điện tử:</p> <p>https://www.czso.cz/csu/res/business_register.</p>	<p>Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô YÊU CẦU KHÁC tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Séc hoặc tiếng Nga nếu yêu cầu nước Séc xác minh hoặc tiếng Xlô-va-ki-a hoặc tiếng Nga nếu yêu cầu nước Xlô-va-ki-a xác minh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Séc hoặc tiếng Nga hoặc</p>
--	--	--	---

			<p>tiếng Xlô-va-ki-a hoặc tiếng Nga.</p> <p>- Không lập cùng hồ sơ để yêu cầu cả hai nước Séc và Xlô-va-ki-a xác minh địa chỉ.</p> <p>Nếu muốn hai nước Séc và Xlô-va-ki-a xác minh địa chỉ thì phải lập thành từng hồ sơ riêng biệt.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Séc hoặc Xlô-va-ki-a: Miễn phí.</p> <p>Tòa án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
6.	Đài Loan	<p>Cơ sở pháp lý: Thỏa thuận giữa Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Việt nam tại Đài Bắc và Văn phòng Kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Hà Nội về tương trợ tư pháp trong lĩnh vực dân sự năm 2010</p> <p>Thỏa thuận tương trợ tư pháp không quy định cụ thể về việc xác định địa chỉ của đương sự. Tuy nhiên, qua trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Lãnh thổ Đài Loan - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Thỏa thuận tương trợ tư pháp, được biết: Đài Loan xác định yêu cầu xác minh địa chỉ đương sự là một yêu cầu thu thập chứng cứ riêng. Trong đó, cần cung cấp chính xác tên của người có liên quan và ít nhất là tên thành phố đương sự cư trú để cơ quan có thẩm</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;</p> <p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài,</p>

		<p>quyền của Đài Loan tìm kiếm, xác minh.</p>	<p>thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Đài Loan: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
7.	<p>Nhật Bản (Japan)</p>	<p>Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với Bộ Ngoại giao Nhật Bản - Cơ quan Trung ương thực thi Công ước Tổng đạt, được biết: Việc tìm kiếm hoặc xác minh địa chỉ được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ ở Nhật Bản và phải do Tòa án Việt Nam có yêu cầu.</p> <p>Trong trường hợp tìm kiếm,</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. <p>Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG</p>

		<p>xác minh địa chỉ của đương sự, cần cung cấp tên và địa chỉ liên lạc (ít nhất cần cung cấp được tên phường hoặc quận ở Nhật Bản - nơi đương sự có thể cư trú).</p> <p>Chi phí thực tế: Chi phí sẽ thông báo kèm theo kết quả.</p>	<p>CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Nhật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 02 bản chụp Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - 02 bản chụp Biên lai nộp tạm ứng ba triệu đồng (3.000.000 đồng) chi phí thực tế ủy thác tư pháp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 Thông tư liên tịch số 12/2016. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra</p>
--	--	--	--

			tiếng Nhật Bản và chi phí ủy thác tư pháp tìm kiếm địa chỉ của đương sự theo thông báo của Nhật Bản.
8.	Bồ Đào Nha (Portugal)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Bồ Đào Nha từ 09/11/2020), Công ước Tổng đạt.</p> <p>Tại Bồ Đào Nha, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự là cá nhân có thể được thực hiện theo Công ước Thu thập chứng cứ nhưng phụ thuộc vào quyết định của Tòa án.</p> <p>Đối với pháp nhân có thể sử dụng nhiều cách khác nhau để tìm kiếm địa chỉ như: tìm kiếm số VAT trên internet.</p> <p>Nếu có một địa chỉ cụ thể của đương sự, cơ quan có thẩm quyền có thể yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước Tổng đạt. Trong quá trình thực hiện tổng đạt, nếu tìm thấy địa chỉ mới của đương sự, cơ quan có thẩm quyền của Bồ Đào Nha sẽ tổng đạt theo địa chỉ mới.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Bồ Đào Nha. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ</p>

			<p>liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bồ Đào Nha: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
9.	<p>Cô-lôm-bi-a (Colombia)</p>	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Cô-lôm-bi-a từ 10/4/2021).</p> <p>Quy định/thông tin: Tại Cô-lôm-bi-a, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p> <p>Điều kiện: Cơ quan yêu cầu xác định địa chỉ phải cung cấp họ và tên, số chứng minh thư/hộ chiếu (10) và địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của đương sự (nếu có thể).</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ

			<p>nếu: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Tây Ban Nha hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Pháp.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Cô-lum-bi-a: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
10.	Bra-xin (Brasil)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Bra-xin từ 16/11/2020).</p> <p>Tại Bra-xin, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016; - 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG

			<p>CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <ul style="list-style-type: none">- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Bồ Đào Nha.</p> <p>Chi phí thanh toán cho Bra-xin: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
--	--	--	--

11.	Thụy Điển (Sweden)	<p>Quy định/thông tin: Yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ đương sự tại Thụy Điển là yêu cầu tương trợ tư pháp độc lập, không thuộc phạm vi Công ước thu thập chứng cứ.</p> <p>Tuy nhiên, cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam không cần gửi yêu cầu tương trợ tư pháp mà chỉ cần gửi thư điện tử cho Bộ Tư pháp Thụy Điển, cung cấp họ và tên đầy đủ, ngày tháng năm sinh của cá nhân hoặc tên của pháp nhân, cơ quan có thẩm quyền của Thụy Điển sẽ giúp xác định địa chỉ.</p>	<p>Tòa án lập 01 văn bản theo Mẫu số 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016 gửi Bộ Tư pháp. Trong đó, Tòa án đề nghị Bộ Tư pháp hỗ trợ liên hệ với Bộ Tư pháp Thụy Điển để xác minh địa chỉ của đương sự (ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh của đương sự).</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Chi phí thanh toán cho Thụy Điển: Miễn phí.</p> <p>Toà án không được yêu cầu đương sự nộp lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài và tiền tạm ứng chi phí ủy thác tư pháp về dân sự.</p>
12.	Hà Lan (Netherlands)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Hà Lan từ 15/02/2021).</p> <p>Quy định/thông tin: Tại Hà Lan, yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự có thể được xem xét, giải quyết như một yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <p>- 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;</p> <p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12/2016. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hà Lan hoặc tiếng Anh hoặc</p>

			<p>tiếng Đức hoặc tiếng Pháp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. - Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có). <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hà Lan hoặc tiếng Anh hoặc tiếng Đức hoặc tiếng Pháp.</p>
13.	Hàn Quốc (Korea)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Hàn Quốc từ 17/4/2021).</p> <p>Theo pháp luật Hàn Quốc, yêu cầu tìm kiếm, xác minh</p>	<p>Hồ sơ ủy thác tư pháp bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 Văn bản yêu cầu ủy thác tư pháp về dân sự gửi Bộ Tư pháp theo Mẫu 01 tại Thông tư liên tịch số 12/2016;

		<p>địa chỉ của đương sự được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ theo Công ước Thu thập chứng cứ.</p> <p>Điều kiện: phải cung cấp được họ tên và số đăng ký cư trú của đương sự cần tìm kiếm địa chỉ tại Hàn Quốc.</p>	<p>- 03 Văn bản ủy thác tư pháp về dân sự theo Mẫu 02A tại Thông tư liên tịch số 12. Trong đó, đánh dấu vào ô THU THẬP CHỨNG CỨ tại Mục 5 và ghi rõ là XÁC MINH ĐỊA CHỈ. Văn bản này phải dịch ra tiếng Hàn Quốc hoặc tiếng Anh.</p> <p>- 01 Biên lai thu lệ phí ủy thác tư pháp ra nước ngoài (200.000 đồng) theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.</p> <p>- Bản chụp tài liệu, giấy tờ như: hộ chiếu nước ngoài, thẻ căn cước công dân nước ngoài; giấy phép lái xe, thẻ thường trú, thẻ tạm trú...do nước ngoài hoặc Việt Nam cấp (nếu có).</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Người yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự ở nước ngoài, đương sự đề nghị Tòa án đưa đương sự ở nước ngoài tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người có ý kiến hoặc cung cấp giấy tờ, tài liệu thể hiện vụ việc dân sự có liên quan đến quyền lợi của đương sự ở nước ngoài phải nộp lệ phí ủy thác tư pháp dân sự ra nước ngoài, chịu chi phí dịch và chứng thực chữ ký của người dịch văn bản ủy thác tư pháp ra tiếng Hàn Quốc hoặc</p>
--	--	--	--

			tiếng Anh. Chi phí thanh toán cho Hàn Quốc: Miễn phí.
14.	Phần Lan (Finland)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Tổng đạt.</p> <p>Yêu cầu tìm kiếm, xác minh địa chỉ đương sự không thuộc phạm vi Công ước Thu thập chứng cứ (có hiệu lực giữa Việt Nam và Phần Lan từ 25/6/2021) nhưng cơ quan có thẩm quyền Phần Lan hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ khi thực hiện yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước tổng đạt. Cụ thể, khi không có thông tin về địa chỉ của đương sự, cơ quan có thẩm quyền vẫn gửi yêu cầu tổng đạt giấy tờ theo Công ước tổng đạt tới Phần Lan kèm theo thông tin họ và tên đầy đủ, ngày tháng năm sinh của đương sự, cơ quan có thẩm quyền Phần Lan sẽ hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ đương sự trong cơ sở dữ liệu dân cư. Đối với doanh nghiệp, việc tìm kiếm địa chỉ tương tự đối với cá nhân nhưng cần có mã số doanh nghiệp.</p>	<p>Tòa án cần liên hệ trước với Bộ Tư pháp để trao đổi với Cơ quan có thẩm quyền của Phần Lan trước khi lập hồ sơ ủy thác tư pháp tổng đạt giấy tờ.</p> <p>Điều kiện tối thiểu phải có để xác định địa chỉ:</p> <p>Họ tên, ngày tháng năm sinh của cá nhân hoặc mã số doanh nghiệp của doanh nghiệp cần tìm kiếm địa chỉ.</p> <p>LƯU Ý:</p> <p>Ngoài ra, đương sự có thể tìm kiếm thông tin trên hệ thống đăng ký doanh nghiệp và thuế của Phần Lan theo địa chỉ trang thông tin điện tử: https://www.ytj.fi/en/index.html.</p>
15.	Pháp (Trance)	<p>Quy định/Thông tin: Qua rà soát Hiệp định Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước Cộng hoà Pháp năm 1999 và trao đổi với đại diện Bộ Tư pháp Pháp - Cơ quan</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu ủy thác tư pháp cho cơ quan có thẩm quyền của Pháp xác minh địa chỉ của đương sự ở Pháp.</p> <p>Theo quy định của Pháp, Thừa phát lại có thẩm quyền xác</p>

		<p>Trung ương trong việc thực thi Hiệp định TTTP, yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự không có quy định trong Hiệp định và không thuộc thẩm quyền thực hiện thu thập chứng cứ của Tòa án Pháp.</p>	<p>định địa chỉ của đương sự ở nước này. Do đó, người yêu cầu xác minh địa chỉ có thể liên hệ với Thừa phát lại nơi được cho là đương sự có địa chỉ để thực hiện việc tìm kiếm địa chỉ.</p>
16.	Bun-ga-ri (Bulgaria)	<p>Quy định/Thông tin: Hiệp định tương trợ tư pháp về các vấn đề dân sự, gia đình và hình sự giữa nước CHXHCN Việt Nam và nước CHND Bun-ga-ri năm 1986 không quy định cụ thể về việc xác định địa chỉ của đương sự.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Bun-ga-ri.</p> <p>Nếu cần tìm kiếm địa chỉ của một công ty hoặc pháp nhân phi lợi nhuận, đương sự có thể tìm kiếm trên sổ đăng ký thương mại Bun-ga-ri và đăng ký pháp nhân phi lợi nhuận bằng cách truy cập trang:</p> <p>https://portal.registryagency.bg/en/commercial-register</p>
17.	Hoa Kỳ (United States of America)	<p>Cơ sở pháp lý: Công ước Tổng đạt.</p> <p>Hoa Kỳ coi yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự tại Hoa Kỳ là yêu cầu thu thập chứng cứ. Tuy nhiên, Cơ quan có thẩm quyền của Hoa Kỳ (Bộ Tư pháp Hoa Kỳ) không thể thực hiện yêu cầu này do không có hệ thống đăng ký quản lý tập trung với người cư trú. Các đương sự và cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài có quyền thuê các công ty tư nhân cung cấp dịch vụ tìm kiếm địa chỉ (skip tracing).</p> <p>Công ty ABC Legal - công</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Hoa Kỳ.</p> <p>Đương sự có thể liên hệ trực tiếp với Công ty ABC Legal để yêu cầu dịch vụ tìm kiếm địa chỉ.</p> <p>Thông tin liên hệ: ABC Legal Services</p> <p>Địa chỉ: 633 Yesler Way Seattle, WA 98104 United States of America.</p> <p>Số điện thoại: +1(206) 521-9000</p> <p>Email: internationalinfo@abcl</p>

		<p>ty được Bộ Tư pháp Hoa Kỳ giao thực hiện các hồ sơ tổng đạt giấy tờ đến Hoa Kỳ theo Công ước Tổng đạt cũng cung cấp dịch vụ tìm kiếm địa chỉ của đương sự ở Hoa Kỳ nếu tòa án nước ngoài hoặc luật sư trong vụ việc yêu cầu với mức giá 85 đô la Mỹ/yêu cầu. Các thông tin cần thiết để có thể tìm kiếm được địa chỉ là họ tên, ngày tháng năm sinh, số hộ chiếu, số an sinh xã hội, thông tin về địa chỉ cuối cùng của người này tại Hoa Kỳ...</p>	<p>egaI.com</p>
<p>18.</p>	<p>CHLB Đức (Germany)</p>	<p>Quy định/Thông tin:</p> <p>Theo thông tin của Đức cung cấp tại trang của Hội nghị La Hay về Tư pháp quốc tế, phần về Công ước tổng đạt, cá nhân, cơ quan, tổ chức nước ngoài có thể tham khảo phần trả lời tại trang EUROPEAN-JUSTICE https://e-justice.europa.eu/content_service_of_documents-371-de-en.do?init=true&member=1#tocHeader3 về việc xác định địa chỉ của cá nhân như sau: Theo pháp luật của Đức, việc xác định địa chỉ của một cá nhân hay một doanh nghiệp không phải là hoạt động tư pháp. Theo Mục 44 của Đạo luật Đăng ký Công dân Liên bang Đức</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại CHLB Đức.</p> <p>Đương sự có thể truy cập một số trang sau đây để yêu cầu cơ quan có thẩm quyền của Đức cấp trích lục đăng ký đơn giản:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bang Baden-Württemberg https://www.service-bw.de/leistung/-/sbw/Melderegister Bang Bayern https://www.freistaat.bayern/suche/leistung Bang Berlin https://service.berlin.de/dienstleistung/120732/ Bang Brandenburg <a 897="" 939="" 956="" 973"="" data-label="Page-Footer" href="https://www.stadt- </td> </tr> </table> </div> <div data-bbox="> <p>182</p>

		<p>(Bundesmeldegesetz - BMG), cá nhân nước ngoài có quyền thu thập thông tin nhất định về một người cụ thể từ các cơ quan đăng ký của Đức mà không cần nêu lý do yêu cầu. Tài liệu này được gọi là Trích lục đăng ký đơn giản (Einfache Melderegisterauskunft).</p> <p>Trích lục đăng ký đơn giản bao gồm các thông tin sau đây:</p> <p>Họ tên, tên thường dùng, địa chỉ hiện tại. Nếu người đó đã chết, thì có thông tin chính thức có hiệu lực về việc này (giấy chứng tử/xác nhận là đã chết đang có hiệu lực).</p> <p>Yêu cầu xác định địa chỉ và thông tin hộ tịch cơ bản phải được gửi đến cơ quan đăng ký có thẩm quyền. Theo quy định, đây số là văn phòng hành chính dành cho công dân (Bürgeramt) ở đô thị, thị trấn hoặc thành phố nơi người đó được cho là cư trú. Người yêu cầu cung cấp thông tin phải trả phí. Mức phí khác nhau theo từng bang tại Đức. Bản trích lục đăng ký đơn giản chỉ có thể được cung cấp nếu người đang được tìm kiếm có thể được xác định chính xác từ các thông tin chi tiết do người yêu cầu xác định địa chỉ cung cấp. Ngoài ra, yêu</p>	<p>brandenburg.de/dienstleistungen/melderegister-auskunft</p> <p>5. Bang Bremen</p> <p>https://www.service.bremen.de/dienstleistungen/melderegisterauskunft-beantragen-8365?asl=bremen128.c.9886.de</p> <p>6. Bang Hamburg</p> <p>https://serviceportal.hamburg.de/HamburgGateway</p> <p>7. Bang Hessen</p> <p>https://verwaltungsportal.hessen.de/</p> <p>8. Bang Mecklenburg-Vorpommern</p> <p>https://www.schoenbergerland.de/</p> <p>9. Bang Niedersachsen</p> <p>https://service.niedersachsen.de/detail?areald=8663442&pstld=8664208</p> <p>10. Bang Nordrhein-Westfalen</p> <p>https://www.wuppertal.de/vv/produkte/003/Melderemsterauskunft.php?</p> <p>11. Bang Rheinland-Pfalz</p> <p>https://bus.rlp.de/detail?pstId=196318871</p> <p>12. Bang Saarland</p> <p>https://www.meldeportal-saar.de/Login/hauptmenu.do</p> <p>13. Bang Sachsen</p>
--	--	---	---

		<p>cầu thông tin phải tuyên bố rằng họ sẽ không sử dụng dữ liệu cho các mục đích giao dịch quảng cáo hoặc thương mại.</p> <p>Bản trích lục sổ đăng ký không được cấp theo Mục 51 hoặc Mục 52 của Đạo luật Đăng ký Công dân Liên bang.</p> <p>Trường hợp bên yêu cầu cung cấp được lý do cụ thể như cần các thông tin cho vụ việc về dân sự hoặc thương mại thì có thể yêu cầu cơ quan nêu trên cung cấp thông tin hộ tịch mở rộng (bao gồm cả họ tên trước đây, ngày tháng năm sinh, tình trạng hôn nhân, quốc tịch hiện nay, địa chỉ trước đây, ngày đến và ngày đi khỏi địa chỉ, tên và địa chỉ của người đại diện theo pháp luật, tên và địa chỉ của vợ/chồng; ngày và nơi chết). Việc cung cấp các thông tin này cũng phải trả phí.</p> <p>Việc cung cấp các thông tin này sẽ được thông báo cho người liên quan đến thông tin hộ tịch, kể cả nội dung về người yêu cầu cung cấp thông tin, trừ khi người yêu cầu chứng minh được lý do chính đáng của việc không thông báo, chẳng hạn như vì lý do khởi kiện.</p>	<p>https://amt24.sachsen.de/leistung/-/sbw/Melderegister+einfache</p> <p>14. Bang Sachsen-Anhalt</p> <p>https://buerger.sachsen-anhalt.de/detail?areald=300871 &pstId=380239072</p> <p>15. Bang Schleswig-Holstein</p> <p>https://serviceportal.schleswig-holstein.de</p> <p>16. Bang Thüringen</p> <p>https://www.erfurt.de/ef/de/rathaus/bservice/leistungen/leistung-1725.htm</p>
--	--	--	---

19.	Ô-xtrây-li-a (Australia)	<p>Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với đại diện Bộ Tổng chương lý - Cơ quan Trung ương trong việc thực thi Công ước Tổng đạt, Bộ Tư pháp được cung cấp thông tin như sau:</p> <p>Các cơ quan có thẩm quyền của Ô-xtrây-li-a không hỗ trợ xác minh địa chỉ của đương sự. Pháp luật liên quan đến quyền riêng tư của Ô- xtrây-li-a quy định cấm việc tiết lộ thông tin cá nhân mà không có sự đồng ý của người đó.</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự tại Ô-xtrây-li-a.</p> <p>Nếu cần xác minh địa chỉ của đương sự tại Ô-xtrây-li-a, đương sự có thể tìm kiếm trên các cơ sở dữ liệu điện tử công khai, như:</p> <p>Danh bạ điện thoại trực tuyến tại trang:</p> <p>www.whitepages.com.au</p> <p>Danh sách cử tri tại trang:</p> <p>www.aec.gov.au/Enrolling_to_vote/About_Electoral_Roll/</p> <p>hoặc có thể sử dụng dịch vụ của các công ty tư nhân ở nước Ô- xtrây-li-a để hỗ trợ tìm kiếm đương sự. Đương sự cũng có thể sử dụng các trang tìm kiếm địa chỉ như: PERSON LOOKUP tại trang:</p> <p>https://personlookup.com.au; hoặc trang REVERSE AUSTRALIA:</p> <p>https://www.reverseaustralia.com.</p>
20.	Ca-na-da (Bang British Columbia)	<p>Quy định/Thông tin:</p> <p>Qua trao đổi với đại diện Cơ quan Trung ương bang British Columbia, Ca-na-da trong thực thi Công ước Tổng đạt, Bộ Tư pháp nhận được thông tin: Cơ quan có thẩm quyền của Bang British Columbia không cung cấp dịch vụ tìm kiếm,</p>	<p>Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự tại bang British Columbia, Ca-na-đa.</p> <p>Đương sự có thể sử dụng dịch vụ tìm kiếm (skip trace/trace and locate) của các công ty tư nhân cung cấp dịch vụ tìm kiếm tại bang British Columbia, Ca-na-da. Đối với</p>

		xác minh địa chỉ của đương sự.	các bang khác của Ca na đa, đương sự có thể sử dụng trang tra cứu điện thoại: https://www.phonepages.ca/ ; hoặc https://www.yellowpages.ca/ Hoặc trang tìm kiếm địa chỉ: canada411.ca có tại trang https://www.canada411.ca/help.html?key=starting
21.	Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (United Kingdom of Great Britain and Northern Ireland)	Quy định/Thông tin: Qua trao đổi với đại diện Tòa án hoàng gia Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len - Cơ quan Trung ương của Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len ương thực thi Công ước Tổng đạt, được biết: Cơ quan tư pháp có thẩm quyền không hỗ trợ thực hiện xác minh, tìm kiếm địa chỉ của đương sự vì nằm ngoài chức năng của cơ quan tư pháp.	Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự ở Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai len. Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của cá nhân tại Vương quốc Anh và Bắc Ai-len thông qua một số cơ sở dữ liệu như: Tìm kiếm số điện thoại: có tại trang British Telecommunications ; tìm kiếm địa chỉ có tại trang: 192, UKRoll hoặc tìm kiếm người có tại trang: Tracesmart . Đương sự cũng có thể tìm kiếm địa chỉ đã đăng ký của một công ty tại trang Companies House .
22.	Xinh-ga-po (Singapore)	Quy định/Thông tin: Xinh-ga-po cho rằng tìm kiếm và xác minh địa chỉ của đương sự không được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ. Việc cung cấp địa chỉ của đương sự cho Tòa án là trách nhiệm của các bên. Vì vậy, Cơ quan có thẩm quyền của Xinh-ga-po	Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại Xinh-ga-po. Có một số cơ sở dữ liệu tìm kiếm trên mạng internet có thể tìm thấy hồ sơ thông tin về các cá nhân, doanh nghiệp đăng ký kinh doanh tại Xinh-ga-po để xác định địa chỉ đương sự

		không hỗ trợ tìm kiếm, xác minh địa chỉ của đương sự cho nước ngoài.	như: www.bizfile.gov.sg hoặc www.questnet.sg và phải trả phí. Thông tin tối thiểu cần có để xác định địa chỉ gồm họ và tên đầy đủ, số chứng minh thư/hộ chiếu đối với cá nhân (ID) hoặc số đăng ký của công ty.
23.	Bỉ (Belgium)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì tại nước Bỉ, công việc tổng đạt giấy tờ do Thừa phát lại thực hiện. Do đó, trong quá trình tiến hành tổng đạt. Thừa phát lại số tiến hành xác định địa chỉ đúng của người được yêu cầu tổng đạt nếu người đó không còn cư trú tại địa chỉ mà nước yêu cầu tổng đạt cung cấp. Việc xác định địa chỉ của đương sự không phải là hoạt động thu thập chứng cứ nên không có cơ sở để ủy thác tư pháp xác định địa chỉ đương sự ở Bỉ.	Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại nước Bỉ.
24.	Ai-len (Ireland)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì tại nước Ai-len không có trung tâm đăng ký địa chỉ dân cư. Nếu muốn tìm kiếm địa chỉ các công ty, thì người tìm kiếm sử dụng các trang thông tin đăng ký văn phòng công ty có sẵn trên mạng Internet. Nước yêu cầu tổng đạt tài liệu bắt buộc phải cung cấp địa chỉ	Không có cơ sở pháp lý để ủy thác tư pháp xác minh địa chỉ của đương sự đang cư trú tại nước Ai-len.

		người nhận. Nước này không có trung tâm đăng ký dân cư nên không hỗ trợ tìm kiếm địa chỉ của người nhận tài liệu. Do đó, không có cơ sở ủy thác tư pháp để xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	
25.	Tây Ban Nha (Spain)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Tây Ban Nha có thể hỗ trợ với điều kiện phải cung cấp được mã số thuế hoặc số chứng minh thư, thẻ căn cước hoặc số chứng minh thư dành cho người nước ngoài cư trú tại nước này. Nếu không có thông tin nêu trên, thì phải cung cấp được số hộ chiếu, ngày tháng năm sinh của đương sự.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài.
26.	Crô-a-ti-a (Croatia)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Tòa án sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ mới của người cần được tổng đạt.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước ngoài. Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty ở nước Crô-a-ti-a tại trang: https://sudreg.pravosudje.hr/registar/f?p=150:1
27.	Síp (Cyprus)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại Síp.

		<p>người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Thừa phát lại không thực hiện việc tìm kiếm địa chỉ mới của đương sự. Trong trường hợp này, việc tổng đạt sẽ được thông báo là không thực hiện được.</p> <p>Hiện nay, còn có ý kiến khác nhau về việc xác định yêu cầu xác minh địa chỉ có được coi là yêu cầu thu thập chứng cứ hay không.</p>	
28.	Lít (Lithuania) va	<p>Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì đối với yêu cầu tổng đạt có địa chỉ người nhận nhưng người nhận không còn cư trú tại địa chỉ đó, thì Tòa án hoặc Thừa phát lại sẽ thực hiện các biện pháp cần thiết để xác định địa chỉ mới của người cần được tổng đạt.</p>	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại Lít va.
29.	Ru-ma-ni (Romania)	<p>Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Ru-ma-ni có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.</p> <p>Đương sự cũng có thể yêu cầu Văn phòng đăng ký thương mại quốc gia cung cấp địa chỉ văn phòng đã đăng ký của một công ty tại trang https://portal.onrc.ro/ONRCPortalWeb/ONRCPortal.portal</p>	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước Ru-ma-ni.

30.	E-xtô-ni-a (Estonia)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án nước E-xtô-ni-a có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước E-xtô-ni-a. Đương sự có thể tìm kiếm địa chỉ của công ty ở nước này thông qua trang đăng ký công ty Commercial Register có tại địa chỉ: https://ariregister.rik.ee/est#
31.	Hy Lạp (Greece)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Hy Lạp có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước Hy Lạp.
32.	Lúc-xăm-bua (Luxembourg)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì Tòa án Lúc-xăm-bua có thể chấp nhận yêu cầu xác định địa chỉ của đương sự ở nước này.	Liên hệ trước với Bộ Tư pháp (Vụ Pháp luật quốc tế) trước khi chấp nhận đề nghị của đương sự về việc xác định địa chỉ của đương sự ở nước Lúc-xăm-bua.
33.	Áo (Austria)	Theo thông tin có tại trang European-Justice https://e-justice.europa.eu/371/EN/ thì không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại nước Áo.	Không có cơ sở pháp lý để yêu cầu xác minh địa chỉ của đương sự tại nước Áo. Đương sự có thể liên hệ với Cơ quan đăng ký của Áo (Văn phòng thành phố, văn phòng quận) để yêu cầu thông tin đăng ký về nơi cư trú chính được đăng ký cho một cá nhân. Điều kiện tối thiểu để yêu cầu cung cấp thông tin: họ và tên, ngày tháng năm sinh, nơi sinh,

			<p>quốc tịch hoặc địa chỉ trước đây.</p> <p>Phí yêu cầu cung cấp thông tin đăng ký bằng văn bản là 14,30 Euro và 3,30 Euro chi phí quản lý của liên bang.</p> <p>Thông tin chi tiết có tại trang: www.help.gv.at</p> <p>ở thư mục: Dokumente und Recht (tài liệu và thông tin pháp lý) và Personen-Meldeauskunft (thông tin cá nhân /đăng ký).</p>
--	--	--	---



AMI LAW FIRM

Your amiable fellow



 0941 767 076
 28 Tran Quy Cap, Hai Chau, Da Nang
 <https://amilawfirm.com/>